

Số 288

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

**Khởi phát
nguồn tâm**

Tr. 16

Thầy tôi...

Tr. 23

Vô niệm

Tr. 26



Xuân Mậu Tuất

Kính Chúc Quý Chủ Tôn Đức

Quý Phật Tử Thân Tâm Thường Lạc

Phật Sĩ Viên Thành An Khang Thịnh Vượng

Chúc Mừng
2018 năm Mậu



THƯƠNG HIỆU CÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

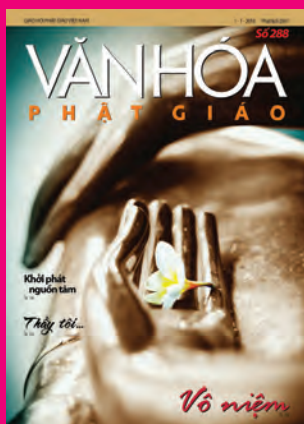
MỸ NGHỆ TRÂM HƯƠNG

TRƯỜNG KHA

Chuyên cung cấp các sản phẩm được làm từ trầm hương nguyên chất

ĐC: 168 - 172 Nguyễn Chí Thanh P.3 . Q.10 . Tp. HCM

Điện thoại: 08.62.99.75.65 - 08.629.33.701 - 08.629.33.702



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DĐ: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DĐ: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Sứ mệnh của kẻ sĩ (Nguyễn Cần)	4
Những mảnh ghép về thời gian đã qua (Lê Hải Đăng)	8
Thắng tri (Nguyễn Yên)	10
Tại sao có các tướng (Nguyễn Thế Đăng)	14
Khởi phát nguồn tâm (Thích Thiện Siêu)	16
ĐỂ Chánh pháp an trú lâu dài (Thích Trung Định)	20
Thầy tôi... (Trần Tuấn Mẫn)	23
Vô niệm (Wing Shing Chan; Cao Huy Hóa dịch)	26
Thiền phái Trúc Lâm trong lịch sử Thiền học Phật giáo Việt Nam (Thích Thiện Nhơn)	30
Phía trước là hố thẳm... (Nhụy Nguyên)	34
Sự thành tựu mới về Y Sinh học (Nguyễn Hữu Đức)	38
Tìm hiểu về Tam pháp ty – cơ quan tư pháp thời Nguyễn (Tôn Thất Thọ)	40
Bình yên xóm nhỏ (Song Ninh)	43
Sức hút kỳ diệu của đôi cỏ hồng (Nguyễn Thánh Ngã)	44
Ngổn ngang mùa gặt (Thanh Ngân)	46
Tiếng rao đêm (Nguyễn Thị Hải)	48
Cô gái xấu xí (Đặng Trung Thành)	49
Hoài niệm những ngày qua... (Trần Văn Thiên)	50
Cuối năm, nhớ khói... (Mai Hoàng)	51
Thơ (Phan Thành Minh, Lê Phước Hòa, Nguyễn Từ, Tịnh Bình, Phạm Thị Thanh Vân, Kim Hoa, Ái Thi Nhân)	52
Tiếng gà bên hiên nắng (Hoàng Khánh Duyệt)	54
Hương quê nội (Trần Bảo Định)	56
Làng trong thành phố (Nguyễn Thị Loan)	59

Bìa 1: Quy y Phật. Nguồn: blog.tarabrach.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Nhân đầu năm dương lịch 2018, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin kính chúc quý độc giả, quý cộng tác viên, ân nhân, thân hữu một năm mới an khang - thịnh vượng.

Chỉ còn một tháng nữa là sinh nhật lần thứ 14 của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Suốt 13 năm qua, chúng tôi đã hết sức cố gắng phục vụ quý độc giả trong hoàn cảnh eo hẹp của mình, chỉ nhờ vào sự khích lệ của quý độc giả. Mong quý độc giả tiếp tục ủng hộ và tiếp tục đón nhận Văn Hóa Phật Giáo.

Giờ đây hẳn là quý độc giả dài hạn, quý ân nhân, thân hữu đã nhận được lịch Mậu Tuất 2018 của VHPG gửi tặng. Mong sao cuốn lịch như một kỷ niệm, thể hiện phần nào ân tình của chúng tôi đến quý vị.

Số báo ra ngày 1/2/2018 sắp tới sẽ là số đặc biệt mừng Tết Nguyên đán, Tân xuân Mậu Tuất. Như thông lệ, đây là số báo kép, 290+291, được in màu toàn bộ. Như vậy, số lượng bài vở sẽ tăng gấp đôi so với các số báo thường. Kính mong các tác giả gửi bài cộng tác sớm để kịp thời đăng tải trong số xuân.

Nhân đây chúng tôi xin đề nghị với các tác giả gửi bài cộng tác có kèm ảnh minh họa: Nếu ảnh minh họa gửi kèm bài chỉ là ảnh được lấy trên các trang web, xin quý vị khỏi cần gửi ảnh kèm theo bài, vì tòa soạn sẽ tự chọn hình ảnh minh họa thích hợp; trừ trường hợp ảnh thuộc tác quyền của người gửi bài.

Trân trọng kính chào,
Văn Hóa Phật Giáo





**Những ai thân làm ác, miệng nói ác,
ý nghĩ ác, những người ấy không tự
bảo vệ mình.**

**(Kinh Tương ưng Kosala,
Tương ưng bộ kinh)**



Sức mệnh của kẻ sĩ

NGUYỄN CÂN

Mục tiêu đào tạo 9.000 tiến sĩ?

Cuối tháng 11 vừa qua, dư luận xôn xao trước Đề án mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đệ trình Quốc hội, đào tạo thêm 9.000 tiến sĩ với kinh phí 12.000 tỷ đồng. Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ giải thích: *"Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ở nước ta hiện nay khoảng 21% như vậy là thấp nên phải nâng tỷ lệ này lên. Mục tiêu của Đề án 911 là phải đạt 35%. Với 9.000 tiến sĩ như trong đề án này thì cũng mới đạt được 30%. Đây là đề án chỉnh sửa, nâng cao chất lượng từ Đề án 911, trong đó tập trung vào việc thu hút các tiến sĩ đã đào tạo ở nước ngoài"*.

Thế nhưng dư luận vẫn rất băn khoăn. Bản khoản thứ nhất là theo các chuyên gia, Việt Nam không phải

đang có tỷ lệ tiến sĩ quá thấp như ông Bộ trưởng nói mà ngược lại, VN có quá nhiều tiến sĩ mà trình độ cần xem lại, nên vấn đề không phải là số lượng mà là chất lượng. Bản khoản thứ hai là Đề án 911 với mục tiêu đến năm 2020 đào tạo 23.000 tiến sĩ chưa kết thúc thì Bộ Giáo dục và Đào tạo đã vội lập đề án mới đến năm 2025 đào tạo thêm 9.000 tiến sĩ với kinh phí 12.000 tỷ đồng. Tại sao? Bản khoản thứ ba là tình trạng thất nghiệp của 220.000 cử nhân, thạc sĩ còn chưa giải quyết được thì thêm hàng chục ngàn tiến sĩ để "cống hiến" vào cơ quan, tổ chức nào, quy hoạch sử dụng ra sao? Theo phát biểu của ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội, người ta được biết

“... thực tế, có 80% sinh viên, cử nhân ra trường hiện đang chạy xe cho Uber, Grab”

(theo nguồn của VTC News)

Nếu dự án chi 12.000 tỷ đồng để đào tạo thêm 9.000 tiến sĩ của Bộ Giáo dục mà thành hiện thực, thì mai mốt đi chăn lợn, chạy xe ôm cũng phải có bằng tiến sĩ chứ nếu không thừa tiến sĩ quá biết dùng làm gì?

Tóm lại, điều làm dư luận bức xúc nhiều nhất là sự lãng phí tiền bạc vào những dự án vô bổ, mà 12.000 tỷ cho 9.000 tiến sĩ có khác gì những công trình “khủng” về mặt kinh phí nhưng chất lượng thì... mù mờ, không đưa vào hoạt động được hay hoạt động chưa được bao lâu đã xuống cấp, hư hỏng, phải bỏ dở dang.

Giáo sư Đặng Hùng Võ, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cho rằng đưa ra mục tiêu đào tạo 9.000 tiến sĩ như vậy là duy ý chí. Theo GS Võ, cần phân tích nguyên nhân Đề án 911 phá sản, những điểm được và chưa được, tại sao chỉ tuyển được một lượng nghiên cứu sinh ít ỏi như thế? Ngoài ra, dự án này có nguy cơ không chỉ là lãng phí tiền bạc mà còn là lãng phí về con người đối với xã hội khi đào tạo mà không hiệu quả, và đối với bản thân người đó là lãng phí thời gian. Về mặt chiến lược con người, đúng là chúng ta đang yếu và thiếu, yếu về chất lượng và thiếu những người thực sự làm việc được. Cụ thể là các doanh nghiệp khi tuyển nhân viên mới, rất ngại tuyển sinh viên mới ra trường vì họ cho rằng phải mất thời gian đào tạo lại. Thế nên họ luôn luôn đòi hỏi người xin được tuyển dụng phải có một thời gian kinh nghiệm nào đó. Hệ lụy là như nhiều người vẫn nói, thừa thầy thiếu thợ! Có người mạnh dạn đề xuất thay vì chi 12.000 tỷ đồng để đào tạo thêm 9.000 tiến sĩ có lẽ nên nghiên cứu lại mấy trường dạy nghề ở VN, làm sao có những khóa/ngành đào tạo thợ trong nhiều lĩnh vực cho tốt, có tay nghề hẳn hoi, từ điện, điện tử, cơ khí, xây dựng, nấu ăn, nhà hàng, bảo mẫu, hộ lý, chăm sóc người già...

Học xong vừa kiếm sống được mà nếu có xin đi lao động ở nước ngoài, có tay nghề giỏi nước người ta còn chuộng hơn là có mấy cái bằng với mớ kiến thức nặng lý thuyết, sách vở! Lý do khiến cho tỷ lệ chọn học lên cao và chọn học trường nghề ở các nước khác, nhất là khu vực Tây Âu, Úc hay Hoa Kỳ không quá chênh lệch, tạo ra sự cân bằng giữa các ngành nghề, vị trí trong xã hội, là do chế độ lương bổng, đãi ngộ, an sinh xã hội rất tốt dành cho mọi ngành nghề, dù học cao, là kỹ sư bác sĩ, tiến sĩ hay chỉ là người lái xe, người bán hàng trong siêu thị. Thậm chí, càng học nhiều, lương càng cao thì càng phải đóng thuế thu nhập nhiều hơn. Điều đó giúp khoảng cách giàu nghèo trong xã hội không quá chênh lệch.

Phải chăng chúng ta quá coi trọng bằng cấp, trọng những chữ “sĩ” trong lý lịch, trên danh thiếp? Nhưng chức trách của một kẻ sĩ là gì?

Vai trò của kẻ sĩ là gì?

Đầu tàu của một quốc gia phát triển

Liệu nên hy vọng với 9.000 tiến sĩ sẽ được đào tạo, hợp với 24.000 tiến sĩ hiện nay, chúng ta sẽ có một lực lượng trí thức đầu tàu hùng mạnh kéo cả nền khoa học kỹ thuật và kinh tế cả nước đi lên chăng? Vẫn có người ủng hộ ông Bộ trưởng như Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Đình Đức thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, cho rằng “... cần khẩn trương đào tạo đội ngũ tiến sĩ để bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao cho các trường đại học, viện nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học và sau đại học của Việt Nam là hết sức cần thiết...”. Nhưng chất lượng mới là thiết yếu.

Chúng ta thấy kẻ sĩ thời nào cũng có vai trò hết sức quan trọng.

Nguyễn Công Trứ ngày xưa đã nhấn mạnh

Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt,

Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên.

Có giang sơn thì sĩ đã có tên,

Từ Chu, Hán, vốn sĩ này là quý.

(Kẻ Sĩ)

Trước đây, chúng tôi từng phát biểu trên VHPG trong bài “*Phục hồi nguyên khí quốc gia*” tháng 8/2016 rằng cách đây hơn 530 năm trên tấm bia Tiến sĩ đầu tiên dựng tại Văn Miếu Quốc Tử Giám ghi lại lịch sử khoa thi năm 1442 có khắc ghi những dòng chữ: “... *Hiển tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...*”

Người soạn ra những câu nói ấy là Thân Nhân Trung dưới sự đồng ý của vua Lê Thánh Tông. Như chúng ta đều biết, ở đời vua Lê Thánh Tông, nước ta được coi là ổn định, dân sống no ấm, xã hội thịnh vượng, kẻ sĩ khi ấy đóng góp rất nhiều cho công cuộc xây dựng đất nước.

Và sau này cả trong thời chiến, khi cần thì kẻ sĩ:

Trong lăng miếu ra tài lương đồng

Ngoài biên thủy rạch mũi Can Tương

Làm sao cho bách thế lưu phương

Trước là sĩ, sau là khanh tướng.

(bài đã dẫn)

Chúng ta đã chứng kiến cả mấy thế hệ kẻ sĩ “xếp bút nghiên theo việc đao cung” dưới các triều đại Lý, Trần, Lê... cho đến các cuộc kháng chiến về sau này... Nhưng đến đây có một câu hỏi được đặt ra: Có phải lúc nào kẻ sĩ cũng đóng vai trò tích cực như vậy chăng? Xin thưa rằng không. Vì cùng với thời gian, kẻ sĩ có khi cảm thấy hụt hẫng vì không theo kịp thời đại. Ví dụ như cái học văn chương biến ngẫu Tứ thư Ngũ kinh trở nên lạc hậu trước cách mạng công nghệ và văn minh Tây phương, cụ

thể là khi vua Tự Đức học đòi Lê Thánh Tông ngâm thơ vịnh nguyệt thì đất nước lại gặp nguy khốn dưới gót giày xâm lược. Ngày ấy cụ Nguyễn Khuyến đã than rằng “*Sách vở ích gì cho buổi ấy?*”, vì thấy trước hiểm họa vong quốc. Cũng trong thời kỳ ấy, ở Nhật Bản, những sĩ phu thức tỉnh sớm. Những người tài giỏi của thời Tokugawa (phe Mạc phủ) được chính quyền Minh Trị mời cộng tác, trong đó có tướng Katsu sau làm Bộ trưởng Hải quân, đã hiện đại hóa Hải quân Nhật Bản, làm nên chiến thắng trong chiến tranh Nhật-Nga (1905). Có người đã tóm tắt lý do của chiến thắng đó “*Thứ nhất các lãnh đạo, sĩ phu thời đó đã đặt tiền đồ vận mệnh đất nước lên trên hết nên đã thỏa hiệp nhanh chóng...; Thứ hai những sĩ phu, những lãnh đạo của Nhật thức thời nhanh chóng nên đã thay đổi chiến lược một cách ngoạn mục. Mới đánh một trận đã nhận ra sức mạnh quân sự của Âu Mỹ, mới đọc một số sách vở đã nhận ra sức mạnh văn minh phương Tây và thấy là mình phải học hỏi canh tân đất nước*” (Trần Văn Thọ).

Kẻ “đánh thức” xã hội

Bài học cay đắng cho chúng ta là cũng trong thời kỳ đó, vua quan triều Nguyễn với tầm nhìn hạn hẹp, không biết vận dụng hiền tài, bỏ qua bao nhiêu đề nghị của Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ... tiếp tục chìm đắm trong cái học lạc hậu, thực hiện bế quan tỏa cảng. Thế nên có những kẻ sĩ lúc đó chọn thái độ khác.

Diễn hình là cụ Phan Chu Trinh, tuy đã đỗ phó bảng, có một chức quan trong Bộ Lễ của triều đình Huế nhưng cụ không cam phận làm quan. Cùng với những nhà Nho yêu nước, cụ suy nghĩ, học hỏi mong tìm một con đường đưa dân tộc thoát vòng nô lệ. Cụ tự thán: “*Than ôi! Nước Nam bây giờ dân khí yếu hèn, dân trí thì mờ tối, ví với các nước châu Âu, châu Á cách xa không biết bao nhiêu dặm đường...*”. Cụ đề ra chủ trương “*Khai dân trí - Chấn dân khí - Hậu dân sinh*” là nhằm mục đích tìm con đường mới. Cụ nói: “*Sự giải thoát của chúng ta nằm chủ yếu trong sự học hành, mở mang trí tuệ*”. Đó chính là thái độ của kẻ sĩ, ray rứt với thời cuộc, với vận mệnh dân tộc, tìm hướng đi đến tự do, độc lập.

Một kẻ sĩ khác, cụ Phan Bội Châu, tuy khác về quan điểm và đường hướng đấu tranh nhưng mục đích vẫn là một: Giải phóng Việt Nam khỏi ách thống trị của ngoại bang, và xây dựng một đất nước Việt Nam phú cường. Thế nên Duy tân hay Đông du cũng chỉ nhằm một lý tưởng.

Về phần cụ Phan Chu Trinh,

cụ viết *Tinh Quốc Hồn Ca* gửi nhân dân; *Điều trần* gửi Toàn quyền Pháp; *Chí thành thông thánh*, *Đồng Dương chính trị luận* gửi các nhân sĩ trí thức; *Thư thất điều* gửi vua Khải Định; *Quân trị chủ nghĩa*, *Dân trị chủ nghĩa* để nói chuyện với đồng bào. Cụ còn viết báo, làm thơ... Cụ động viên người dân: “*Xét lịch sử xưa, dân nào khôn ngoan, biết lo tự cường tự lập, mua lấy sự ích lợi chung của mình thì ngày càng bước tới con đường vui vẻ. Còn dân ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mong đợi trông cậy ở quan, giao phó tất cả quyền lợi của mình vào trong tay một người hay một chính phủ muốn làm sao thì làm mà mình không hành động, không kiểm xét thì dân ấy phải khổ khổ mọi đường*”. Quan điểm dân chủ của cụ rất rõ.

Thái độ kẻ sĩ không ngã gục trước khó khăn, uy hiếp của cường quyền, dù là bị đày ra Côn Lôn, cụ vẫn điềm tĩnh:

“*Những kẻ vá trời khi lỗ bước
Gian nan nào sá việc con con*”.

Kẻ sĩ: lương tâm của thời đại

Kẻ sĩ theo cụ Phan có trọng trách chấn hưng ý chí của dân. Trước sức mạnh vật chất áp đảo của nhà cầm quyền thời đó, dân chúng đã mất tự tin, đã trở nên bạc nhược, uơ hèn, cam chịu. Vì vậy, khơi dậy ý chí, chí khí, khí phách của dân là cực kì quan trọng. Phải làm cho họ tin vào chính nghĩa của dân tộc. Còn trong thời bình, trí thức bằng chất xám của mình vận dụng vào công cuộc chấn hưng kinh tế, phát triển công nghệ, làm cho đời sống của dân được no đủ.

“Kẻ sĩ” nhà giáo Nguyễn Tất Thành từng mơ ước “*Đồng bào tôi ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành*”.

Nếu thế thì cần bao nhiêu ông tiến sĩ cho cuộc cách mạng công nghệ 4.0 để “cải tiến kĩ thuật, không ngừng tăng năng suất và chất lượng sản phẩm”, và còn cả cách mạng văn hóa nữa. Vì nếu xã hội vẫn còn người đói, người rách, người thất học, người đọc ác, thì cách mạng để làm gì?

Trí thức hay kẻ sĩ luôn là người ray rứt, khi phải nhìn ngược chiều với nhà cầm quyền nếu họ đưa ra những chính sách không thuận lòng dân.

Nói như Giáo sư Cao Huy Thuần thì: ... Trí thức là người mà chức năng là suy nghĩ chứ không phải hành động như người làm chính trị. Đừng cấm họ ray rứt. Không ray rứt thì không



biết đặt lại vấn đề. Không đặt lại vấn đề thì không có tư tưởng. Nhưng không có người nói trái thì làm gì có tranh luận. Không có tranh luận, làm sao trưởng thành? Mâu thuẫn là bệnh dẫn vật của người trí thức... Người trí thức không thích hợp để làm tay sai hoặc dễ sai. Họ chỉ có ý kiến để cho, có thể sai có thể đúng, nhưng họ thấy hai mặt... Trong hai trường hợp tôi nêu trên đây, một người sống và im lặng trong mâu thuẫn (André Malraux) và một người chết vì mâu thuẫn nổi loạn (Albert Camus). Ai đánh thức mà không cho cho xã hội ngủ, người ấy là trí thức, bất kể họ là ai. Bởi vì trí thức không có vai trò nào khác: Họ là lương tâm của thời đại.

(Cao Huy Thuần - *Khi tựa gối khi cúi đầu* - Nxb Tri Thức 2017)

Ngày xưa cụ Nguyễn Công Trứ từng nói:

*Lúc vị ngộ, hối tằng nơi bổng tất
Hiếu hiếu nhiên diếu Vị, canh Sần
Xe bồ luân dù chưa gặp Thang, Văn
Phủ thể giáo một vài câu thanh nghị.*

Góp với cuộc đời một vài câu thanh nghị là cần thiết dù xã hội thiếu minh quân. Nhưng phải góp, không thể yên lặng như một lũ cừu. Ta tự hỏi có bao nhiêu ông tiến sĩ hiện nay đang im lặng vì ông không đủ “trí” mà đánh “thức” xã hội, hay ông đang “ngậm bồ hòn làm ngọt” vì không dám sống và dám nói như mình nghĩ khi quần chúng trông cậy vào ông: Những dự án hủy hoại môi sinh, những dự án ảnh hưởng xấu đến cộng đồng, những dự án gây hoang mang như “cải cách chữ viết” rất cần có sự phản biện của những trí thức.

May sao, ta vẫn nghe đây đó những tiếng nói vang lên dù còn ít, còn yếu nhưng cũng đáng trân trọng. *“Tôi muốn một nền kinh tế lành mạnh, phần thịnh hoạt động trên nguyên tắc thị trường. Tôi muốn một xã hội mà ở đó người dân có thể tự tổ chức cuộc sống cộng đồng của mình mà không bị cản trở, đó là xã hội dân sự. Vì cái chúng ta cần là một xã hội công bằng, phần thịnh và một cuộc sống cộng đồng gắn bó, nên người lãnh đạo mà chúng ta muốn là một người cố sức cho nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường và xã hội dân sự... Ngay cả khi không có lá phiếu, người dân cũng cần nói rõ về xã hội mà mình muốn. Nói được cái mình muốn không hề dễ, nó khó hơn nhiều so với nói cái mình không muốn. Nếu không nói được cái mình muốn, nó sẽ không bao giờ xảy ra”* (Ngô Bảo Châu).

Ngày thời Đức Phật, Ngài cũng từng nhắc đến vai trò “kẻ sĩ”. Hãy đọc đoạn kinh sau:

“Chính tôi được nghe, một hôm nọ khi Đức Phật lưu trú trên núi Linh Thứu. Lúc ấy, vua A-xà-thế muốn chinh phạt dân chúng Va-chi, ông sai đại thần Vat-sa-ka-ra đến xin Đức Phật chỉ dạy. Vị đại thần đánh lễ rồi bạch Đức Phật rằng: ‘Bạch Đức Thế Tôn, vua A-xà-thế

nhờ con chuyển lời vấn an và đánh lễ Ngài. Kính xin Thế Tôn cho lời khuyên bảo về việc vua con chuẩn bị cất quân binh định xú Va-chi, vì mới đây dân Va-chi đã đánh cướp hương liệu quý của đất nước chúng con’. Để chuyển lời khuyên giải đến vua A-xà-thế, Đức Phật hướng sang tôn giả A-nan rồi chậm rãi hỏi: ... (Câu hỏi số ba) Đức Phật dạy: ... ‘Và này A-nan, thấy có nghe dân Va-chi tôn trọng, cung kính, lắng nghe và học hỏi những bậc trưởng lão, những bậc trí đức và đạo đức không?’

Tôn giả A-nan bạch Phật, ‘Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ’.

Đức Phật dạy: ‘Này A-nan, đó là sức mạnh của họ. Và này A-nan, thấy có nghe dân Va-chi luôn được quốc vương đầu tư và nâng cao dân trí, không có sự việc cưỡng bức hoặc bắt các phụ nữ, thiếu nữ làm vợ mình không?’

Tôn giả A-nan bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ’.

Đức Phật dạy: ‘Này A-nan, họ sẽ giữ được sự cường thịnh lâu dài.’

(Đến câu hỏi số bảy) Đức Phật dạy: ‘Và này A-nan, dân Va-chi có tôn trọng đời sống đạo đức, có ủng hộ các vị thánh nhân, có chiêu tập các bậc tài trí và tạo thuận lợi để họ hoạt động và phát triển không?’

Tôn giả A-nan bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn đó chính là truyền thống của họ’.

Đức Phật dạy: ‘Này A-nan, dân chúng Va-chi sẽ mãi mãi độc lập và cường thịnh’.

Này Vat-sa-ka-ra, như ông đã thấy, dân chúng và đất nước Va-chi được xây dựng và bảo vệ bằng bảy yếu tố cường thịnh, bất khả chiến bại. Ông hãy về tâm lại cho đại vương A-xà-thế nghe lời khuyên răn của Như Lai, không gì khác hơn là cuộc đối thoại này giờ’.

Trong bảy yếu tố, chúng ta thấy có ba yếu tố liên quan đến sử dụng người tài trí, tập trung trí tuệ xây dựng và bảo vệ đất nước. Chúng ta biết thêm rằng từ đó, vua A-xà-thế từ bỏ ý định chinh phạt và trả thù nước bạn. Đồng thời ông cho thiết lập mạng lưới dân sự, quân sự và chính trị giống như nước Va-chi cường thịnh và độc lập”^{*}.

Chúng ta phải có cơ chế bảo vệ và cho phép kẻ sĩ góp phần trong việc xây dựng đất nước, nhất là những trí thức chân chính, những hiền tài thực sự, hỗ trợ, tận dụng năng lực họ và cho phép họ phản biện xã hội trên tinh thần dân chủ công khai. Chúng ta luôn nói rằng mình trân trọng nhân tài nhưng dường như còn thiếu tin cậy, thiếu tạo điều kiện để họ dẫn thân phụng sự tổ quốc và xã hội.

Vì như đã nói ở trên, kẻ sĩ mãi là lương tâm thời đại.

(*) Bài kinh có xuất xứ từ *Anguttara Nikāya* (IV,16-8), được tóm lược từ bản dịch tiếng Việt của HT.Thích Minh Châu trong *Kinh Tăng chi* (II, 415-55, ấn bản năm 1988).



Nguồn: tiengiang.gov.vn

Những mảnh ghép về thời gian đã qua

LÊ HẢI ĐĂNG

Tôi lục tìm cuốn băng tư liệu cất giữ trong góc tủ. Loại tư liệu vang thu thập sau mỗi đợt diễn dã xếp gọn cẩn thận thường ít có cơ hội lên tiếng. Bật máy thu âm lên thấy nguồn điện đã cạn kiệt, phải tìm bộ sạc để nạp pin.

Bộ sạc lâu ngày không dùng cũng trực trặc, nóng ran sau khi cắm điện, may mà vẫn sử dụng được. Lắp pin vào, thao tác một hồi thấy đèn máy thu âm bật sáng, những âm thanh đã yên giấc thưở nào chợt bừng tỉnh.

"Lễ vọng các cung ơ í ơ..."

Ở trên phần hương lễ vọng các cung

Thánh thần tạ giáng hội đồng chung ngự về

Giữa trời dựng bảng Tam Quan

Kể Linh Tiêu điện thỉnh vua Ngọc Hoàng..."

Giọng bà đồng the thé vang lên như từ một thế giới xa lắc. Ký ức âm thanh cũng diệu kỳ như hình ảnh hay

mùi vị. Nó khiến ta mau chóng quên đi thực tại dạt về miền dĩ vãng xa xôi. Bởi vậy, người làm âm nhạc dễ bị nghiêng lệch cảm xúc khi đối diện tác phẩm gắn liền với ký ức. Trong khi tiếp xúc nghệ thuật chính là quá trình tái lập miền ký ức âm thanh. Giống như hoạt động giáo dục theo quan điểm của John Dewey "là sự thiết lập lại không ngừng của kinh nghiệm"¹. Trong quá trình đó, con người tiếp tục kiến tạo, sáng tạo, định dạng giá trị.

Cuối thập niên 90 thế kỷ trước, việc nghiên cứu về hát Bổng rồi đã được thực hiện. Thuở ấy, hát Bổng rồi chưa thoát khỏi những năm tháng thăng trầm. Loại hình nghệ thuật này đã bị liệt vào danh sách "mê tín dị đoan". Các bà bóng sở đắc vốn di sản hát Bổng rồi đa số phải che giấu thân phận. Tại địa bàn Xóm Bổng, thành phố Nha Trang, không một nghệ nhân nào dám nhận mình có liên quan đến hát Bổng rồi. Gần đây nhất vào tháng 10 năm 2017, khi đoàn công tác Viện Âm nhạc Việt Nam thực hiện dự

án phi vật thể về hát Bóng rối trên địa bàn quận 4 thành phố Hồ Chí Minh, chính quyền sở tại (Công an phường 14, quận 4) đã không cho phép các nghệ nhân chùa Bóng Liễu, số 500/113 Đoàn Văn Bơ trình diễn, với lý do “ngôi nhà này đang bị tranh chấp”! Thậm chí, sau nhiều loại hình di sản lần lượt được minh oan, phục hồi danh phận, như Ca trù, Nhã nhạc, Châu văn, Nhạc lễ, Đờn ca Tài Tử... rồi từng bước bước lên bục vinh quang đem về niềm tự hào cho văn hóa đất nước, đầu đó vẫn còn kỳ thị đối với di sản âm nhạc truyền thống. Nhiều nghệ nhân dân gian gặp không ít khó khăn, chịu nhiều thiệt thòi trong cả đời sống lẫn sự nghiệp.

Hát Bóng rối là loại hình nghệ thuật tổng hợp có chức năng thực hành nghi lễ trong cơ sở tín ngưỡng nữ thần Nam Bộ. Còn tín ngưỡng nữ thần vốn là hiện tượng văn hóa sơ khai có nguồn gốc lâu đời, gắn liền với hình thái thờ Mẹ. Rất nhiều dân tộc trên thế giới sùng tín nữ thần, đặc biệt là vị thần sản sinh ra vạn vật (Vạn vật chi mẫu). Theo đó, cội nguồn của sự sống bắt nguồn từ thuộc tính Nữ. Suốt chiều dài lịch sử, do ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo, quan niệm trọng nam khinh nữ, nên tín ngưỡng nữ thần có xu hướng tồn tại vất vưởng ngoài môi trường văn hóa dân gian, đặc biệt mạnh lên khi người Việt thiên di vào vùng đồng bằng Nam Bộ, cộng hưởng với văn hóa Chăm. Bởi vậy, uy linh các nữ thần bao trùm cả một vùng đồng bằng rộng lớn, từ Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam vào đến vùng miền Tây Nam Bộ với những vị như: Thiên Y A Na, Bà Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Bà Đen, Bà Chúa Xứ, Bà Cửu Thiên Huyền Nữ, Linh Sơn Thánh Mẫu, Thiên Hậu, Kim Huê, Thánh Anh La Sát, Thất Thánh Nương Nương, Cổ Hỷ, Thượng Động, Cô Hồng, Cô Hạnh, Bà Kim, Bà Mộc, Bà Thủy, Bà Hỏa, Bà Thổ... Tất cả đều được thờ tự rải rác hay phối tự trong cơ sở tín ngưỡng nữ thần, mà cụ thể là ngôi miếu.

Xét về mức độ phổ biến, hễ đâu có đình cũng thường có miếu. Số lượng miếu tuy chưa thể thống kê một cách đầy đủ, nhưng theo phán đoán có thể nhiều hơn cả đình. Bởi lẽ, đình có quy mô lớn, nằm lộ thiên giữa chốn công cộng. Trong tiến trình lịch sử, đình đóng nhiều vai trò khác nhau, từ cao nhất là Hành cung² cho đến ngôi Nhà làng (thiết chế công cộng làng xã) mà hiện tại còn bảo lưu công năng thờ tự. Để xây dựng đình đòi hỏi huy động nhiều nhân lực, vật lực, tài lực, trong khi miếu xưa nay đều thống nhất trên một chức năng thờ tự. Đình mang trong mình bản thể của xã hội phong kiến với quyền uy thuộc về phái nam, từ uy quyền quan phương cho đến tư tưởng trọng nam và đã ngừng tái sinh trong xã hội hiện đại.

Còn miếu “đại diện” cho phái nữ, có lẽ bởi thế mà không kém phần yếm thế. Miếu mang sắc màu tín ngưỡng rõ rệt, tồn tại tự phát trong dân gian và không đồng nhất về mặt quy mô. Chốn thường trú của thần linh này gắn liền với hoạt động diễn xướng thực hành nghi lễ hát Bóng rối. Trong khuôn khổ ít nhiều khép kín về không gian, nhỏ hẹp về quy mô, cộng thêm tính



chất tư gia... cho phép nhiều ngôi miếu mọc lên theo ý chí, nguyện vọng cá nhân, không thống thuộc bất cứ đoàn thể hay tổ chức nào. Ở nhiều địa phương có những gia đình lập am, miếu ngay trong khuôn viên nhà mình và đương nhiên họ cũng có thể tổ chức “lễ hội tại gia” giống như việc Hầu bóng ở các bản điện, đền từ tại gia khu vực miền Bắc.

Hát Bóng rối tổng hợp nhiều tiết mục, từ Lễ khai tràng, Châu mời thỉnh tổ, Mời tiên ra tuồng, Phước Lộc cho đến chặp bóng tuồng Địa Nàng và Múa bóng. Châu mời thỉnh tổ là tiết mục mang đậm tính chất Lễ. Nó tập trung các bài Châu ông, Châu bà, Châu cô, Châu cậu và Châu chiến sĩ với nội dung bao quát toàn bộ thế giới quan đức tin của tín ngưỡng nữ thần. Ngoài ra, các tiết mục, như Phước Lộc, Địa Nàng, Múa bóng... mang nhiều tính chất Hội nhằm thỏa mãn nhu cầu giải trí.

...

Cuốn băng ngày cũ nghe lạo xạo, âm nhạc pha lẫn tạp âm. Chúng đơn giản là ký ức âm thanh sau khi bị nhốt vào máy thu âm trở thành những mảnh hóa thạch của thời gian đã mất. Nhiệm vụ của người sưu tầm là ghép chúng lại theo một trật tự thống nhất về cấu trúc, đồng thời trả về cho âm nhạc những gì đã bị thời gian tước đoạt. Âm thanh sở dĩ mang giá trị vô song cũng nhờ bản chất mất đi liên tục trong không gian và thời gian. Âm nhạc sinh ra từ không rồi trở về với không. Mỗi khoảnh khắc âm thanh sinh ra và mất đi đồng đầy ý nghĩa sinh tử và khát vọng tái sinh. Một bài ca dù có thể ở lại lâu dài cùng năm tháng thì trước hết vẫn phải được sinh ra và mất đi. Sau mỗi lần tiếp xúc, người nghe lại tiếp tục sáng tạo bằng cách ghép lại những mảnh ký ức âm thanh nhằm tạo nên trường cảm xúc cho hình tượng nghệ thuật nương nhờ.

Tiếng hát trong máy thu âm lúc mờ, lúc rõ, giọng người hát lọt giữa thế giới âm thanh làm sống lại cả một trời thương nhớ mệnh mang. ■

Chú thích:

1. Katherine Wallace: “*Khi những người nhạc công hát*”, tạp chí *Giáo Dục Âm Nhạc*, số 3, tháng 9 năm 2017, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, tr.75.

2. Tạ Chí Đại Trường: “*Những bài dã sử Việt*”, Nxb Tri Thức, năm 2009.

Thắng tri

NGUYỄN YÊN

Thắng tri (Abhijānāti) là một thuật ngữ Phật học chỉ cho sự hiểu biết đưa đến buông bỏ mọi trói buộc khổ đau thuộc thế giới sinh tử luân hồi. Đó là sự thấy biết đặc biệt phát khởi ở những tâm hồn bắt đầu nhận ra sự thật phiến toái khổ đau của sự kiện hiện hữu, thấy rõ bản chất giới hạn và bất an của thế giới ngũ uẩn, không còn mong muốn tìm cầu lạc thú thế gian, nỗ lực nhiếp phục và chuyển hóa đời sống theo Bát Thánh đạo hay con đường xuất ly Giới-Định-Tuệ.

Trong giáo lý đạo Phật, khả năng hiểu biết (jānana) của con người được phân thành nhiều cấp độ khác nhau, gồm tưởng tri (sañjānāti), thức tri (vijānāti), thắng tri (abhijānāti), tuệ tri (paññānāti), liễu tri (parijānāti), tương ứng với quá trình thực tập chuyển hóa và thanh lọc tâm thức. Ở cấp độ hiểu biết thế gian thì có tưởng tri và thức tri. Ở cấp độ xuất thế thì có thắng tri, tuệ tri và liễu tri.

Tưởng tri (sañjānāti) là hiểu biết thông thường của con người nhận ra một sự vật hay hiện tượng nhờ ký ức hay do nhớ lại, hồi tưởng lại những gì mình đã trải nghiệm; sự hiểu biết thuộc nghiệp thức, gắn liền với ngã tưởng, đi đôi với tập quán tham ái và chấp thủ, có công năng nuôi lớn tham-sân-si, nuôi lớn khổ đau.

Thức tri (vijānāti) tức sự hiểu biết thế gian, là kiến thức, tri thức mang tính học hỏi và tích lũy kinh nghiệm, được trưởng thành trên cơ sở học tập, thu thập, tích lũy và trau dồi kiến thức; sự hiểu biết mang tính nhị nguyên, đi đôi với ngã tưởng, gắn liền với thói quen tham ái và chấp thủ, có công năng chuyển đổi và cải thiện đời sống theo chiều hướng phước báo hữu lậu nhưng không làm sanh khởi đạo lộ xuất thế vì không nhận thức đầy đủ Khổ đế (không hướng đến thắng tri, tuệ tri và liễu tri).

Thắng tri (abhijānāti) nghĩa là thấy biết thù thắng, vượt lên trên sự hiểu biết thông thường của thế gian, sự thấy biết đưa đến ly tham, phát khởi nhờ tu tập Tăng thượng giới (Adhisila), Tăng thượng tâm (Adhicitta), Tăng thượng trí tuệ (Adhipanna), thấy biết trực diện, thuộc Chánh niệm (Sammāsati) và Chánh định (Sammāsamādhi), vượt ra ngoài mọi tập niệm và vọng niệm, không tưởng tượng, không suy luận; sự nhận ra bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của mọi sự vật và hiện tượng, có khả năng rời bỏ mọi tập quán ái luyến và chấp trước, hướng đến ly tham, giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi, được trưởng thành trên cơ sở sự thực hành Bát Thánh đạo hay công phu tu tập và chuyển hóa tự nội thông qua tiến trình rèn luyện đạo đức (Giới), huấn luyện tâm thức (Định) và phát triển trí tuệ (Tuệ).

Tuệ tri (paññānāti), sự phát triển lớn mạnh của thắng tri, có nghĩa là thông hiểu về khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt qua kinh nghiệm hành sâu Bát Thánh đạo hay qua sự thực tập chuyển hóa tự nội bằng con đường Giới-Định-Tuệ, thấy rõ bản chất biến hoại khổ đau hàm tàng trong mọi hiện hữu, trong con người ngũ uẩn, có khả năng dứt trừ vô minh, buông bỏ mọi tập quán tham ái và chấp thủ, hướng đến đoạn trừ các lậu hoặc, giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi.

Liễu tri (parijānāti) tức sự thấy biết đầy đủ, rốt ráo, viên mãn về khổ đau và con đường đi ra khỏi khổ đau của những người đã tu tập và thành tựu đầy đủ về mười Thánh đạo, gồm Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, Chánh trí, Chánh giải thoát, đã hoàn thành mục đích đoạn tận các lậu hoặc, không còn tái sinh, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Đây là sự thấy biết của chư Phật và các vị đã giác ngộ.

Trong kinh Pháp môn căn bản (Mūlapariyāyasutta) thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật nêu thông điệp nói về khổ (dukkha) và diệt khổ (dukkhanirodha) thông qua việc phân biệt và làm sáng tỏ về hai loại hiểu biết, tưởng tri (sañjānāti) và thắng tri (abhijānāti). Tưởng tri là hiểu biết thuộc phạm vi thế gian, gắn liền với tham ái, khổ đau, tiếp tục mời gọi khổ đau tái sinh; trong khi thắng tri là hiểu biết xuất thế, đưa đến ly tham, diệt khổ, đi ra khỏi khổ đau luân hồi.

Loại thứ nhất, tưởng tri, chỉ cho sự hiểu biết của kẻ vô văn phàm phu (puthujjana), chưa có cơ duyên học hỏi và hành trì lời Phật dạy. Đối với kẻ vô văn phàm phu này chỉ có sự hiểu biết gọi là tưởng tri, nghĩa là hiểu biết mọi sự vật và hiện tượng gắn liền với tập quán tham ái và chấp trước, đi đôi với ngã tưởng, làm tăng trưởng tham-sân-si, không thấy được sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các pháp hữu vi (24 pháp trong bài kinh). Do bị trói buộc bởi sự hiểu biết chấp thủ mê lầm như vậy nên kẻ vô văn phàm phu không thoát khỏi khổ đau sinh tử luân hồi, nghĩa là không đạt đến liễu tri khổ đau và đoạn tận khổ đau:

“Này các Tỷ-kheo, ở đây, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhân, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhân, không tu tập pháp các bậc Chơn nhân, tưởng tri địa đại là địa đại. Vì tưởng tri địa đại là địa đại, người ấy nghĩ đến địa đại, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại, người ấy nghĩ: “Địa đại là của ta” - dục

hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói người ấy không liễu tri địa đại!”¹

Loại thứ hai, thắng tri, chỉ cho sự hiểu biết của người có học tập và hành trì lời Phật dạy gọi là vị hữu học (sekha). Nhờ có học tập và tu tập pháp giác ngộ của Phật, vị hữu học vượt qua tướng tri và thức tri, đạt được thắng tri, nhận thức rõ tính chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của mọi sự vật và hiện tượng, không còn bị tập quán tham ái và chấp thủ chi phối, không rơi vào dục hỷ và chấp ngã đối với các pháp hữu vi (24 pháp trong bài kinh). Chính thái độ hiểu biết chơn chánh sáng suốt như vậy khiến cho vị hữu học có khả năng giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi, tức là có khả năng đạt đến liễu tri khổ đau và đoạn tận khổ đau:

“Này các Tỷ-kheo, có Tỷ-kheo, hữu học tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn, khỏi khổ ách. Vị ấy thắng tri địa đại là địa đại. Vì thắng tri địa đại là địa đại, vị ấy không nghĩ đến địa đại, không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ (tự ngã) như là địa đại, không nghĩ: “Địa đại là của ta”, - không dục hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri địa đại!”²

Như vậy, ngoài tướng tri và thức tri thuộc phạm vi hiểu biết thế gian, có khả năng giúp cho con người nhận biết, chuyển đổi và cải thiện cuộc sống giới hạn trong phạm vi khổ đau thế gian, đạo Phật giới thiệu với mọi người các cấp độ hiểu biết khác siêu việt các nhận thức trần thế. Đó là thắng tri, tuệ tri và liễu tri thuộc lãnh vực xuất thế, có khả năng giúp cho con người vượt qua giới hạn của tướng tri và thức tri, đạt đến sự thấy biết như thật về hiện hữu khổ đau, về nguyên nhân dẫn đến hiện hữu khổ đau, về sự diệt trừ khổ đau và về con đường đưa đến sự diệt trừ khổ đau hiện hữu.

Nói cách khác, tướng tri và thức tri là những hiểu biết gắn liền với tham ái, hướng đến tìm cầu hạnh phúc trong khổ đau, tìm kiếm sự hân hoan thỏa mãn trong thế giới sinh tử luân hồi, không nhận thức được khổ đau vốn hàm tàng trong hạnh phúc, không thấy được những gì mình khao khát tìm cầu thực sự là khổ đau, là đối tượng gây nên khổ đau; trong khi thắng tri, tuệ tri và liễu tri là những hiểu biết dẫn đến ly tham, hướng đến buông bỏ thế giới sanh diệt khổ đau, dứt trừ tham ái, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi.

Trong kinh Thánh cầu thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật gọi sự hiểu biết gắn liền với tham ái, có xu hướng tìm cầu hạnh phúc trong khổ đau sinh tử luân hồi là phi Thánh cầu (anariya pariyesàna). Bạc Giác ngộ cất nghĩa:

“Chư Tỷ-kheo, thế nào là phi Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm.

Này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sanh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sanh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh.



Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh.

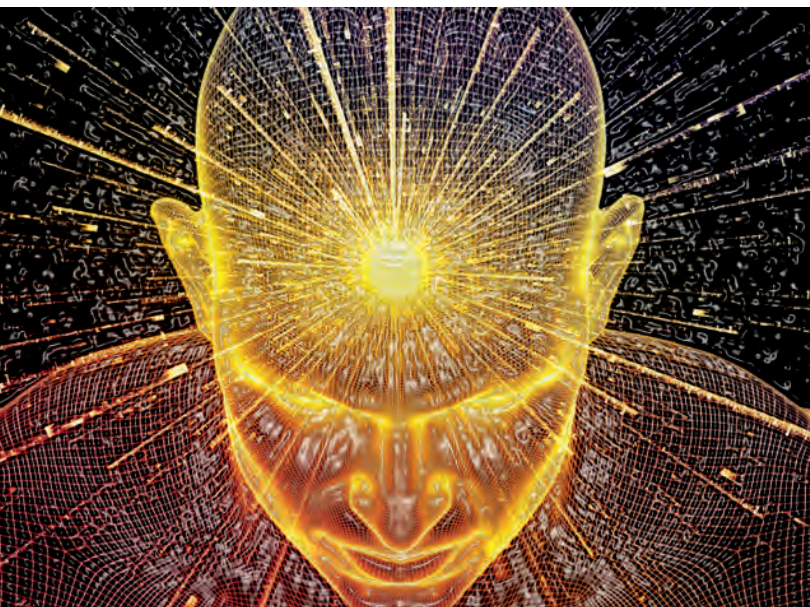
Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị già? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị già; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị già, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị bệnh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị bệnh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì các Người nói là bị chết? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị chết; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sầu? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sầu; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sầu; dê và cừu là bị sầu; gà và heo là bị sầu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sầu. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị sầu, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị ô nhiễm? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu là bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. Và này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là phi Thánh cầu.”³



Khác với tưởng tri và thức tri, những hiểu biết chấp thủ thuộc thế gian: “tự mình bị sanh, già, bệnh, chết lại tìm cầu cái bị sanh, già, bệnh, chết”, người có học tập và tu tập theo lời Phật dạy có được sự hiểu biết tinh tảo và sáng suốt gọi là thắng tri, nhận thức rõ bản chất giới hạn bất an của thế giới hiện hữu, hiểu rõ sự luân quần khổ đau của tập quán tham ái và chấp thủ đưa đến tái sinh, quyết tâm tìm cầu một lối sống thoát ly mọi vướng mắc và trói buộc thế gian gọi là Thánh cầu (Ariya pariyesana). Vị ấy được mô tả có lối sống như vậy:

“Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh... cái không bệnh... tự mình bị chết... cái bất tử... tự mình bị sầu... cái không sầu... tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Đây các Tỷ-kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu.”⁴

Như vậy, Thánh cầu hay khuynh hướng rời xa các ham muốn trói buộc thế gian là dấu hiệu chuyển đổi tâm thức của những người có học nghe và hành trì lời Phật dạy, là biểu hiện của thắng tri, tức sự nhận ra bản chất vô thường bất an của ngũ uẩn, không còn mê say tìm cầu các đối tượng sanh diệt thuộc thế giới sinh tử luân hồi, tâm hướng cầu tịch tịnh, tức hướng về viên ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Khuynh hướng tâm thức có được sự hiểu biết và quyết định như vậy thì gọi là thắng tri (abhijānāti), tiếp tục được tu tập và phát triển thì đạt đến tuệ tri (paññānāti) và liễu tri (parijānāti), tức đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc Niết-bàn, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi.

Thắng tri được tu tập và phát triển như thế nào?

Nhìn tổng quát, thắng tri (abhijānāti) là sự sanh khởi và phát triển của Chánh kiến (Sammāditthi) trong Bát Thánh đạo, tức sự hiểu biết chân chánh về khổ, khổ tập khởi, khổ đoạn diệt và con đường đưa đến khổ đoạn diệt, nhờ có học tập và tu tập giáo pháp Giới-Định-Tuệ của Phật. Thắng tri hay Chánh kiến này được tu tập và hỗ trợ bởi các chi phần khác của Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ thì phát triển lớn mạnh thành ra Chánh trí và Chánh giải thoát hay đạt đến tuệ tri và liễu tri, tức đoạn tận khổ đau sinh tử luân hồi. Như vậy, lộ trình đưa đến thắng tri chính là Bát Thánh đạo hay nếp sống Giới-Định-Tuệ.

Nói cụ thể, thắng tri là sự thấy biết như thật về bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của thế giới ngũ uẩn hay thế giới căn-trần đưa đến tâm nhàm chán, ly tham, buông bỏ các nguyên nhân dẫn đến khổ đau tái sinh, được tu tập và phát triển cơ bản do hành sâu Thiền định và phát triển tuệ quán (vipassanā). Trong kinh Thiền định thuộc tuyển tập *Tương ưng bộ*, Đức Thế Tôn khuyến các Tỷ-kheo tu tập thắng tri như vậy:

“Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập Thiền định. Vị Tỷ-kheo có Thiền định, này các Tỷ-kheo, hiểu biết một cách như thật.

Hiểu biết gì một cách như thật? Sắc tập khởi và đoạn diệt; thọ tập khởi và đoạn diệt; tưởng tập khởi và đoạn diệt; các hành tập khởi và đoạn diệt; thức tập khởi và đoạn diệt.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là sắc tập khởi? Thế nào là thọ tập khởi? Thế nào là tưởng tập khởi? Thế nào là các hành tập khởi? Thế nào là thức tập khởi? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước rồi an trú.

Hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước và an trú gì? Hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước rồi an trú sắc. Do vị ấy hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước rồi an trú sắc, hỷ đối với sắc khởi lên. Do hỷ đối với sắc, thủ đối với sắc khởi lên. Do duyên thủ đối với sắc, hữu khởi lên. Do duyên hữu, sanh khởi lên. Do duyên sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước rồi an trú thọ... rồi an trú tưởng... rồi an trú các hành... rồi an trú thức. Do vị ấy hoan hỷ, hoan nghênh, đắm trước rồi an trú thức, hỷ đối với thức khởi lên. Do hỷ đối với thức, thủ đối với thức khởi lên. Do duyên thủ đối với thức, hữu khởi lên. Do duyên hữu, sanh khởi lên. Do duyên sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Này các Tỷ-kheo, đây là sắc tập khởi, đây là thọ tập khởi, đây là tưởng tập khởi, đây là hành tập khởi, đây là thức tập khởi.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sắc đoạn diệt, thế nào là thọ đoạn diệt, thế nào là tưởng đoạn diệt, thế nào là các hành đoạn diệt, thế nào là thức đoạn diệt? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị ấy không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đắm trước và an trú.

Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đắm trước và an trú gì? Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đắm trước và an trú sắc. Do vị ấy không hoan hỷ, không

hoan nghênh, không đâm trước và an trú sắc, hỷ đối với sắc đoạn diệt. Do hỷ đối với sắc đoạn diệt nên thủ đoạn diệt. Do thủ đoạn diệt nên hữu đoạn diệt... Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đâm trước và an trú thọ; Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đâm trước và an trú tưởng... Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đâm trước và an trú các hành... Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

Không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đâm trước và an trú thức. Do vị ấy không hoan hỷ, không hoan nghênh, không đâm trước và an trú thức, hỷ đối với thức đoạn diệt. Do hỷ đối với thức đoạn diệt nên thủ đoạn diệt. Do thủ đoạn diệt nên hữu đoạn diệt... Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

Này các Tỷ-kheo, đây là sắc đoạn diệt, đây là thọ đoạn diệt, đây là tưởng đoạn diệt, đây là các hành đoạn diệt, đây là thức đoạn diệt”⁵

Một lời khuyên khác xác nhận Thiền định (chỉ và quán) có công năng đưa đến thắng tri, tức thấy biết như thật về bản chất vô thường của thế giới ngũ uẩn hay thế giới căn-trần:

“Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập Thiền định. Này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo được Thiền định, hiểu rõ như thật.

Và hiểu rõ như thật cái gì?

Như thật hiểu rõ mắt là vô thường, như thật hiểu rõ các sắc là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn thức là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn xúc là vô thường. Phàm duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; như thật hiểu rõ cảm thọ ấy là vô thường... tại... mũi... lưỡi... thân...

Như thật hiểu rõ ý là vô thường, như thật hiểu rõ các pháp là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn thức là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn xúc là vô thường. Phàm duyên ý xúc, khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; như thật hiểu rõ cảm thọ ấy là vô thường.

Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập Thiền định. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo được Thiền định, hiểu rõ như thật”⁶

Trong một văn cảnh khác, bậc Giác ngộ khẳng định nhờ thắng tri, liễu tri thế giới ngũ uẩn hay thế giới căn-trần, nghĩa là thấy như thật tính chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của thế giới ngũ uẩn hay thế giới căn-trần, mà tất cả khổ đau và những gì khiến khổ đau tiếp tục phát sinh gọi chung là khổ uẩn (dukkhakkhandha) đều được đoạn tận:

“Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Ông về pháp đưa đến đoạn tận tất cả nhờ thắng tri, liễu tri (abhinna-parinna). Hãy lắng nghe.

Và thế nào, này các Tỷ-kheo, là pháp đưa đến đoạn tận tất cả nhờ thắng tri, liễu tri?

Mất, này các Tỷ-kheo, cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Các sắc cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Nhãn thức cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Nhãn xúc cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Do duyên nhãn

xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Tại... Mũi...

Lưỡi cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Các vị cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Thiết thức cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Do duyên thiết xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri.

Ý cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Các pháp cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Ý thức cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Ý xúc cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy cần phải đoạn tận nhờ thắng tri, liễu tri.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là pháp đưa đến đoạn tận tất cả nhờ thắng tri, liễu tri”⁷

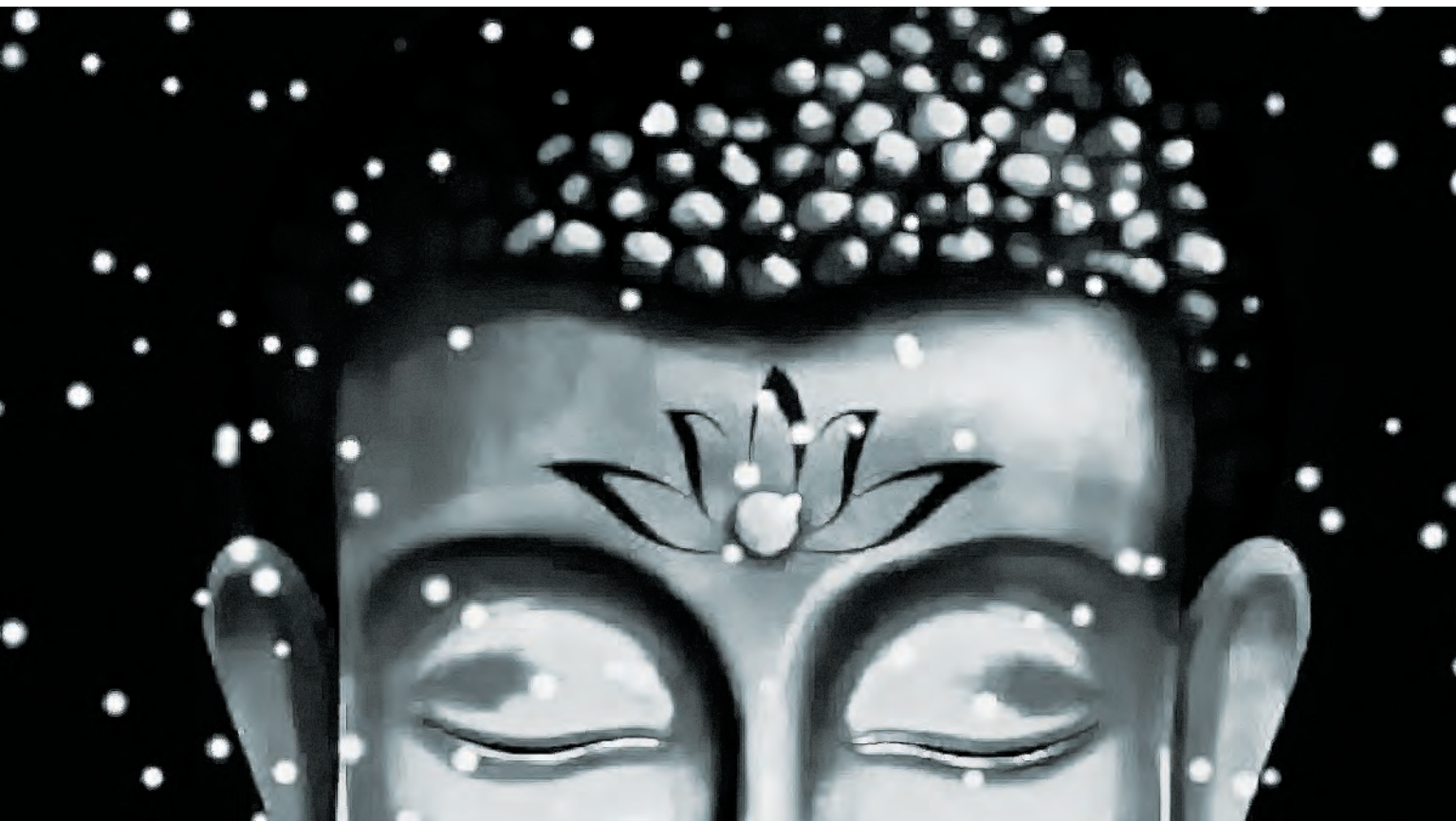
“Pháp đưa đến đoạn tận tất cả nhờ thắng tri, liễu tri” mà Đức Phật muốn thuyết giảng cho các Tỷ-kheo trên đây không gì khác chính là trí tuệ, vì trí tuệ có nghĩa là thắng tri (abhinna), có nghĩa là liễu tri (parinna), có nghĩa là đoạn tận (pahana) tất cả khổ uẩn (dukkhakkhandha).⁸

Đến đây, chúng ta có thể đi đến nhận xét rằng thắng tri (abhiñanati) là một tên gọi khác của trí tuệ (panna/vijja/anna) trong đạo Phật, có công năng đưa đến liễu tri và đoạn tận khổ đau, được tu tập và trưởng thành trên cơ sở sự thực hành Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ. Đó là sự hiểu biết tập trung nhắm vào khổ và diệt khổ, được thành tựu do công phu tu tập và chuyển hóa tự nội thông qua tiến trình rèn luyện đạo đức (Giới), huấn luyện tâm thức (Định) và phát triển trí tuệ (Tuệ), nhằm đến liễu tri (pariñanati) khổ đau và đoạn tận (pahana) khổ đau.

Với phương thức phát triển và công năng mang tính đặc thù như vậy, thắng tri hay trí tuệ của đạo Phật khác với tri thức thông thường của thế gian. Trí tuệ của đạo Phật có công năng giúp con người liễu tri (pariñanati) và đoạn tận (pahana) khổ đau, vì nó trưởng thành trên nền tảng sự thực hành Bát Thánh đạo hay tu tập Giới-Định-Tuệ, tức kết quả của thắng tri (abhiñanati), tuệ tri (pañanati) và liễu tri (pariñanati). Kiến thức hay tri thức thông thường của thế gian chỉ giới hạn ở cấp độ tưởng tri (sanjanati) và thức tri (vijanati), không phát triển theo như cách của đạo Phật nên không có khả năng đảm đương vai trò liễu tri (pariñanati) và đoạn tận (pahana) khổ đau. ■

Chú thích:

1. Kinh Pháp môn căn bản, Trung bộ.
2. Kinh Pháp môn căn bản, Trung bộ.
3. Kinh Thánh cầu, Trung bộ.
4. Kinh Thánh cầu, Trung bộ.
5. Kinh Thiền định, Tương ưng bộ.
6. Kinh Thiền định, Tương ưng bộ.
7. Kinh Đoạn tận (1), Tương ưng bộ.
8. Đại kinh Phương quảng, Trung bộ.



Tại sao có các tướng

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Sự phân chia chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, cái hiện tại và cái đã qua cùng cái chưa tới... nói tóm, sự chia cắt và phân mảnh của không gian và thời gian là một số phận của con người; số phận tạo nên xung đột khổ đau; cái mà đạo Phật gọi là sanh tử. Chúng ta biết, triết học và khoa học vẫn chưa giải quyết được điều đó; tội lỗi vẫn tăng thêm, nhà tù vẫn đông thêm, và chiến tranh không ngày nào dứt. Với con người, ngày nào còn thấy có người khác vật khác ở ngoài mình, ngày đó vẫn còn cạnh tranh, chiến đấu; chưa thể có hòa bình, an vui.

Tại sao có các tướng ở bên ngoài chúng ta? Tại sao có các tướng chia cắt không gian và thời gian, đồng thời tạo ra không gian và thời gian, đây kia, cái này và cái khác, đã qua và chưa tới? Thấy có các tướng ở ngoài mình bèn có tham muốn, tham muốn không được thì có tức giận, có được thì kiêu căng, không có được thì đổ kị... những phiền não, những “độc” làm cho cái thấy sanh tử càng thêm nặng nề, đẩy lao nhọc khổ sở.

Kinh Lăng-già nói có các tướng, các pháp là do phân biệt:

“Vua Lăng-già! Pháp và phi pháp, tướng sai khác nhau, hãy biết tất cả đều là tướng do phân biệt vậy. Đó là những cái mà người ta hư vọng phân biệt rồi cho là có thật, làm nhân duyên cho các pháp. Các pháp như thể cần xả, cần lìa, chớ nên ở trong phân biệt. Thấy pháp tánh (của) tự tâm bèn là không có bám nắm. Các vật như cái bình mà phàm phu nắm giữ thì vốn không có tự thể. Các người tu quán hạnh Vipassana quán sát như thật, đó gọi là xả các pháp.

Vua Lăng-già! Phi pháp là gì? Đó là các pháp không có tự tánh (vô tánh), không có tướng (vô tướng), vĩnh viễn lìa khỏi phân biệt. Người thấy như thật thì các cảnh giới vướng mắc có, vướng mắc không như vậy đều không khởi, đây gọi là xả phi pháp. Lại nữa, phi pháp mà có thì đó gọi là sùng thờ, con của người gái đá... đều không có tánh, không có tướng, chẳng thể phân biệt, chỉ theo thể tục mà nói có danh tự. Các pháp không có như lông rùa sùng thờ và các pháp thấy có là

chỗ nắm giữ của thức đều là phân biệt nên cũng cần xả lìa. Đó gọi là xả pháp và xả phi pháp”.

Các tướng sở dĩ có là do phân biệt, trong khi thật ra chúng không có tự tánh. Nhưng cái phân biệt hư vọng ấy có từ đâu, mà như có sẵn, như bản năng, như đứa bé còn nằm trên giường cổ trườn tới nắm lấy một vật trước mặt? Phân biệt là “tập khí (thói quen) hý luận từ vô thủy” và tập khí ấy còn “biến hóa huân tập” để tạo thành mọi cảnh giới có thể thấy được:

“Đại Huệ! Như trong gương sáng hiện các hình sắc, hiện thức cũng vậy! Đại Huệ! Hiện thức và phân biệt sự thức, hai thức ấy không khác nhau, cùng làm nhân cho nhau. Đại Huệ! Hiện thức lấy sự biến hóa huân tập không thể nghĩ bàn làm nhân, phân biệt sự thức thì lấy sự phân biệt cảnh giới và tập khí hý luận từ vô thủy làm nhân. Các thứ tập khí hư vọng phân biệt nơi thức A-lại-da diệt thì tất cả thức căn diệt”.

Chỉ có tập khí phân biệt biến hóa huân tập hư vọng làm nhiễm ô tạng thức trong khi “thức A-lại-da vốn là tướng vô sai biệt”.

“Đại Huệ! Chân tướng của tạng thức không diệt, chỉ nghiệp tướng diệt. Nếu tạng thức mà diệt thì chẳng khác gì luận đoạn diệt của ngoại đạo”.

Thức thì phân biệt, khi thức chuyển động thì phân biệt đồng thời sanh ra. Đi sâu vào chi tiết tập khí phân biệt và biến hóa huân tập thì có bốn loại nguyên nhân khiến thức chuyển động phân biệt và do đó sống như một sai lầm hư vọng trên chân tướng của tạng thức vốn thanh tịnh:

“Có bốn loại nguyên nhân khiến nhãn thức chuyển:

1. Chẳng biết do tự tâm hiện nên nắm giữ;
2. Do tập khí hư vọng bám giữ sắc từ vô thủy đến nay;
3. Do tính chất của thức là như vậy;
4. Do ham thích thấy đủ thứ sắc tướng.

Vì bốn nguyên nhân ấy nên thức A-lại-da giống như nước chảy mạnh sanh ra các sóng thức chuyển”.

Hơn nữa, sự phân biệt, sự chuyển động của ý thức còn được làm mạnh thêm bởi danh tự, câu nói. Hý luận (lý luận hư vọng) đều do sự vướng mắc, bám chấp vào ngôn ngữ văn tự của chân lý quy ước, tương đối, cho đó là chân lý tối hậu, tuyệt đối:

Danh tự và câu nói

Cùng chữ cái sai khác

Người ngu bám vào chúng

Như voi sa lầy sâu.

Sự tu hành là “thấy như thật”, loại bỏ các phân biệt và biến hóa hư vọng tạo thành sanh tử khổ đau, để trở lại sự thanh tịnh vốn có của A-lại-da, để trở lại “A-lại-da vốn là tướng vô sai biệt”; trở lại “tạng thức Như Lai tạng bản tánh thanh tịnh”.

Tóm lại, từ tướng phân biệt hư vọng chuyển về tánh thanh tịnh vô sai biệt:

“Thế nào là ác kiến ngoại đạo? Đó là không biết cảnh giới là tự phân biệt mà hiện, trong tự tánh để

nhất nghĩa thấy có thấy không mà khởi ngôn thuyết. Đại Huệ! Nay ta nói, nếu rõ cảnh giới là như huyễn, do tự tâm hiện, bèn diệt vọng tưởng ba cõi khổ đau và vô minh, ái, nghiệp, nhân duyên”.

Thí dụ “gương sáng hiện hình sắc” được nói nhiều ở trong kinh này. Gương sáng là tạng thức Như Lai tạng bản tánh thanh tịnh, và các bóng là các tướng được thấy do phân biệt hư vọng nên như huyễn. Để làm rõ thêm nghĩa tánh và tướng, gương và bóng, chúng ta dùng thiền ngữ: “Ba mươi năm trước khi chưa tu thì núi là núi, sông là sông; khi tu thì núi không là núi, sông không là sông. Bây giờ tu xong thì núi vẫn là núi, sông vẫn là sông”.

Ba mươi năm trước khi chưa tu thì núi là núi, sông là sông: thấy bóng hoàn toàn là thật nên không thấy gương; chạy theo các tướng nên quên mất tánh. Đây là “tự tánh vọng kiến”, nói theo chữ của kinh.

Khi tu thì núi không là núi, sông không là sông: lìa bóng để thấy gương, phá tướng để tánh hiển lộ. Đây là quán các tướng là duyên khởi, vô tự tánh, như huyễn, để tánh Không tánh Như hiển lộ. Theo chữ của kinh thì đây là tu “tự tánh duyên khởi”.

Bây giờ tu xong thì núi vẫn là núi, sông vẫn là sông: thấy đồng thời gương và bóng; bóng tức là gương, gương tức là bóng. Có bóng vì có nền tảng của các bóng là gương; có gương nên có các bóng xuất hiện như huyễn. Thấy đồng thời tánh Không tánh Như và các tướng. Vì các tướng hiện trên nền tảng tánh Không tánh Như, không hề lìa khỏi nền tảng ấy, nên các tướng cũng là tánh Không tánh Như. Dùng thuật ngữ khác thì đây là Lý sự vô ngại. Lý là tánh Không tánh Như, tầm gương sáng; và sự là tướng, là bóng ở trong gương. Nói theo chữ của kinh là “tự tánh viên thành”.

Sự tu hành của kinh *Lăng-già* cũng như Duy thức tông là chuyển thức trở lại trí, chuyển “tự tánh vọng kiến” và “tự tánh duyên khởi” trở lại nền tảng chân thật của chúng là “tự tánh viên thành”. Đây là quá trình của Đại thừa, bao gồm cả Mật tông, là chuyển tướng trở lại tánh, chuyển sanh tử trở lại Niết-bàn. Chuyển thức trở lại trí nghĩa là chuyển năng lực phân biệt hư vọng của thức trở lại năng lực như huyễn của trí vô sai biệt, điều mà kinh gọi là “Như huyễn tam-muội” của hàng Bồ-tát trong Mười địa. ■





Khởi phát nguồn tâm

THÍCH THIỆN SIÊU

Lời tòa soạn: Nhân kỷ niệm 20 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, chúng tôi xin đăng bài sau đây để tưởng nhớ cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, vị sáng lập Học viện này.

I. Bồ-đề tâm

“Trong các Pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hay làm với tâm ô nhiễm, thì sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo”. “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác... Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình”. “Vậy, chế ngự tâm vào một chỗ, không việc gì chẳng nên” (Pháp Cú 1,2).

Đức Phật dạy những lời này để khuyên chúng ta phải luôn luôn tu tâm, nhận rõ tâm, phát huy hết khả năng tốt đẹp của tâm.

Kính *Tịnh danh* có dạy: “Bồ-đề tâm là cõi Tịnh độ của Bồ-tát”. Tịnh độ của Bồ-tát xây dựng bởi Bồ-đề tâm, nếu không có Bồ-đề tâm thì không xây dựng được Tịnh độ. Lại nữa, kinh *Hoa nghiêm* viết: “Bỏ mất Bồ-đề tâm mà làm các thiện pháp thì đều thành ma nghiệp”. Tại sao vậy? Vì làm các thiện pháp tuy là việc tốt, nhưng nếu hành giả làm việc thiện đó xuất phát từ Bồ-đề tâm thì nó dẫn đưa hành giả tiến đến quả vị giải thoát ngoài vòng chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ

giả, tức ngoài vòng hữu vi sanh tử. Ngược lại, hành giả làm việc thiện mà không xuất phát từ Bồ-đề tâm thì không khỏi vướng vào tâm vì ngã, vì danh lợi, vì ích kỷ, và kết cuộc chỉ đưa đến quả báo là thọ sự an lạc trong cõi trời, cõi người, chứ không đưa đến giải thoát an lạc hoàn toàn. Khi việc thiện đó hết năng lực rồi thì quả báo trong cõi trời cũng hết và quay trở lại làm các loài thấp hơn để chịu cảnh trầm luân đau khổ. Đây gọi là ma nghiệp (chữ ma ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng là ở trong vòng lục đạo tam giới).

Vậy Bồ-đề tâm là gì? Bồ-đề tâm là phiên âm từ chữ Bodhicitta, có nghĩa là tâm giác ngộ, Chánh giác hay là Giác - tức không còn vô minh. Ngôn ngữ học Ấn Độ thường có phức âm, tiếp vĩ ngữ, ý nghĩa của nó cũng thay đổi theo. Ví dụ Bodhi gọi là Bồ-đề nhưng Buddha là đấng Giác Ngộ. Chữ Buddha, Bodhi đều có nghĩa Giác, nhưng khi biến thành Bodhisattva thì đọc là Bồ-đề-tát-đỏa. Chữ Sattva gọi là hữu tình, là một loài sinh vật; loài này được phân biệt theo cao, thấp, lớn, nhỏ, ngu, trí, trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh... đều nằm trong hữu tình, nhưng khi Giác ngộ thì gọi

Bodhisattva và dịch là Bồ-đề-tát-đỏa, là giác hữu tình hay hữu tình giác, tức là loài hữu tình đã có sự giác ngộ, có sự phát tâm Bồ-đề và muốn dẫn dắt kẻ khác giác ngộ nên gọi là Bồ-đề-tát-đỏa, gọi tắt là Bồ-tát.

Khi nói đến Bồ-tát, trong kinh thường chỉ cho người có hạnh tự độ và độ tha, hạnh này phát nguồn từ Bồ-đề tâm, cho nên nói không có Bồ-đề tâm thì không có Bồ-tát và Bồ-tát là sự nghiệp tạo thành đưa đến quả Chánh Đẳng Giác và độ thoát chúng sanh.

Hữu tình này có phát Bồ-đề tâm thì gọi là Bồ-tát. Do đó, người muốn thọ giới Bồ-tát, điều quan trọng trước tiên là phát Bồ-đề tâm. Trong giới Bồ-tát, người nào bỏ mất Bồ-đề tâm thì mất giới, nếu không bỏ mất Bồ-đề tâm thì dù có phạm giới còn có thể theo luật phát lộ sám hối được.

Người phát Bồ-đề tâm là người thế nào? Trong kinh Phật dạy: “Người phát Bồ-đề tâm là người phát tâm tỉnh giác, nguyện trên cầu thành Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh” (Cầu thành Phật đạo là tự lợi, hóa độ chúng sanh là lợi tha).

Chư Phật ra đời cốt chỉ cho chúng sanh con đường thoát vòng luân hồi sanh tử, dứt hết nghiệp hữu lậu và tâm hữu lậu, tức là tâm chấp ngã, chấp nhơn, chấp chúng sanh, chấp thọ giả. Người chấp như vậy, dù có tu và làm việc thiện nhưng tâm còn vướng ngã thì việc thiện ấy chỉ là việc thiện hữu lậu, kết quả chỉ được hưởng phước báo ở cõi người, cõi trời. Vậy nên, muốn hưởng quả vô lậu giải thoát thì phải tu và hành thiện theo tâm vô lậu, tâm vô lậu tức là tâm Bồ-đề, là không chấp ngã, chấp nhơn, chấp chúng sanh, chấp thọ giả.

Người chấp ngã là chấp thân thể và tâm niệm vô thường là ta. Khi đã chấp ngã thì thấy ngã của mình là ngã của một con người, có nhân cách, chứ không phải là súc sanh hay loài địa ngục, ngạ quỷ, thể là chấp nhơn tướng. Lại tự mình thấy mình là một con người, là loài chúng sanh, chứ không phải là loài vô tri vô giác. Đó là chấp chúng sanh tướng. Khi đã chấp mình là một chúng sanh, thì thấy chúng sanh này đang sống trên cõi đời trong khoảng thời gian mấy chục năm gọi là một đời người, chấp như thế gọi là chấp thọ giả tướng. Khi tâm còn vướng vào các vọng tưởng chấp tướng thì ấy là tâm hữu lậu, cấu uế, hẹp hòi, chỉ phát sanh những phiền não và đọa lạc trong tam giới. Chỉ khi nào hành thiện, như kinh *Kim cang* nói: “Với cái tâm không chấp ngã, không chấp nhơn, không chấp chúng sanh, không chấp thọ giả mà làm tất cả việc thiện thì sẽ được kết quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” mới là sự hành thiện đáo bỉ ngạn.

II. Bốn hoàng thế nguyện

Căn cứ Bồ-đề tâm mới có Bồ-tát hạnh, không có Bồ-đề tâm thì không có Bồ-tát hạnh. Bồ-đề tâm có khi còn gọi là Bồ-đề nguyện, cả hai đều cùng một nghĩa, phát Bồ-đề tâm, hay phát Bồ-đề nguyện cũng đều là tâm

thượng cầu, hạ hóa. Vậy hành tướng của Bồ-đề tâm như thế nào? Đó là bốn hoàng thế nguyện:

*Chúng sanh vô biên thế nguyện độ
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thế nguyện học
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.*

Bốn lời nguyện trên cũng bắt nguồn nơi giáo lý cơ bản của Đức Phật mà khai triển ra. Đức Phật sau khi thành đạo, trước tiên chuyển Pháp luân tại Lộc Uyển, Ngài dạy về pháp Tứ đế cho năm Thầy Kiều-trần-như... gọi là Sơ chuyển pháp luân, đó là Khổ, Tập, Diệt và Đạo đế.

Hành giả Thanh văn tu tập Tứ đế thì đạt được quả vị A-la-hán, dứt trừ ái thủ, ái thủ được dứt là Diệt đế, chứng Hữu dư y Niết-bàn, Vô dư y Niết-bàn. Các vị Bồ-tát thì đi xa hơn một bước, cũng từ nơi Tứ đế, nhưng hiểu rõ mục đích siêu việt của Đức Phật trong lời dạy đó mà phát bốn thế nguyện rộng lớn:

Duyên Khổ để phát ra lời nguyện: Chúng sanh vô biên thế nguyện độ.

Duyên Tập để phát ra lời nguyện: Phiền não vô tận thế nguyện đoạn.

Duyên Diệt để phát ra lời nguyện: Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Duyên Đạo để phát ra lời nguyện: Pháp môn vô lượng thế nguyện học.

Bốn lời thế nguyện này rất quan trọng, cần xét đến tác dụng và kết quả của nó để hiểu rõ và áp dụng trong bước đường tu tập.

Chúng sanh vô biên thế nguyện độ

Trong câu này có chữ “chúng sanh” cần cắt nghĩa. Trong kinh *Kim cang* nêu ra các loại oán sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh, hữu tướng, vô tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng, hữu sắc, vô sắc. Kinh *Từ bi* còn nêu chúng sanh hai chân, bốn chân, nhiều chân, đã sanh, sắp sanh, hay hiện có, hoặc lớn, hoặc nhỏ. Chúng sanh giữa thế giới này vô cùng vô tận không sao kể xiết, nếu phân thành sáu nẻo thì gồm có chúng sanh cõi Trời, Người, A-tu-la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nếu chia theo loại sanh thì gồm có bốn loại: oán sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh. Vậy mà người tu hành phát nguyện độ tất cả là nhờ hiểu biết giáo lý và lòng từ bi của Phật, thấy chúng sanh tuy vô lượng nhưng đều là như huyễn, nên mới phát nguyện được như vậy.

“Độ chúng sanh” là danh từ đặc biệt của Phật giáo. “Chúng đa sanh tử” là loại hữu tình đang còn ở trong vòng luân hồi, nhiều lần sanh tử vì mắc nhiều nghiệp hữu lậu. Khi còn nghiệp hữu lậu thì phải thọ sanh thân hữu lậu trong tam giới và gọi là chúng sanh. Như vậy, hễ còn một chút vô minh, một niệm tham ái, một chút hữu lậu thì còn là một chúng sanh. Chúng sanh có tướng chúng sanh và tánh chúng sanh. Tướng chúng sanh là

chúng sanh mang thân hình của tứ đại vô thường. Tánh chúng sanh là những tánh chấp ngã, chấp nhờn, phân biệt mình, người. Nếu còn mắc hình tướng chúng sanh, nhưng không còn tánh chúng sanh là vô minh, thì giờ phút đó không còn là chúng sanh nữa.

Tự bản tánh không là chúng sanh, nhưng nếu còn móng niệm vọng tưởng là còn chúng sanh. Móng niệm tham thì thành chúng sanh của niệm tham, cho nên móng niệm sân, si, chấp ngã, thì thành chúng sanh của các niệm ấy. Nhưng nếu ngộ nhập lý Vô ngã, tức là vô lậu, thì không còn luân hồi và bấy giờ không còn là chúng sanh nữa.

Đức Phật mặc dầu Ngài hiện diện trên thế giới chúng ta, Ngài có sanh tử như chúng ta, nhưng không thể gọi Ngài là chúng sanh được, mà gọi Ngài là một vị Phật. Vì sao? Vì Ngài đã hết vô minh, hết chấp ngã, cái tướng chúng sanh vẫn còn nhưng tính chúng sanh nơi Ngài không còn nữa. Khi nhìn một chúng sanh, ta thấy người ấy vừa là tính vừa là tướng, cho nên khi nào ta độ cho ta và cho người giải thoát khỏi sự ràng buộc của tham, sân, si thì đó là độ sanh.

Như vậy, việc độ sanh rất đa dạng và tế nhị, nếu có Bồ-đề tâm thì lúc nào cũng có thể độ sanh.

Người Phật tử phải theo học hạnh từ bi của Phật, phát nguyện độ vô biên chúng sanh. Lời nguyện đó không phải là lời nguyện suông không thể thực hành được trong hàng ngày.

Phật dạy có nhiều cách độ sanh: Không phá hoại sự sống của muôn loài, đó là độ sanh. Bảo vệ sự sống, phóng thích sự sống cho muôn loài, đó là độ sanh. Làm cho chúng sanh được giác ngộ giải thoát khỏi vô minh ái thủ, đó là cách độ sanh cao thượng nhất. Ta có thể thực hành hạnh bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự hoặc thực hành lục độ Ba-la-mật để độ sanh.

Hiểu như vậy, mới thấy rõ lời dạy của Phật vô cùng thâm thúy. Khi nào biết nghĩ tới tự độ và độ tha, khi đó là Bồ-tát, là ý nghĩa của câu chúng sanh vô biên thế nguyên độ.

Phiền não vô tận thế nguyên đoạn

Kinh nói phiền não có 88 thứ hoặc vô lượng vô biên phiền não, nhưng tóm lại không ngoài vô minh, ái và thủ.

Vô minh là sự chấp ngã, chấp mình có một cái ta riêng khác với mọi người, mọi vật. Nhưng ngã không phải là một cái gì độc lập riêng rẽ với cái khác mà chỉ là sự tương quan tương duyên với cái khác mà có.

Tôi hiện hữu nhờ có anh, anh hiện hữu nhờ có tôi. Tôi hiện hữu được nhờ những yếu tố khác như cha mẹ, cơm áo, ánh sáng, không khí, đất, nước, gió, lửa và nhiều sự vật xung quanh, chứ không phải tách ngoài các cái đó mà có sự hiện hữu của tôi. Người khác cũng thế, không phải tách ngoài mọi người, mọi vật mà có sự hiện hữu tồn tại ngoài cái khác để bảo đó là ta. Ai còn thấy mình khác với người khác thì người đó còn vô

minh, chính vì sự thấy ấy không đúng với thực tại. Như vậy, ta chỉ nói ngã trên những cái phi ngã, ngã chính là phi ngã, nên ngã chỉ là giả danh. Thực tại, là đạo lý duyên khởi mà nếu nghĩ khác đi thì đó là vô minh, vì vô minh mới sinh ra ái thủ. Chúng ta lấy ví dụ, có hai người lúc đi ngang qua một cánh đồng, cả hai người cùng thấy hoa, một trong hai người thấy hoa, tự nhiên không để ý đến nó và cứ tiếp tục đi, còn người kia thấy hoa lại cho là đẹp mà không biết bản chất của hoa là không đẹp không xấu, bởi nó nở là nở tự nhiên. Nhưng anh ta vọng tưởng cho hoa là đẹp và ưa hoa đó, muốn hái hoa đó, muốn sở hữu hoa đó cho bằng được. Khi đã yêu thích nó thì ban ngày hái không được sẽ chờ hái ban đêm, đêm hái không được thì ăn cắp cho được. Như vậy là anh ta vô minh cho nên mới có ái, có ái cho nên có thủ, dẫn đến hành động tạo nghiệp. Chúng sanh vì ái thủ mà tạo nghiệp nên có luân hồi.

Đức Phật dạy chúng sanh muốn không bị luân hồi thì phải đoạn ái thủ. Ai ngộ được chân lý đó thì bớt đau khổ, ai không ngộ được thì đau khổ lâu dài. Song muốn đoạn tận gốc ái thủ thì phải đoạn vô minh, muốn đoạn vô minh thì phải hiểu rõ thực tướng của vạn pháp là duyên sanh vô tướng, duyên sanh vô tác... Đạo lý Thập nhị nhân duyên Đức Phật dạy rõ ràng như vậy. Muốn đoạn phiền não thì phải có một tâm tỉnh giác. Cho nên, trong phép tu Thiền luôn luôn dùng hai chữ *tỉnh giác*. Tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, khi ăn, khi mặc, khi ngủ, khi thức... cho đến khi không tham, không sân, không si, cũng biết mình không có ba thứ ấy xâm chiếm. Cách đối trị các phiền não thì nhiều nhưng cách tỉnh giác vẫn là phương pháp hữu hiệu nhất. Ví dụ khi mình khởi tâm tham liền biết và dặn lòng đừng tham, ngay khi ấy lòng tham sẽ lắng xuống. Phép tỉnh giác trong Thiền định giúp ta tỉnh tâm trong những công việc và cử động hàng ngày. Nếu luôn luôn tỉnh giác thì vô minh, ái thủ không làm sao xâm nhập được, tự như cây bị đốn trụi cành lá, không phát triển được tất sẽ chết.

Tóm lại, phiền não vô tận thế nguyên đoạn, chủ yếu là đoạn vô minh, ái thủ, vì nó là một mắt xích rất kiên cố, đoạn nó thì phải dùng đến tâm tỉnh giác.

Pháp môn vô lượng thế nguyên học

Trong suốt 45 năm giảng dạy cho chúng sanh, Đức Phật không đưa ra một pháp môn như định nào hết, nhưng chúng sanh thấy lời Ngài dạy thì thật vô lượng, nó như một phương thuốc trị bệnh. Chúng sanh bệnh khổ. Nguyên nhân khổ của chúng sanh là *vô minh, ái* và *thủ* gây ra. Ba thứ giặc phiền não này biến ra muôn hình vạn trạng, nên pháp của Phật cũng có nhiều cách để đối trị. Ví dụ, người có tâm tham dục nhiều thì Phật dạy tu pháp quán bất tịnh, người có tâm sân hận nhiều thì Phật dạy tu pháp quán từ bi, người có tâm triền độn nhiều thì Phật dạy tu pháp quán giới phân biệt, quán

nhân duyên. Tóm lại, pháp môn của Phật tùy theo căn bệnh của chúng sanh mà biến chế ra, chứ không có một phương thức gì nhất định. Trong kinh Phật có nêu 37 Pháp trợ đạo, Tứ nhiếp, Lục độ... cũng y như những phương thuốc trị bệnh cho chúng sanh mà thôi.

Trong thời Đức Phật tại thế, có một lần, các Tỳ-kheo trong khi đi hóa đạo, có dạy cho hai đệ tử cư sĩ thợ rèn và thợ giết, tu hai pháp môn quán bất tịnh và quán sở tức, cả hai đều tu mà không có kết quả. Họ đi đến hầu Phật trình bày việc trên. Phật hỏi: *"Ông ở nhà sống về nghề gì?"* Ông cư sĩ thợ rèn thưa: *"Con sống về nghề thợ rèn"*. Phật hỏi tiếp: *"Các Tỳ-kheo dạy ông tu pháp gì?"* *"Đa! Các Thầy dạy con tu phép quán bất tịnh"*. Phật cũng hỏi ông cư sĩ thợ giết sống nghề gì; ông ta thưa: *"Làm nghề thợ giết"*. Phật hỏi: *"Các Tỳ-kheo dạy ông tu pháp gì?"* Ông đáp: *"Đa! Các Thầy dạy con tu phép quán sở tức"*. Đức Phật dạy: *"Thôi được, bây giờ Ta chỉ thay đổi phương pháp tu một chút để cho hợp căn cơ hai ông"*. Ngài liền dạy: *"Ông thợ rèn nên tu phép quán sở tức, vì hàng ngày thợ rèn phải thật ống lò hợp với hơi thở vô hơi thở ra của phép quán sở tức. Còn ông thợ giết thì nên tu phép quán bất tịnh, vì hàng ngày thợ giết phải giết đồ như thì quán bất tịnh để thành"*. Phật đổi cho họ phương pháp tu như vậy, họ tu một thời gian sau đó có kết quả. Như thế, pháp môn của Phật chỉ là phương thuốc để cứu chúng sanh thoát khổ theo đúng căn cơ. Do vậy, người học đạo phải tìm minh sư, nếu không gặp minh sư thì cố gắng lựa chọn cho được pháp môn thích hợp mà tu thì mới dễ có kết quả.

Tóm lại, dù Phật có vô lượng pháp môn nhưng không ngoài ba pháp môn căn bản nhất đó là Giới, Định, Tuệ.

Gới là gì? Là điều để ngăn chặn tai hại xảy ra. Có giới để giúp ta nhận thức rõ hành động của mình như thế nào là đúng, như thế nào là sai để ngăn chặn sự sai quấy của ba nghiệp, bởi vì tâm và ba nghiệp của ta như ngựa không cương, khi buông ra sẽ chạy rong khắp chốn, tức nhiên là tai họa. Giới cũng như dây cương, ngựa như người hành giả, ngựa có cương đó là ngựa tốt, có lợi ích; người tu hành, có *giới* cũng vậy, sẽ có lợi ích lớn.

Định là gì? Là tập trung tư tưởng. Tư tưởng có ổn định thì việc làm mới có hiệu quả. Pháp môn Thiền định là pháp môn tu rất quý đã có từ xưa tại Ấn Độ, được Đức Phật sửa đổi bổ sung tạo thành pháp môn ưu việt, đưa thẳng đến giác ngộ cứu cánh, đồng thời cũng từng bước đem lại lợi lạc, hạnh phúc cho hành giả.

Tuệ là gì? Là trí tuệ. Tuệ có ba thứ là Văn tuệ, Tư tuệ, Tu tuệ. Văn tuệ là nhờ chú tâm nghe đọc là hiểu rõ được ý nghĩa của câu văn, lời nói. Tư tuệ là nhờ suy nghĩ hiểu rõ câu văn, lời nói. Nhờ đó mà ta hiểu rõ vấn đề trong thực tế. Tu tuệ là thực hành ngay cả cái Tư tuệ, tức những gì mình đã suy nghĩ, đúng đắn, liền thực hành ngay theo sự suy nghĩ đó. Thí dụ như có một người quá



nghèo, không bố thí được nhiều nhưng với tâm từ bi, họ đem một hạt cơm để bố thí cho kiến, cũng là một cách Tu tuệ.

Tóm lại, pháp môn nào của Phật, nếu cố gắng suy tư thật kỹ và sau đó áp dụng từng bước hay từng hoàn cảnh cụ thể, tự nhiên thấy khai tâm mở trí và ngay khi đó hưởng được sự an lạc.

Phật đạo vô thượng thế nguyện thành

Lời nguyện này có hai chứng mực áp dụng: Thành Phật đạo một cách viên mãn như Đức Phật và thành đạo từng phần một như những người đang tu. Nếu mỗi ngày mình có độ sanh, có đoạn phiền não, có hành thiện pháp thì cũng là mỗi ngày mình có thành Phật đạo, chứ không hẳn phải chờ một ngày nào đó ngồi dưới cội Bồ-đề mới gọi là thành Phật đạo. Đây là ý nghĩa câu: *"Chư Phật là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành"*. Vậy trong việc tu tập, giờ phút nào mình không còn tham ái, không còn sân si, không còn vô minh, thì giờ đó mình cũng thành Phật đạo, tức thành tựu lời dạy của Phật, thành tựu sự giải thoát giác ngộ từng phần.

Tóm lại, bốn lời nguyện trên là hành tướng của Bồ-đề tâm, ai thành tựu bốn lời nguyện đó là thành tựu Bồ-đề tâm.

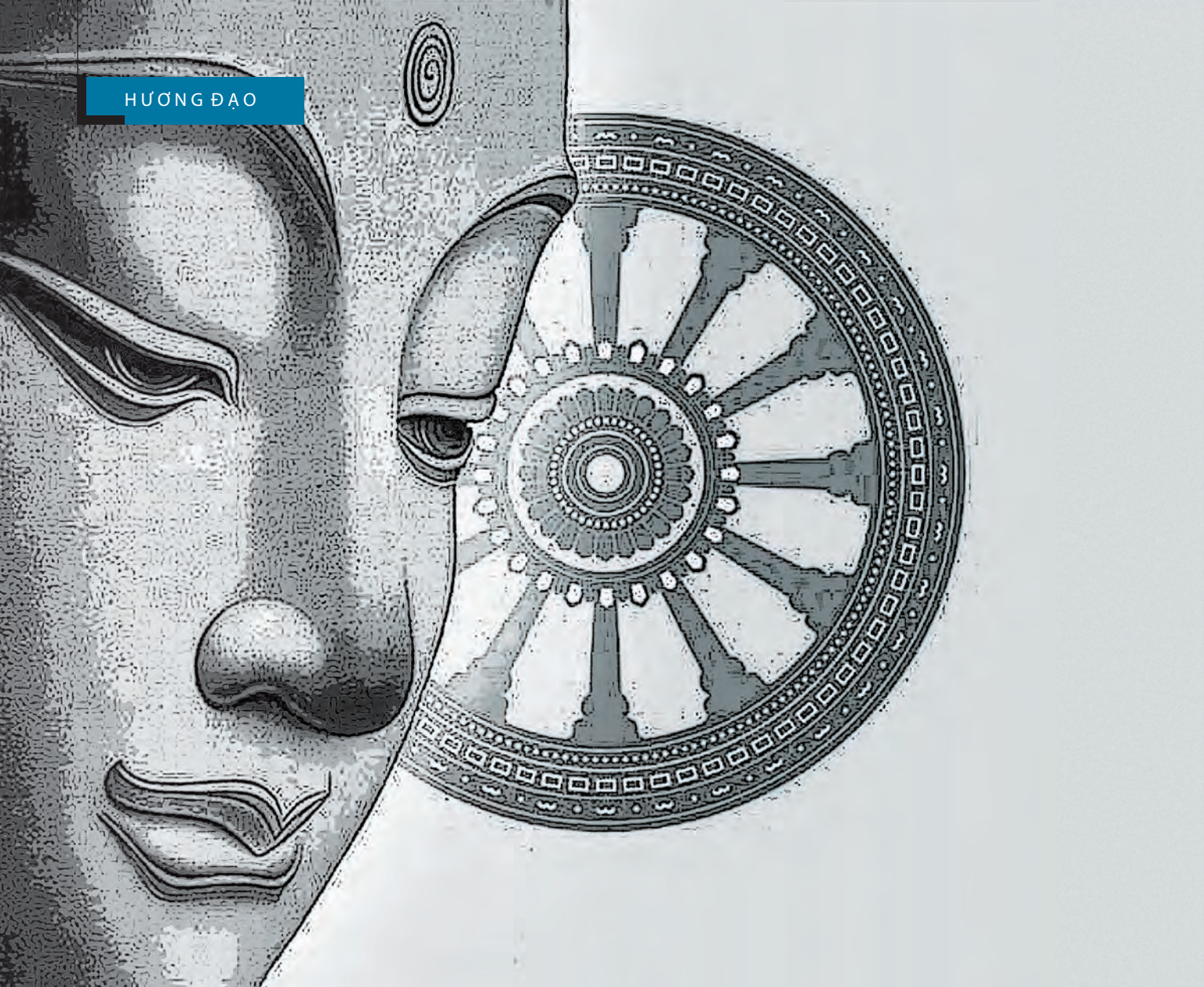
Bốn lời nguyện này có thể nói là thấu tóm tất cả các nguyện lực khác. Phật tử tụng kinh hàng ngày với bao nhiêu lời nguyện cũng đều là thực hiện Bồ-đề tâm. Thí dụ như tụng:

*Nguyện tiêu tam chương trừ phiền não
Nguyện đắc trí tuệ chơn minh liễu
Phổ nguyện tội chương tất tiêu trừ
Thế thế thường hành Bồ-tát đạo.*

Hoặc:

*Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.*

Đây là những thể hiện Bồ-đề tâm qua bốn lời thế nguyện. ■



Để Chánh pháp an trú lâu dài

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Giao pháp của Đức Phật là kho tàng diệu bảo, là mạch nguồn trí tuệ có công năng gội sạch cấu uế phiền não, đưa đến an lạc giải thoát đích thực. Hương vị giải thoát của Phật pháp luôn tuôn trào, quyện tỏa, thấm đẫm vào tâm thức làm vơi đi nỗi khổ niềm đau cho nhân thế. Chánh pháp là tinh thần uyên nguyên ban sơ của con đường đạo, được Đức Phật giác ngộ, tuyên thuyết, và dẫn lối đưa đường cho hết thảy vạn loại sinh linh thoát kiếp trầm luân khổ đau về với niết-bàn an vui giải thoát. Chánh pháp còn hiện hữu thì

chúng sinh bớt lầm than, khổ đau. Chánh pháp còn tồn tại thì tà pháp suy yếu, lụi tàn. Chánh pháp ấy được Như Lai Thế Tôn tuyên thuyết, gióng lên tiếng rống sư tử oai hùng xua đuổi tà pháp, thiết lập chánh đạo quang minh sáng soi cuộc đời. Chánh pháp được thiết lập đã mở ra cánh cửa vô sinh bất tử trong thế giới tử sinh sinh tử triền miên của kiếp người. Chánh pháp là ngọn hải đăng, là ánh sáng tuệ giác đưa người vượt qua bờ mê, về với bến giác. Cho nên tất cả mọi người con Phật, dù xuất gia hay tại gia, đều mong muốn Chánh pháp cửu trú trên thế gian này.

Ý thức được giá trị lớn lao của Chánh pháp đối với cuộc đời ngũ trược ác thế, nên từ các vị Thánh đệ tử, cho đến chư vị Tổ sư qua nhiều thế hệ... đều tìm cách bảo tồn, duy trì và xiển dương Chánh pháp. Các sự kiện kết tập kinh điển diễn ra trong lịch sử Phật giáo cũng không ngoài mục đích gạn lọc tà giáo, những hiểu biết sai lầm, những hành trì lệch lạc... đồng thời bảo tồn giá trị nguyên bản của lời Phật dạy.

Khi vị hành giả tin hiểu sâu lời Phật dạy, thấy rõ giá trị đích thực từ lời Phật dạy và có nhiều pháp lạc khi ứng dụng hành trì thì người ấy luôn mong ước làm sao giáo pháp được phổ cập đến tất cả mọi người, làm sao để Chánh pháp cửu trụ trên thế gian. Có nhiều phương thức để bảo tồn Chánh pháp; trong đó sự hiểu đúng, hành trì đúng với tinh thần lời Phật dạy là cách thiết thực nhất.

Truyền thống Luật tạng khẳng định *“Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật diệt thì Phật pháp diệt”*.

Lời tuyên bố này không chủ đích thể hiện sự khinh trọng giữa kinh và luật, mà nhấn mạnh đến sự hành trì. Khi nào người đệ tử Phật còn nỗ lực hành trì theo lời Phật dạy thì Phật pháp còn tồn tại. Tinh thần này thật rõ ràng và xuyên suốt trong mọi truyền thống Phật giáo. Nên nhớ rằng *sư tử trùng thực sư tử nhục*, chỉ có vị trùng của sư tử mới ăn thịt được sư tử. Cũng vậy, giáo pháp của Đức Phật tồn tại hay hoại diệt đều do chính người đệ tử Phật, chứ không một thế lực ngoại đạo nào có thể làm hủy hoại Chánh pháp được.

Bàng bạc trong rất nhiều bài kinh, Đức Phật không chỉ ân cần dặn dò chúng đệ tử mà còn chỉ dạy pháp hành trì đúng nghĩa để Chánh pháp cửu trụ. Để Chánh pháp cửu trụ không phải chỉ là sự nỗ lực xây dựng chùa to Phật lớn, không phải chỉ là sự tiếp Tăng độ chúng đông đảo... mà là sự hành trì, sự thật tu, thật hành. Đức Phật dạy có năm yếu tố đưa đến Chánh pháp hỗn loạn, không an ổn, biến mất, và có năm nguyên nhân đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo không cần trọng nghe pháp; không cần trọng học thuộc lòng pháp; không cần trọng thọ trì pháp; không cần trọng quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì; không cần trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp. Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, biến mất.

Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất. Thế nào là năm? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo cần trọng nghe pháp; cần trọng học thuộc lòng pháp; cần trọng thọ trì pháp; cần trọng quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì; cần trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp”.

Ở đây có năm yếu tố cần phải cần trọng. Cần trọng là thái độ cần cầu, quý trọng và cần thận. Cần trọng

nghe pháp là sự chú tâm lắng nghe, nghe trong chánh niệm, tâm không phan duyên hay bị hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi ngờ chi phối trong khi nghe giảng pháp. Khi có tâm cần trọng thì nghe đúng lời Phật dạy, chứ không phải Phật nói một đằng lại nghe một nẻo để rồi tam sao thất bổn. Có nhiều khi tai vẫn nghe mà không ghi nhớ, nghe tai này bỏ qua tai kia, hay bỏ ngoài tai thì nghe cũng như không nghe. Cần trọng nghe pháp là văn tuệ, cơ sở đầu tiên để thành tựu tư tuệ và tu tuệ.

Cần trọng học thuộc lòng pháp là khả năng ghi nhớ tụng đọc thuộc lòng ba tạng kinh, luật và luận. Ghi nhớ rõ ràng về văn nghĩa cú, không sai sót, không bỏ quên. Có một truyền thống học thuộc lòng trong giai đoạn đầu của Phật giáo. Truyền thống này kéo dài một thời gian khá lâu kể từ khi Đức Phật diệt độ. Phong trào tụng đọc thuộc lòng đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo tồn Chánh pháp trước khi kinh Phật được ghi chép thành văn bản. Tôn giả Ananda là bậc Đa văn đệ nhất, có khả năng ghi nhớ trọn vẹn lời Phật dạy không sót một chữ. Ngày nay, truyền thống tụng đọc thuộc lòng này vẫn được duy trì ở một số nước theo Phật giáo Nguyên thủy, trong đó Miến Điện là quốc gia còn có nhiều vị tinh thông và thuộc lòng trọn vẹn ba tạng.

Cần trọng thọ trì pháp là yếu tố then chốt vì nó nhấn mạnh đến pháp hành. Muốn nếm trái được hương vị của đạo giải thoát thì phải thực hành theo lời dạy của Đức Phật. Vì pháp Phật là đến để mà thấy chứ không phải đến để mà tin suông. Thực hành theo giáo pháp thì giống như dùng lưới nếm hương vị của tô canh, biết hương vị ngon của nó. Còn nếu không thực hành thì như thìa múc tô canh không cảm nhận được sự ngon dở của canh.

Cần trọng quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì là phát triển tuệ giác để thấy được diệu nghĩa của pháp.

Trong kinh thường nói *“y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”*.

Hành giả cần hiểu rõ chân lý và phương tiện. Kinh là phương tiện đưa đến chân lý, kinh Phật như ngón tay chỉ mặt trăng, hay như chiếc thuyền đưa người qua bờ bên kia. Nếu chấp vào kinh thì như cố bám vào ngón tay mà không thấy mặt trăng, hay cố bám vào con thuyền thì không thể qua bờ bên kia được. Nhưng nếu không nương theo ngón tay thì không thể thấy mặt trăng, không nhờ thuyền thì không thể qua bờ bên kia được. Người cần trọng quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì là hiểu được phương tiện và cứu cánh, để không rơi vào cố chấp sai lầm.

Cần trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp là yếu tố cuối cùng để áp dụng hành trì đúng với chơn thật nghĩa của diệu pháp. Khi hành trì đúng đắn như vậy thì đạt được kết quả an lạc giải thoát ngay bây giờ và tại đây. Mọi yếu tố trên lộ

trình tu tập nằm ở chỗ tuệ căn, yếu tố quan trọng cuối cùng của con đường tam vô lậu học giới, định, tuệ. Chỉ có tuệ mới phá trừ được vô minh tham ái. Chỉ có tuệ mới đoạn tận được phiền não lậu hoặc, chặt đứt mọi gốc rễ tham ái chấp thủ để đi vào giác ngộ giải thoát.

Cho nên, năm bước căn trọng này là năm yếu tố then chốt, tinh túy của lộ trình học đạo và tu đạo. Nếu thiếu năm bước này thì giáo pháp sẽ hỗn loạn biến mất; nhưng nếu thực hành theo năm bước này sẽ đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

Trong kinh *Tương ưng bộ*, Đức Phật cũng dạy có năm pháp khiến cho diệu pháp bị hỗn loạn và biến mất, và cũng có năm pháp đưa đến sự an trú, bền vững, không biến mất của diệu pháp:

“Này Kassapa, có năm thói pháp khiến cho diệu pháp bị hỗn loạn và biến mất. Thế nào là năm?”

Ở đây, này Kassapa, các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống không tôn kính, không tùy thuận bậc Đạo Sư, sống không tôn kính, không tùy thuận Chánh pháp, sống không tôn kính, không tùy thuận chúng Tăng, sống không tôn kính, không tùy thuận học giới, sống không tôn kính, không tùy thuận đối với Thiên định.

Này Kassapa, chính những thói pháp này đưa đến sự hỗn loạn, sự biến mất của diệu pháp.

Và có năm pháp, này Kassapa, đưa đến sự an trú, bền vững, không biến mất của diệu pháp. Thế nào là năm?”

Ở đây, này Kassapa, các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống kính trọng, tùy thuận bậc Đạo Sư (Đức Phật), sống kính trọng, tùy thuận Chánh pháp, sống kính trọng, tùy thuận chúng Tăng, sống kính trọng, tùy thuận học giới, sống kính trọng tùy thuận Thiên định.

Chính năm pháp này, này Kassapa, đưa đến sự an trú, bền vững, không biến mất của diệu pháp”².

Năm nội dung này tuy có phần sai khác nhưng chủ yếu cũng nhằm vào việc thúc đẩy sự hành trì của chúng đệ tử. Đồng thời nêu lên thông điệp rằng chỉ có pháp hành mới mang lại giải thoát cho tự thân và mới bảo tồn được Chánh pháp. Khi nào người đệ tử Phật sống với tâm cung kính, tôn trọng, thực hành theo thánh giới uẩn, thánh định uẩn và thánh tuệ uẩn; thừa tự pháp, không thừa tự tài vật, thì Chánh pháp luôn được quang minh sáng rạng.

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần. Này các Tỷ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng của đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người”³.

Đó mới thật là bảo vệ Chánh pháp. ■

Chú thích:

- Đại tạng kinh Việt Nam, Nam truyền, *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, Nxb Tôn Giáo, 2015, p.764-65.
- Đại tạng kinh Việt Nam Nam, truyền, *Kinh Tương ưng bộ*, Tập 1, Nxb Tôn Giáo, 2015, p.567.
- Trường bộ kinh*, kinh *Đại Bát-Niết-bàn* (Mahāparinibbāna sutta), <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-truongbo/truong16.htm>.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2018

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2018, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng bảo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ	Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ	Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ	BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ	Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ	Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ	Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ	Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ	Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ	Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ	Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ	Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ	PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ	Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ		
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ	Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ	Tổng số báo tặng kỳ này:	361 cuốn
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ	Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ	Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: Tòa soạn , 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;	
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ	Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ	Phòng Phát hành VHPG: (028) 3 8484 335	
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ	Email: toasoanhvpg@gmail.com	
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ	Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ	Ban Biên tập	
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ	Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ		
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ	Chị Tuyền, Cty Cơ khí Mê Linh	: 2 cuốn/kỳ		
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ	Cty Nền Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ		

Thầy tôi...

TRẦN TUẤN MÃN

1 Tôi xin nói một chút về chuyện mình trong bối cảnh không gian và thời gian, ghi dấu một quãng đời ấu thơ mà tôi không bao giờ quên được.

Năm học 1953-1954 đã chấm dứt, đang dịp nghỉ hè, sắp được lên lớp đệ lục (lớp bảy), tôi như chim sáo sổ lồng khi được mẹ cho phép về ở nhà cô tôi mà bà nội tôi đang ở đó cùng có. Đây là một phủ đệ thờ công chúa An Thường con vua Minh Mạng mà vị phò mã họ Phan và những người thừa tự đã ở. Cô tôi làm dâu họ Phan nên khi chồng mất, cô trở thành chủ phủ đệ ấy. Phủ đệ nằm tại số 21 đường Chợ Cống (nay là đường Nguyễn Công Trứ), phía hữu ngạn sông Hương, thành phố Huế. Sân vườn cây cối tốt tươi, cuối vườn là con sông Như Ý, một chi nhánh của sông Hương. Ngoài kiến trúc chính khá rộng rãi để thờ Phật, hai chái hai bên là phòng của bà nội tôi và cô tôi. Ngoài ra còn có vài dãy nhà để sinh hoạt và là nơi ở của gia đình người thân. Gần một tháng hè, tôi được hưởng không khí tươi vui ở đây, có sinh hoạt Gia đình Phật tử, có bạn bè để đùa nghịch, để cùng tắm sông, cùng hái cây trái trong vườn để ăn...

Chính nơi đây tôi đã kết thân với một người bạn. Bạn ấy là em ruột của một người dâu của cô tôi, từ làng Dưỡng Mông lên trọ học thi vào lớp đệ thất. Chưa đầy 12 tuổi nhưng bạn tươi vui mà rất điềm đạm, ăn nói chậm rãi, luôn biết vâng lời chỉ bảo của người lớn chứ không như tôi - một cậu bé tinh nghịch, biết sắp bị sai bảo điều gì thì liền tìm cách lẩn trốn. Bạn rất tín mộ Phật, ăn chay từ lúc lên 9, sáng và tối đều theo bà nội và cô tôi tụng kinh niệm Phật ở gian chính điện.

Bạn thường được cô tôi nhờ đi thuê các truyện Tàu ở bên phố tả ngạn sông Hương. Đặc biệt, bạn được cô tôi yêu cầu đọc kinh cho cả nhà nghe. Những lúc ấy, cô tôi bảo bạn ngồi trên sập, cô cũng như mọi người đều ngồi nghiêm trang dưới đất. Có khi bạn vắng nhà vì có việc bà nội hay cô tôi nhờ đi đâu đó, tôi bị sai bảo đọc truyện hay đọc kinh cho mọi người nghe. Tôi láu táu, thường lược bỏ đi vài dòng hay vài đoạn thì bị cô phát hiện ngay. Những khi ấy, cô nhẹ nhàng nhưng nghiêm khắc nói: *"M. phải tập tính thuần như H., sau này mới nên người tốt được"*.

H., bạn tôi đã sớm thể hiện lòng từ bi. Mỗi khi thấy chúng tôi đào giun để câu cá, bạn nói: *"Ồi, tội quá,*

không nên đâu!". Bọn chúng tôi thường hái những trái mít mới tượng, dâu, khế, xoài... còn non; thấy thế, bạn nói: *"Những trái này sẽ lớn, sẽ chín, hái chúng là cắt nguồn sống của chúng. Tội nghiệp"*.

Lần nọ, H. nhờ tôi góp ý để bạn chuẩn bị bài văn tả người ăn xin. Tôi thao thao nói (nghĩ rằng mình học cao hơn bạn một lớp), bạn chăm chú nghe, ghi chép nhiều, như người học trò đang nghe thầy giảng vậy. Khi tôi dứt lời, H. cảm ơn tôi, khen tôi sáng dạ, nhưng rồi nói thêm: *"Tuy vậy, mình chưa tỏ lộ tình thương đối với con người cùng khổ ấy"*. Tôi ngẩn người ra, quả là H. nói đúng...

H. - người bạn ấy - sau này là Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Thạc sĩ Tâm lý Giáo dục tại Đại học Ohio,



Hoa Kỳ và là Tiến sĩ Phật học tại Đại học Delhi, Ấn Độ, là học giả, giảng sư Phật học, là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, là Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng cũng là thầy tôi, dày công dạy dỗ, định hướng cho tôi rẽ sang con đường đời khác mà tôi theo đuổi cho đến nay, cách ngày ấy 64 năm rồi!

2 Hơn 2 năm sau, tôi theo gia đình vào Nha Trang rồi vào Sài Gòn sinh sống, không liên lạc gì với Hòa thượng. Năm 1968, khi tôi đang là một giáo viên nghèo, nhân ngày Chủ nhật, đang lang thang trên đường Trương Minh Giảng (nay là Lê Văn Sỹ), bỗng nghe tiếng gọi: *"Anh M.! Anh M.!"* Tôi quay nhìn, một vị sư đang vẫy gọi. Tôi ngỡ ngàng và nhận ra Thầy. *"Ồ..., h...ơ...ơ... thầy!"*

Tôi mừng rỡ, hỏi ra mới biết Thầy đã thọ Đại giới năm 1963, pháp tự là Chơn Thiện, Bổn sư là Đại lão Tăng thống Thích Tịnh Khiết, chùa Tường Vân, Huế. Từ đó trong những ngày nghỉ, tôi thường đến thăm Thầy tại chùa Pháp Hội, rồi Xá Lợi, rồi Đại học Vạn Hạnh. Nghe nói tôi

thường đọc kinh sách, tìm hiểu Phật giáo, Thầy thường tận tình giảng Pháp cho tôi. Trong năm ấy, tôi được Thầy ghi tên vào học ban Triết của Đại học Vạn Hạnh. Năm 1969, Thầy được học bổng *Asia Foundation* sang Hoa Kỳ du học. Năm 1973, khi đang theo chương trình Tiến sĩ và tôi sắp học xong chương trình Cao học thì Thầy trở về Việt Nam theo lời gọi của Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu, về tham gia hoạt động và giảng dạy tại Đại học Vạn Hạnh. Từ đó tôi thường xuyên đến với Thầy, được Thầy tiếp tục giảng dạy.

Vài năm sau 1975, Viện Đại học Vạn Hạnh ngưng hoạt động, Hòa thượng Minh Châu và Thầy cũng như vài thầy khác về trú tại Thiền viện Vạn Hạnh, số 716 đường Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận. Thầy không có nơi ở ổn định vì không có giấy tờ tùy thân hợp lệ và chính quyền địa phương hồi đó khá khắt khe nên việc cư trú của Thầy tại Thiền viện gặp nhiều khó khăn, bất ổn. Sau đó Thầy lại trở về Thiền viện, tham gia Phật sự, và trong nhiều tháng, Thầy phụ trách sản xuất cháo để bán và cung cấp cho Thiền viện dùng. Tôi đến với Thầy thường xuyên hơn. Thầy trò vẫn lạc quan nghĩ đến tương lai của Phật giáo Việt Nam, ước mơ Đại học Phật giáo, Viện Nghiên cứu Phật học, hệ thống Giáo dục Phật giáo gồm các cấp Sơ, Trung, Cao, và Đại học được thành lập... Thời gian này, Thầy bắt tay viết cuốn sách đầu tiên là *"Tìm vào thực tại"* cùng một số bài nghiên cứu Phật học, ngoài tập luận văn tốt nghiệp Cao học của Thầy.

3 Năm 1979, chính quyền địa phương quyết định không cho phép Thầy tạm trú ở Thiền viện Vạn Hạnh. Gặp lúc Hòa thượng Thích Từ Mãn từ Đà Lạt xuống thăm Thiền viện Vạn Hạnh, biết được tình trạng khó khăn của Thầy nên mời Thầy về tạm trú ở chùa Linh Sơn, Đà Lạt mà Hòa thượng đang trụ trì.

Thầy được Hòa thượng thương mến, ân cần, niềm nở. Ngoài thời gian công phu, thiền định và tụng kinh lễ Phật, Thầy thường thăm hỏi, khuyến khích chư Tăng ở đây học hành.

Bấy giờ hễ có dịp nghỉ dạy hai ba ngày là tôi lên Đà Lạt thăm Thầy. Tôi lại có dịp được cùng Thầy đàm đạo Phật lý và nói lại những mơ ước trong tương lai của Phật giáo Việt Nam. Thầy phác thảo kế hoạch phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam.

Mùa hè năm sau, tôi được Thầy gọi lên Đà Lạt thăm Thầy. Tôi có dịp ở lại chùa Linh Sơn gần hai tuần. Được biết Thầy đang sống ổn định, tiếp tục nghiên cứu Phật học và triết học, giáo dục học phương Tây. Tại đây, Thầy cũng tiếp xúc với nhiều Tăng Ni, Phật tử, nhân sĩ Phật giáo, nhà văn, nhà thơ, học giả và một số nhà trí thức đang tham gia chính quyền.

Tôi được hưởng những ngày êm ả bên cạnh Thầy. Buổi sáng chúng tôi hầu trà Hòa thượng trụ trì, nghe



Ảnh: Tâm Ấn Nguyễn Văn Thịnh

Hòa thượng dạy về việc mở rộng sinh hoạt của chùa, về việc chấn chỉnh Gia đình Phật tử đang sinh hoạt trong khuôn viên chùa và vài vấn đề Phật học. Khi Hòa thượng đã vào phương trượng, Thầy trò tôi vẫn chưa dứt câu chuyện về kế hoạch thực hiện Đại Tạng kinh Việt Nam, giáo dục Phật giáo..., sau đó là các đề tài triết học Đông Tây. Chúng tôi cũng thường nhắc lại những kỷ niệm cũ từ 26 năm trước tại phủ An Thường Công chúa, những bài kinh, những sinh hoạt của Gia đình Phật tử, đến hầu hết mọi người trong đại gia đình sống ở đó. Tối đến..., Đà Lạt sương mù che khuất ánh trăng, Thầy trò cùng nhau tản bộ quanh sân chùa, rồi cùng ngồi nói chuyện ở hành lang trước chánh điện. Thầy khuyên dạy tôi nhiều điều, nhẹ nhàng, tự nhiên, bình thản mà chứa chan tình cảm.

Sáng sớm hôm tôi từ già chùa Linh Sơn để về Sài Gòn cho kịp giờ dạy học sáng hôm sau, Thầy ân cần nhắn nhủ: *"Anh M. hãy kiên trì, cố gắng... Anh sẽ là một nhân tố tốt của Phật giáo!"*. Tôi nghĩ mình sẽ không được như Thầy nói, nhưng thật cảm kích trước lời sách tấn ấy và vô cùng thương kính Thầy.

4 Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập. Năm 1983, Trường Cao cấp Phật học được phép thành lập do Hòa thượng Thích Minh Châu làm Hiệu trưởng, khóa I được tổ chức tại Hà Nội và khóa 2 sẽ được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian này, Thầy được Hòa thượng Minh Châu giao việc chấp bút soạn thảo chương trình hoạt động của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam cũng như Trường Cao cấp Phật học (mà sau này được đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh). Thầy cũng được Hòa thượng Minh Châu giao phụ trách các khóa Phật học dài hạn cho các Phật tử mỗi khi Hòa thượng bận việc, vì bệnh duyên hay tham dự hội nghị, hội thảo ở nước ngoài. Tôi được Thầy gọi đến làm phụ tá cho Thầy. Suốt hai năm phụ giúp Thầy, tôi thu góp khá nhiều kinh nghiệm trong công việc.

Năm 1987, Thầy đề nghị tôi nghỉ hẳn việc dạy học ở trường công lập để chính thức là thành viên của Viện Nghiên cứu Phật học và Trường Cao cấp Phật học, đồng thời phụ giúp Thầy soạn dự thảo kế hoạch thực hiện bộ Đại Tạng kinh Việt Nam. Khởi đầu, tôi được đề cử chức vụ Chánh Văn phòng Học viện và Trường Cao cấp Phật học, phụ trách một số môn dạy ở trường.

Bấy giờ Tăng Ni và Phật tử đến sinh hoạt tại Thiền viện ngày một đông đảo. Khi Trường Cao cấp Phật học được đổi thành Học viện Phật giáo thì sinh hoạt của Học viện được mở rộng, nhiều giáo sư, học giả được mời đến giảng dạy. Việc liên lạc với các cơ sở hay tổ chức bạn ở nước ngoài ngày được nhiều hơn. Tôi được Thầy giới thiệu giữ phần việc soạn thảo văn thư và phiên dịch cho các đoàn khách nước ngoài. Mới đầu tôi không dám nhận vì chưa từng làm công việc này,

nhưng Thầy một mực khuyên nhủ, lại có sự động viên của chư Tôn đức như Hòa thượng Minh Châu, Hòa thượng Thiện Siêu, Hòa thượng Thiện Châu, Thượng tọa Giác Toàn, cũng như hai vị cư sĩ Võ Đình Cường và Tống Hồ Cầm - những vị thuộc thành phần lãnh đạo của Viện Nghiên cứu và của Học viện - nên cuối cùng tôi cũng đành bạo chấp nhận. Sau một thời gian, tôi cũng không đến nỗi phải gặp nhiều khó khăn trong công việc này. Ba năm sau, tôi được đề cử làm Tổng thư ký Học viện Phật giáo và Viện Nghiên cứu Phật học, tiếp tục giảng dạy tại Học viện cho đến hết khóa V (năm 2004) trước khi chuyển sang công tác tại tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* cho đến nay.

Tôi vẫn luôn bên cạnh Thầy, được Thầy chỉ bảo và nâng đỡ. Thầy nỗ lực làm việc ngày đêm, viết và dịch một số sách Phật học. Năm 1993, Thầy du học ở Ấn Độ và năm 1996, Thầy trở về với tấm bằng Tiến sĩ Phật học hạng xuất sắc. Từ đó, Thầy giữ chức Phó Viện trưởng Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học và Học viện Phật giáo. Và sau này, Thầy còn đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng khác của Giáo hội, như Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN như đã nói trên. Năm 2003, Thầy trở về Huế an trú tại Tổ đình Tường Vân, đảm nhận Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế thay cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu đã viên tịch. Thầy chăm lo phát triển Học viện, xây dựng cơ sở mới, rộng lớn, trang nghiêm như hiện nay, cho đến khi Thầy viên tịch lúc 10g50 ngày 08-11-2016 (tức mồng 9 tháng 10 năm Bính Thân).

5 Thầy ơi!... Được làm học trò của Thầy và được Thầy xem như người bạn thân thiết trong hơn nửa thế kỷ, M. không bao giờ quên công ơn sâu nặng của Thầy. Thầy ơi!... Mấy lần về Huế gần đây, ghé đến Tường Vân, M. thấy mình cô quạnh, ghé bảo tháp Thầy âm thầm khẩn nguyện, tưởng như Thầy linh cảm lời chân thành. Một chút ấm lòng nhưng lại buồn rười rượi khi ra về. Hôm gần lễ Tiểu tường của Thầy, M. theo Hòa thượng Giác Toàn đến linh tháp của Thầy, nghe Hòa thượng đọc bài thơ tường niệm Thầy do Hòa thượng sáng tác tại phòng chờ ở sân bay Tân Sơn Nhất, M. không ngăn được nước mắt. Hẳn là Thầy không muốn M. phải mềm yếu như vậy, nhưng biết làm sao được!

Lại sắp đến Đại tường của Thầy! Thời gian qua mau, vô thường tấn tốc! Nỗi nhớ thương, kính tiếc này bao giờ nguôi? Mấy hôm gần đây, giữa đêm khuya thanh vắng, M. chấp tay niệm Phật rồi tưởng nghĩ đến Thầy, lòng bỗng thấy nhẹ nhàng như từng được Thầy khuyên nhủ, như có hơi ấm của từ bi và hy vọng...

Tường Vân cổ tự, mây lành che phủ, từ bi và trí tuệ như như. Thầy ơi...! Nhớ thương, kính tiếc vô cùng...! ■



Vô niệm

WING SHING CHAN
CAO HUY HÓA dịch

Trong khi thiền, sự vận hành của suy nghĩ như thế nào? Làm việc với sự vận hành của suy nghĩ, chính là thực tập trung tâm của Phật giáo. Nhưng đó có thực sự đúng không? Chúng ta có ngừng suy nghĩ hay không? Có còn suy nghĩ sau khi giác ngộ hay không? Wing-Shing Chan giải thích vì sao Thiền tông đề ra những câu hỏi đó.

Trong một giai thoại truyền thừa thiền danh tiếng, Thần Tú, vị đệ tử sáng giá nhất của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn,

đã soạn một bài thơ, có ý đối chiếu giữa tu tập thường xuyên với quét bụi liên tục. Khi Huệ Năng, vốn không biết chữ, chợt nghe một đứa trẻ đọc bài thơ đó, ông đã soạn một bài của riêng ông, với đoạn cuối: “Nếu mọi sự là không, ở đâu để cho bụi bám vào?”.

Sau này, Huệ Năng trở thành Lục tổ Thiền tông. Cái Không mà ngài kinh nghiệm là vô niệm, để chỉ tâm không bị cấu uế bởi bụi của suy nghĩ. Người thợ rừng Huệ Năng có lẽ là người thầy đầu tiên dạy vô niệm như là giáo lý trung tâm của Thiền tông Phật giáo.

Vô niệm được phản ánh nơi những hành giả tiếp cận Thiền tông ngay trong những phương pháp thiền căn bản, chẳng hạn như đếm hơi thở. Thiền giả hy vọng rằng với công phu liên tục, những ý nghĩ lan man sẽ lắng xuống, từ đó cảm nhận một trạng thái tư tưởng ít lan man rời rạc – hay nhiều vô niệm – như là bằng chứng có ý nghĩa về thực tập thiền. Thật vậy, từ “vô niệm” tự nó nói lên nhiều ý nghĩa. Trong tiếng Hán, vô nghĩa là không, không có, trống rỗng, và *niệm* quy cho ý nghĩ, tư tưởng hay đối tượng của tâm. Ghép chung lại là vô-niệm”.

Vậy thì, vô niệm phải chăng tương đương với trạng thái của tâm ở đó mọi suy nghĩ đều ngưng bật? Nếu đó là mục tiêu của thực tập thiền, vậy thì cái gì là khác biệt giữa một bậc thầy giác ngộ với một tảng đá, cả hai đều vô niệm? Nói một cách đơn giản, có suy nghĩ hay không suy nghĩ sau giác ngộ?

Để trả lời cho những câu hỏi then chốt này, trước tiên ta có thể đọc một số đoạn trong kinh *Pháp bảo đàn* của ngài Huệ Năng, một kinh đặc sắc nhất của truyền thống Thiền tông. Sau đó, thật là giá trị để khai phá ý tưởng “*vô lậu*” như được trình bày trong những lời dạy của Thiền sư Hongzhi (Hongzhi Zhengjue, Hoàng Trí Chánh Giác, 1091-1157) của phái Tào Động, tiền thân của Soto Zen, về *thiền soi sáng tĩnh lặng*. Giáo pháp vô lậu giúp chúng ta phân biệt giữa ý nghĩ tịnh hóa và ý nghĩ lan man.

Ở một trong những đoạn then chốt của kinh *Pháp bảo đàn*, Lục tổ dạy: “Này học chúng, đây là truyền thống thiền phái của ta, xem vô niệm như là đối tượng mà ta nhắm tới.” Trong bản dịch của kinh nói trên, Wong Mou Lam chọn dịch vô niệm như là “*idealessness*”, “*thoughtlessness*”, hay “*giải thoát ra khỏi vọng tưởng*.” Ngài Huệ Năng đi xa hơn:

Này học chúng, trong hệ thống đó của ta, cái thấy siêu việt (trí tuệ bát-nhã) sản sinh tám vạn bốn ngàn con đường trí huệ, bởi lẽ đó là con số cấu nhiễm mà chúng ta đối đầu; nhưng khi một người thoát khỏi cấu nhiễm, trí huệ tự nó sinh khởi, và không tách biệt với tinh túy của tâm. Những ai biết được pháp đó sẽ giải thoát khỏi vọng tưởng. Thoát khỏi mê đắm bởi ý nghĩ riêng, thoát khỏi bám víu tham dục, thoát khỏi sai lầm, đặt tinh túy của chân như vào mọi hoạt động, dùng trí tuệ bát-nhã để quán chiếu và giữ thái độ không dừng đứng mà cũng không ràng buộc vào mọi sự - đó là những gì được diễn tả khi mỗi người thực hiện tinh túy tâm, hồng đạt Phật quả.

Ngài Huệ Năng chỉ ra rằng không có cái gì là nhu cầu để săn đuổi sau trí huệ. Càng hơn thế, khi một người được giải thoát khỏi tám vạn bốn ngàn cấu nhiễm (đơn giản con số đó chỉ nói đến số lượng lớn), tám vạn bốn ngàn trí huệ tự nó sinh khởi, tất cả những thứ đó là những biểu hiện tinh túy của tâm. Khi ngài nói: “Người nào hiểu pháp đó sẽ thoát khỏi vọng tưởng,” ngài đã

quy vào trạng thái vô niệm, ở đó tâm không lưu giữ đối tượng và hình ảnh của quá khứ và tương lai. Tâm không bị ràng buộc vào bất cứ trường hợp đặc biệt nào của ý nghĩ, hay vào kinh nghiệm quá khứ trong bất cứ ngõ ngách nào làm ngột ngạt vận động tự do của tâm. Không còn có những ý nghĩ tự mãn hay cái nhìn sai lầm của bất cứ loại nào. Khi liên hệ với mọi sự trên thế giới, mọi người không giữ sự thiên vị cố định nào. Không có ràng buộc lẫn buông bỏ.

Như đã nói ở trên, làm giảm thiểu hay loại trừ sự sinh khởi của ý nghĩ lan man thường được xem như dấu hiệu của thành tựu trong thực tập thiền, và trong thời của Huệ Năng, một số giảng sư biện hộ sự ngưng nghĩ của mọi ý nghĩ như là mục tiêu tối thượng. Nhưng Huệ Năng xem những quan điểm đó là dị giáo, và nói: “Cũng có một tầng lớp những người đại đột chỉ ngồi tĩnh lặng và cố gắng giữ cho tâm trống rỗng. Họ cố nín suy nghĩ về bất cứ điều gì và gọi chuyện đó là lớn lao. Vì quan điểm dị giáo của họ, thật khó để nói chuyện với họ”.

Một tâm giác ngộ, nếu thật sự đáng được gọi như thế, rõ ràng là khác với tâm trống rỗng hoặc tâm thiếu năng bởi những cố gắng lớn làm im bật mọi ý nghĩ. Vô niệm là thoát ra khỏi những ý nghĩ lan man của sự cấu nhiễm. Đó không phải là kết thúc của chức năng suy nghĩ của não bộ. Huệ Năng phân tích xa hơn về bản chất của giác ngộ khi ngài diễn tả *vô niệm là thấy và biết mọi pháp với tâm ra khỏi mọi ràng buộc*. Vô niệm lan tỏa khắp mọi nơi, và vì thế nó không dính chặt vào đâu. Điều ta phải làm là thanh lọc tâm làm sao để sáu dạng của thức khi đi qua sáu căn thì không bị cấu nhiễm mà cũng không ràng buộc với sáu trần. Khi tâm làm việc một cách tự do mà không có chút trở ngại, và vẫn ở trạng thái đó để đến và đi, ta đạt được *định* của trí tuệ bát-nhã (*samadhi of prajna*) hay giải thoát. Một trạng thái như thế được gọi là chức năng của vô niệm. Trái lại, tự kiểm chế suy nghĩ về mọi thứ, thì mọi ý nghĩ đều bị loại trừ, làm như vậy là pháp bị trôi đi, và đó là quan điểm sai lầm.

Đi xa ra khỏi cái tâm trống rỗng của mọi suy nghĩ, tâm vô niệm có thể thấy và biết mọi pháp giải thoát khỏi mọi ràng buộc. Nó tỏa ra khắp nơi, vận động tự do và uyển chuyển mà không bị dính vào đâu, không ràng buộc cũng không trở ngại. Sự khác biệt chủ yếu giữa trạng thái vô niệm và tâm của người bình thường là những ý nghĩ trong vô niệm không còn sinh ra sự lan man lẫn ràng buộc trong quá trình nhận thức. Huệ Năng nhấn mạnh rằng triệt bỏ mọi ý nghĩ và kiểm chế suy nghĩ về mọi thứ đều là hiểu sai về pháp, và thật vậy người nào không biết điều đó thì người đó bị buộc vào pháp, thay vì được pháp giải thoát.

Có một công án thiền về một người đàn bà lớn tuổi đã cúng dường một cái lều cho một vị sư. Nhiều năm trôi qua, người đàn bà đó thử xem nhà sư tu như thế

nào. Một ngày nọ, bà sai đứa con gái trẻ mang thức ăn đến lều cho nhà sư. Cô gái bất chợt ôm nhà sư và hỏi: “Sư cảm thấy như thế nào?” Nhà sư chỉ đáp, “Nó giống như cây gỗ mục đứng tựa vào vách đá lạnh lẽo, không kiếm nổi một làn gió ấm suốt ba mùa đông”. Cô gái trở về thuật lại với mẹ. Khi bà mẹ biết chuyện, bà lấy chổi đuổi dài nhà sư và đốt cái lều. Một thời gian khá lâu sau đó, nhà sư trở về nơi bà già sinh sống. Lại một lần nữa, bà bảo đứa con gái đi một mình dâng thức ăn và ôm nhà sư. Nhà sư nói khẽ, “Chỉ để trời và đất, cô và tôi, biết chuyện này. Đùng bao giờ cho mẹ cô biết.”

Khi nhà sư được thả lần đầu tiên, ông ở trong trạng thái rút khỏi môi trường bên ngoài. Mặc dầu không bị nhiễm bởi sự kích thích bên ngoài, ông cũng không thực sự ở trong trạng thái vô niệm. Ý thức của ông đã che chắn môi trường nhưng ông không thể hành động tự do mà không ngần ngại, vì thế bà mẹ đứng tuổi đã cho ông một bài học. Lần thứ hai ông được thả, ông hoàn toàn khác. Ông nhận thức đầy đủ nhưng không có cấu nhiễm gây ra bởi dục vọng.



Nhiều phương pháp thiền được áp dụng bằng cách tập trung chú ý vào tâm tán loạn và làm giảm đi hoạt động suy nghĩ phân tán. Dẫu thế nào, tập trung tâm vào phương pháp thực tập tự nó như là một ý nghĩ hoặc một ràng buộc tế nhị nào đó. Nếu một người tiếp tục tập trung tâm, sự ràng buộc tinh tế này vào phương pháp thực tập thiền sẽ ngăn họ vào trạng thái vô niệm, tức là ngăn họ giải thoát khỏi sự kết dính, chướng ngại hoặc ràng buộc. Điều này cắt nghĩa vì sao Thiền tông hiếm khi dùng thực tập định để tập trung tâm vào đối tượng hay hình ảnh đặc biệt. Những thực tập như thế dẫn ta đến định, nhưng không giải thoát thông suốt hoạt động của tâm vô niệm. Để thực sự kinh nghiệm vô niệm, người ta cần kinh nghiệm trạng thái của ý nghĩ không lan man mà không dùng bất cứ phương pháp nào.

Đối với những thiền sinh mới tu, từ bỏ phương pháp có nghĩa là đánh mất sức mạnh tập trung và rơi vào kẻ hở của ý nghĩ lan man. Tuy nhiên, để thực hành vô niệm, ở một lúc đặc biệt nào đó, người ta phải dùng một *phương pháp không phương pháp*, hay phương pháp không suy nghĩ, hay làm việc với một phương pháp làm tan rã một cách tự động gần với giai đoạn cuối cùng. Nhiều phương pháp tiên tiến ví dụ như *thiền soi sáng tĩnh lặng* và *shikantaza* (chỉ quán đã tọa: không làm gì, chỉ ngồi thật chính xác) không tập trung tâm vào một đối tượng riêng biệt nào. Sự tỉnh thức trong suốt và sự vắng lặng của tâm đi đôi với nhau trong thực tập thiền, tự nó đã là một thực tập không có niệm, một diễn tả trực tiếp của vô niệm. Khi trạng thái đó là hoàn hảo và được trải qua mà không cố gắng trong đời sống hàng ngày, tự nó là giác ngộ. Đó là cắt nghĩa tại sao trường phái thiền Soto đoạn chắc rằng “*thực tập tự nó là giác ngộ*”.

Cũng như thế, khi một công án thiền được thực tập siêng năng, người ta như bị một tảng đá lớn của nghi-hoặc đè nặng cho đến khi công án được tiêu tan. Vào thời gian đó, một phương pháp như thế cũng trở nên một phương pháp không niệm. Khi thời gian chín muồi, khối lượng nghi ngờ lớn lao bị đập vỡ với sự bùng nổ của một tiếng hét, một cái nhìn, một đưng chạm hay tương tự như thế, và người ta đã vào vô niệm và thấy bản thể đích thực. Những phương pháp không niệm ấy trở nên giá trị cho người hành thiền vốn chuẩn bị với thực tập thiền cơ bản đầy đủ, nhưng vô niệm chẳng bao giờ được tìm thấy gần với những phương pháp cơ bản.

Những thiền sinh không có kinh nghiệm thường lẫn lộn một tâm bị mây mờ tạm thời trống rỗng về những ý nghĩ cụ thể rõ ràng, với tâm vô niệm nhẹ lướt qua và không cấu nhiễm. Nhưng một tâm bị mây mờ và trống rỗng vẫn bị thay đổi và tùy thuộc vào hoàn cảnh; nó không thể đáp ứng một cách tự do trong bất cứ môi trường nào. Như Huệ Năng đã nói: “Giữ tâm thoát khỏi

cấu nhiễm trong mọi hoàn cảnh được gọi là ‘vô niệm’. Tâm chúng ta vẫn đứng xa lánh mọi hoàn cảnh, và không vì bất cứ lý do gì chúng ta cho phép chúng ảnh hưởng đến chức năng của tâm”. Trong vô niệm, mọi ý nghĩ xuất hiện nhưng không ràng buộc với bất cứ đối tượng bên ngoài nào khiến khởi lên một chuỗi những ý nghĩ lan man.

Cho rằng ý nghĩ như thế là không bị dập tắt bởi giác ngộ, đạo sư Hoàng Trí – một trong những đạo sư lỗi lạc nhất của thiền soi sáng tĩnh lặng – đã *phân biệt niệm tịnh hóa với những ý nghĩ lan man, thông qua khái niệm về sự ngưng bật của hữu lậu, tức là vô lậu*. Đạo sư Hoàng Trí nói, “Khi có vô lậu với không có lan man, một vị sư xem như hoàn thành công phu của mình”. Khi giải thích hữu lậu và vô lậu cho môn sinh, đạo sư Hoàng Trí dùng công án sau đây:

“Một nhà sư hỏi Qingping, ‘Hữu lậu là cái gì?’. Qingping đáp, ‘cái rở’. ‘Vô lậu là cái gì?’. Qingping đáp, ‘Cái muống gỗ’.”

Câu trả lời cộc lốc đó nhằm tránh suy nghĩ kiểu trí thức. Cái rở không thể chứa chất lỏng, và mọi chất lỏng đều lọt qua, trong khi cái muống gỗ giữ lại mọi chất lỏng chứa trong muống. Khi một người bắt đầu thực tập thiền, người đó thường chú ý đến dòng chảy những ý nghĩ lan man trong tâm. Chúng tiếp nối ý này theo ý kia và cái đà đó thật khó dừng. Thông qua tập trung trong suốt buổi thiền, một thiền giả nhiều kinh nghiệm có thể giữ tâm tĩnh lặng và trong sáng với ít ý nghĩ lan man; tuy nhiên khi người ta trở về đời sống hàng ngày, tâm họ dễ dàng bị đánh đổ trong một trạng thái lẫn lộn với những ý nghĩ lan man khởi lên tiếp nối nhau. Có một sự phân biệt rõ ràng giữa trạng thái tâm an bình trong thiền với trạng thái tâm hỗn loạn trong những công việc của đời sống hàng ngày. Khi sức mạnh của những ý nghĩ lan man trở lại, sự sa sút và bức mình lại nổi lên. Ai ai cũng mong muốn duy trì trạng thái tâm yên bình tìm thấy được trong thiền và điều này cung cấp một động lực mạnh mẽ để thiền tiến xa hơn. Rốt cuộc, mọi người cần đến một phương pháp “không phương pháp” chẳng hạn như sự soi sáng tĩnh lặng có thể dừng sự hữu lậu của tâm trong khi thiền và trong đời sống hàng ngày.

“Hữu lậu” quy về sự vận động của những ý nghĩ lan man và sự bức mình kèm theo. Như kiểu một lỗ hổng trong tâm, cũng giống như một thùng có lỗ hổng. Những lỗ hổng kéo dài càng lâu, người ta không thể dừng dòng chảy của những ý nghĩ lan man hay sự bức mình kéo theo. Do đó, tâm trở nên tối tăm, ngu đần và không thanh thoát. Nó chảy luôn mọi lúc. Ta thiếu sức mạnh để điều chỉnh hoàn toàn tâm và thân, ta không thể ngăn ngừa *lòng tham, sân hận* và *vô minh* khởi lên trong khi đối phó với ảnh hưởng bên ngoài. Tâm đã bị thủng.

Sự chấm dứt rò rỉ giống như đóng lại lỗ hổng trong thùng bị nứt. Những giọt chất lỏng rò rỉ và chảy nhỏ

giọt chậm lại cho đến khi sự rò rỉ chấm dứt hoàn toàn. Như vậy, chúng ta hiểu công việc thực tập tâm. Trạng thái hoàn thành giống như trạng thái của cái muống gỗ để cập trong công án của đạo sư Qingping. Trong trạng thái vô lậu, ý nghĩ lan man và sự bức mình kèm theo bị đánh mất sức mạnh để tự nó sinh ra và nảy nở. Sự hỗn loạn tan biến giống như tiếng ồn ngẫu nhiên bị xua tan. Với sự bức mình được gỡ bỏ, tâm trở nên sáng, trong và thanh thản hoàn toàn, như ta quăng đi một gánh nặng.

Trong trạng thái vô lậu, tâm chuyển từ nhị nguyên sang nhận thức không nhị nguyên, không biên giới và không đối nghịch. Người ta cũng thấy rõ sự hiện hữu kỳ lạ, đồng thời của sự độc lập tuyệt đối và sự hợp nhất phổ quát với mọi sự vật. Một người ở mức độ đó có thể sử dụng ý nghĩ mà họ thích, nhưng những ý nghĩ lan man sẽ không rò rỉ và tạo nên xao động. Không có vô lậu trong ý nghĩ, như thế là tốt hơn gỡ bỏ đi ý nghĩ.

Trạng thái vô lậu là một tiêu chuẩn rõ ràng về thực tập: hoặc tâm rò rỉ (hữu lậu) hoặc dừng rò rỉ. Nếu còn có một lỗ hổng tí ti trong tâm, sự rò rỉ của những ý nghĩ lan man và bức mình sẽ tiếp tục, theo kiểu như nước liên tục chảy nhỏ giọt và thùng chứa rốt cuộc mất nước bất kể lỗ hổng nhỏ thế nào đi nữa. Hiểu sự ngưng nghỉ theo nghĩa của sự ngưng nghỉ rò rỉ hơn là sự chấm dứt của những ý nghĩ. Khi lỗ hổng được vá, tâm có thể duy trì trạng thái vô lậu, không có sự thoái lui về tình trạng lộn xộn. Điều này tốt hơn hẳn sự cải thiện nhận được thông qua định, ở đó sự xao động lại trở về sau khi định không còn.

Tuy thế, vào lúc ban đầu trạng thái vô lậu có thể sụp đổ khi thiền sinh đối diện với hoàn cảnh khiến đánh thức một cảm giác mạnh mẽ của sự ràng buộc. Đây giống như là một lỗ hổng được vá mới mẻ, đã bị phá rối bởi những lực mạnh khiến nước lại bị rò rỉ. Bởi vậy, thiền sinh phải rất thận trọng trong việc bảo vệ tâm vô lậu khi nó mới được tạo lập. Người ta có thể dùng giới luật để bảo vệ, chống lỗ hổng mở lại trong tâm. Cái thùng chứa được vá – tức là tâm vô lậu – có thể trở nên mạnh hơn, và mạnh hơn để tiến xa hơn, cho đến một ngày nó không còn lay chuyển nữa bởi ngay cả những gay go nhất trong đời sống.

Về điểm này, đạo sư Hoàng Trí nói, thiền sinh có thể “hoàn thành sự kế thừa”. Tâm “hiện hữu một cách độc lập bên ngoài chuyện thế gian, tinh tế với không đối nghịch nhị nguyên. Hoàn toàn không bị thấm ướt với hữu lậu, tâm trở nên bao la và không gặp đối nghịch”. ■

Nguyên tác: “Does No-Thought mean No Thought?” đăng trên tạp chí Phật giáo *Lion’Roar*, 9/3/2017.

Tác giả: *Wing Shing Chan* là một môn đồ của Master Sheng Yen, tức Hòa thượng Thích Thắng Nghiêm (1930-2009). Ông là nhà văn tự do ở Hong Kong chuyên viết về Thiền tông.



Nguồn: newlandtravel.com.vn

Thiền phái Trúc Lâm

trong lịch sử Thiền học Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIÊN NHƠN

Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ Ấn Độ bằng đường biển vào cuối thế kỷ thứ II (189 TL) như lịch sử cho thấy khởi đầu từ Khâu Đà La, Mâu Bác, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương Tiếp, Đại Thừa Đăng, Đàm Hoằng, Huệ Thắng, Đạo Thiển đã đặt nền móng cơ bản cho Phật giáo Việt Nam trong những thế kỷ đầu. Nhất là Thiền học Việt Nam khởi nguồn từ Khương Tăng Hội ở thế kỷ thứ III (251 TL), Đạo Thiển (527 TL) là kết thúc giai đoạn đầu của lịch sử, với các kinh điển được lưu hành như: *Lục độ tập*, *Thí dụ*, *Cựu Tập thí dụ*, *Tứ thập nhị chương*, *Pháp cú*, *Niết-bàn*, *Pháp hoa tam muội*, *Vô lượng thọ*, *Kim cương*, *An ban thủ ý*... Đặc biệt, Thiền sư Đàm Hoằng từ Trung Hoa đến hành đạo tại chùa Tiên Sơn (Phật Tích - Bắc Ninh) vào năm 425, ngài thọ trì kinh *Vô lượng thọ* và kinh *Thập lục quán*. Ngài viên tịch vào năm 455 bằng cách tự thiêu thân tại chùa Tiên Sơn - Bắc Ninh.

Đến thời Lý Nam Đế, đánh đuổi Tiêu Tư quân nhà Lương về nước, giành độc lập dân tộc, đất nước đặt Quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên, Hà Nội. Năm 544, ngài xây chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước) bắt đầu thời kỳ dựng nước, phát triển đất nước và Phật giáo. Các nhà lãnh đạo kế tiếp như Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương - 779), Ngô Quyền (938) v.v... đều là những Phật tử hộ trì Phật giáo trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp và phát triển lâu dài.

Dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam thế ấy, một dòng Thiền xuất hiện, là Tỳ-ni-đa-lưu-chi, người Thiền Trúc, thờ Tổ Tăng Xán làm thầy. Lúc đầu ngài ở chùa Chế Chi - Quảng Châu, dịch các kinh *Tượng đầu tinh xá* và *Nghiệp báo sai biệt*. Năm 580, ngài đến hoàng hóa ở phương Nam tại chùa Pháp Vân (chùa Dầu) xây dựng

năm 129 TL, do Thiền sư Quán Duyên trụ trì. Trong thời gian lưu lại chùa Pháp Vân, Thuận Thành, Bắc Ninh - Trung tâm Phật giáo Luy Lâu, ngài dịch thêm bộ kinh *Đại Tổng trì Đà-la-ni* trong đó có một đoạn nói về tiền thân Đức Phật A-di-đà và độ cho đệ tử người Việt Nam là Pháp Hiền.

Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi lấy kinh *Tịnh xá đầu voi* và *Đại Tổng trì Đà-la-ni* làm cơ sở, qua những tư tưởng chủ đạo Bồ-đề Vô trụ, Không tướng, Sáu Ba-la-mật, Đà-la-ni, Thiền quán, Sáu văn... và có sự truyền thừa rõ nét:

Đại sư Pháp Hiền đời thứ 2;
Đại sư Pháp Đăng đời thứ 3;
Thanh Biện đời thứ 4;
Vô Ngại đời thứ 5;
Long Tuyền đời thứ 7;
Định Không đời thứ 8;
Thông Biện đời thứ 9;
Đại sư Pháp Thuận đời thứ 10;
Đại sư Vạn Hạnh đời thứ 12;
Huệ Minh đời thứ 13;
Khánh Hỷ đời thứ 14;
Pháp Dung đời thứ 15;
Chân Không đời thứ 16;
Viên Học, Diệu Nhân đời thứ 17;
Viên Thông đời thứ 18;
Y Sơn đời thứ 19.

Trong số đó, có những Thiền sư giúp ích rất nhiều cho các triều đại nhà Đinh và nhà Tiền Lê cũng như đất nước và phát triển đạo Phật như Thiền sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh.

Dòng Thiền Vô Ngôn Thông

Trong tư trào ấy, một dòng Thiền thứ hai xuất hiện, do Thiền sư Vô Ngôn Thông người Quảng Châu, thờ Tổ Bách Trượng làm thầy, Ngài qua phương Nam hoằng hóa. Ngài đến chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội năm 820, do Đức Lập trụ trì, về sau được Thiền sư Vô Ngôn Thông cảm hóa, đổi tên là Cảm Thành.

Tư tưởng Thiền Vô Ngôn Thông là trực nhận và trực giác, không phân biệt - Chính Ta là Phật, Phật là Ta, người Việt Nam là Phật, Phật là người Việt Nam, đất nước Việt Nam là Tây Trúc, Tây Trúc là Việt Nam. Tâm địa nếu thông, thì trí tuệ xuất hiện. Ngay nơi đây và từ con người này không cần tìm đâu xa, chính trong sinh tử mà nhận chân được sự giác ngộ, giải thoát...

Thiền Vô Ngôn Thông có sự truyền thừa cụ thể như:
Thiền sư Cảm Thành đời thứ 1;
Thiền Hội đời thứ 2;
Vân Phong đời thứ 3;
Khuông Việt đời thứ 4;
Đa Bảo đời thứ 5;
Định Hương đời thứ 6;
Viên Chiếu đời thứ 7;

Thông Biện đời thứ 8;
Không Lộ đời thứ 9;
Minh Trí đời thứ 10;
Giác Hải đời thứ 10;
Quảng Nghiêm đời thứ 11;
Thường Chiếu đời thứ 12;
Thông Thiền đời thứ 13;
Hiện Quang đời thứ 14;
Ứng Thuận đời thứ 15;
Nhật Tông đời thứ 16;
Tuệ Trung đời thứ 17.

Đã có những Thiền sư hết lòng phò vua giúp nước, lãnh đạo Phật giáo cả nước như Khuông Việt Đại sư, Đa Bảo Thiền sư.

Qua đó, cho thấy Phật giáo thời Lý, với hai dòng Thiền phần lớn là người bản địa (Đại Cồ Việt, Đại Việt), bình dân, phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, đồng thời cũng mang tính tích cực, triết lý và nhân bản, đã tạo thành những con người ưu tú cho Phật giáo Việt Nam, đất nước Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, xã hội: Vạn Xuân, Đại Cồ Việt không ai khác hơn là Khuông Việt Thái sư (Tể tướng), Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Đa Bảo Đại sư... Về mặt đạo - Tăng thống Khuông Việt Pháp sư, Tăng lục Pháp sư Trương Ma Ni, cố vấn Đại sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Thiền sư Đa Bảo, Trú Trì, Định Huệ, Ma Ha... tạo thành một Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất cho cả nước Đại Việt và Phật giáo xem là Quốc đạo.

Dòng Thiền Thảo Đường

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, bắt được một số tù binh, trong đó có Thiền sư Thảo Đường về làm người phục vụ cho vị Tăng Lục của triều đình. Về sau phát hiện đây là một vị Thiền sư, vua Lý Thánh Tông vô cùng kính trọng và tôn làm Quốc sư, cử về trụ trì chùa Khai Quốc (Trần Quốc) và làm cơ sở phát huy Thiền phái Thảo Đường. Phái Thảo Đường truyền thừa được 9 đời: Thiền sư Thảo Đường, vua Lý Thánh Tông, vua Lý Anh Tông, vua Lý Cao Tông, Thiền sư Bát Nhã, Ngộ Xá, Không Lộ, Định Giác, Trương Tam Tạng, Hải Định... với chủ trương Thiền Tịnh song hành, Tịnh độ hóa nhân gian và có nhiều vị Quốc vương xuất gia tu hành nhất như: Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông.

Thiền phái Trúc Lâm

Dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông thành lập năm 1299, có thể nói bắt nguồn từ Thiền phái Vô Ngôn Thông. Bởi lẽ, Thiền sư Hiện Quang đời thứ 15, đệ tử Thiền sư Thường Chiếu dòng Vô Ngôn Thông, khai sơn chùa Hoa Yên - Yên Tử, xem như đời thứ nhất phái Yên Tử. Đệ tử Hiện Quang Thiền sư là Đạo Viên, mà Đạo Viên Trúc Lâm Quốc sư đời thứ 2 Yên Tử là thầy của vua Trần Thái Tông (1218-1277). Thiền

sư Đại Đăng đồng sư với vua Trần Thái Tông đời thứ 3. Còn Thiền sư Tiêu Diêu là thầy của Tuệ Trung Thượng Sĩ, mà Tuệ Trung Thượng Sĩ là thầy của vua Trần Nhân Tông, đời thứ 4; Thiền sư Huệ Tuệ đệ tử Thiền sư Tiêu Diêu đời thứ 5, đã làm lễ thể phát xuất gia, truyền giới cho vua Trần Nhân Tông tại Hành cung Vũ Lâm - Ninh Bình. Sau khi ngộ đạo được tôn hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng đời thứ 6 phái Yên Tử, nhưng là Sơ Tổ Trúc Lâm, thống nhất ba Thiền phái: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, phát triển cho đến cuối nhà Trần. Về sau, vẫn còn ảnh hưởng đến một vài Thiền sư như: Thiền sư Chơn Nguyên, Thiền sư Minh Châu - Hương Hải.

Theo danh sách truyền thừa còn lưu lại tại chùa Hoa Yên - Yên Tử, gồm 23 Thiền sư liên hệ như:

1. Hiện Quang Tổ sư,
2. Viên Chứng Quốc sư,
3. Đại Đăng Quốc sư,
4. Tiêu Dao Tổ sư,
5. Huệ Tuệ Thiền sư,
6. Nhân Tông Thiền sư,
7. Pháp Loa Thiền sư,
8. Huyền Quang Thiền sư,
9. An Tâm Quốc sư,
10. Phù Vân Quốc sư (Tịnh Lự),
11. Vô Trước Quốc sư,
12. Quốc Nhất Quốc sư,
13. Viên Minh Thiền sư,
14. Đạo Huệ Thiền sư,
15. Viên Ngộ Thiền sư,
16. Tống Tri Thiền sư,
17. Khuê Thám Quốc sư,
18. Sơn Đăng Quốc sư,
19. Hương Sơn Đại sư,
20. Trí Dung Quốc sư,

21. Tuệ Quang Thiền sư,
22. Chân Trú Thiền sư,
23. Vô Phiến Đại sư.

Đối với Thiền phái Trúc Lâm đã biểu thị được những tính chất đặc trưng là một phái Thiền Việt Nam, do người Việt Nam tu hành chứng quả thành lập, đó là vua Trần Nhân Tông (1278-1308) con vua Trần Thánh Tông (1240-1291), xuất gia tu hành ngộ đạo, được tôn xưng là Điều Ngự Giác Hoàng, hay Phật hoàng với tư tưởng Hòa quang đồng trần, Cư trần lạc đạo, Phật tại tâm tâm tức Phật, Phán quan tự kỷ... Từ đó, thống nhất được các Thiền phái Phật giáo Việt Nam thành một mối, gọi là Đạo Phật Nhất Tông, trụ sở đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang. Tạo được sức mạnh tổng hợp cho Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XIII của nước Đại Việt, đánh bại hai cuộc xâm lăng của quân Nguyên Mông (1285-1288), và mở rộng bờ cõi Đại Việt đến tận Quảng Nam (1305-1306).

Bằng tinh thần nhân bản tuyệt đối, con người có khả năng giác ngộ thành Phật, vì Phật tại tâm. Tâm là Phật, chứng quả thành Phật tại thế gian, trong cuộc đời này không tìm đâu xa. Như Phật hoàng Trần Nhân Tông nói: *"Của báu đầy kho thôi tìm kiếm. Gặp cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền"*.

Tuy nhiên, với tinh thần Tam giáo đồng nguyên nên sự đoàn kết, hòa hợp và cởi mở của Phật giáo thời Trần vẫn còn cho thấy sự hoạt động của các Pháp môn tu hành Mật tông, Niệm Phật, tôn thờ Đức Phật Di-đà vẫn còn tồn tại từ thời Lý, nhất là tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm vẫn còn ảnh hưởng tiềm tàng trong các Thiền phái Nguyên Thiều Liễu Quán... trong thế kỷ XVII-XX của Phật giáo Việt Nam.

Trong thời cận đại

Sau khi cuộc đảo chánh ngày 01/11/1963 thành công, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập ngày 04/01/1964. Tổng vụ Giáo dục lãnh đạo hệ thống Giáo dục Phật giáo, Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn, Đại



học Vạn Hạnh, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm được thành lập. Hòa thượng Thiên Ân, Ủy viên Phật học vụ, trước khi du học Nhật Bản, Hòa thượng đã bàn giao công việc cho Hòa thượng Thích Thanh Từ làm Ủy viên Phật học vụ Tổng vụ Giáo dục là Giáo sư Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn, Đại học Vạn Hạnh, Phật học Viện Huệ Nghiêm, Dược Sư... Chương trình học được chia làm nhiều Khoa, nhiều Ban, được áp dụng chung. Trong đó có Ban Thiền học Việt Nam, do Giáo sư Nguyễn Đăng Thực - Khoa trưởng Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn (1960-1965), Khoa trưởng Phân khoa Văn khoa Đại học Vạn Hạnh (1965-1975) làm Chủ nhiệm bộ môn. Ban đã tập trung các Bộ sách cơ bản như *Thiền học Việt Nam*, *Khóa hư lục*, *Thánh đẳng lục*, *Thiền tông bản hạnh*, *Tam tổ thực lục*, *Thiền uyển tập anh*, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*, *Thiền căn bản*, *Lục diệu Pháp môn*...

Qua thời gian nghiên cứu, giảng dạy, nhất là trong phạm vi trách nhiệm, năm 1968 Hòa thượng Thích Thanh Từ nhập thất tại Tịnh thất Pháp Lạc, Vũng Tàu trong ba năm, từ năm 1968-1970. Ngày 08/4/Ál năm 1971, Hòa thượng khai pháp tịch Thiền học đầu tiên tại Tu viện Chơn Không, Vũng Tàu, nhằm phục hoạt tinh thần Thiền học "biết vọng không theo" và phát triển dần dần cho đến ngày thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981.

Đáp ứng yêu cầu và thỉnh nguyện của Hòa thượng Thanh Từ, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tạo điều kiện thành lập Thiền viện Trúc Lâm - Đà Lạt năm 1993, đến năm 2002 thành lập Thiền viện Trúc Lâm chùa Long Động (chùa Lân) Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh, năm 2006 thành lập Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2008 thành lập Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2010 thành lập Thiền viện Trúc Lâm, Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa, năm 2011 thành lập Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác tỉnh Tiền Giang, thành lập Thiền viện Trúc Lâm Yên Thành tỉnh Nghệ An, Thiền viện Trúc Lâm Hộ Quốc, Phú Quốc tỉnh Kiên Giang, Thiền viện Trúc Lâm Phụng Hoàng tỉnh Bắc Giang, Thiền viện Trúc Lâm tỉnh Tuyên Quang, Thiền viện Trúc Lâm Sùng Phúc - Hà Nội, Thiền viện Trúc Lâm Đại Từ - Thái Nguyên, Thiền viện Trúc Lâm Sa Pa - Lào Cai, Thiền viện Trúc Lâm Thiền Trường - Nam Định, Thiền viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh, Thiền viện Trúc Lâm Trí Giác - Đak Lak, Thiền viện Trúc Lâm Tây Nguyên - Gia Lai, Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên - Đak Nông, Thiền viện Trúc Lâm Viên Ngộ - Ninh Thuận, Thiền viện Trúc Lâm Chánh Thiện - Bình Thuận, Thiền viện Trúc Lâm Bình Phước, Thiền viện Trúc Lâm Thanh Nguyên - Bình Dương, Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức - Đồng Nai, Thiền viện Trúc Lâm Trà Vinh, Thiền viện Sơn Thắng - Vĩnh Long, Thiền viện Trúc Lâm An Giang, Thiền viện Trúc Lâm Vị Thanh - Hậu Giang, Thiền viện Trúc Lâm Cà Mau, Thiền viện Trúc Lâm Bạc Liêu, Thiền viện Trúc Lâm Sóc Trăng, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam - Cần Thơ...

Đến nay, có trên 38 cơ sở Thiền viện sinh hoạt trong

lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dưới sự lãnh đạo tinh thần của Hòa thượng Thích Thanh Từ - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

Qua đó, Thiền phái Trúc Lâm trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam, kể từ khi thành lập năm 1299 đã cực thịnh trong thời Trần ở nửa thế kỷ XIII và tiềm ẩn từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XX, gần 700 năm. Do đó, sự phục hoạt Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong cuối thế kỷ XX của Hòa thượng Thanh Từ, nhất là trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đỉnh cao của thời đại hòa bình, độc lập, thống nhất Phật giáo Việt Nam với chủ trương các truyền thống Hệ phái, pháp môn tu học biệt truyền đúng Chính pháp được duy trì và phát triển ổn định như Hiến chương GHPGVN đã quy định.

Thực tế cho thấy, hiện nay trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam có các Hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ, Phật giáo Người Hoa, người Chăm; truyền thống pháp môn tu tập: Thiền Nam tông, Như Lai Thiền, Thiền Công án, Thiền Lâm Tế, Nguyên Thiều, Liễu Quán, Thiền Trúc Lâm Yên Tử, Đạo tràng Niệm Phật Tịnh Độ, Đạo tràng Pháp Hoa, Đạo tràng Dược Sư, Đạo tràng Di Lạc, Đạo tràng Đại Bi (Mật tông Kim Cang thừa)... đang sinh hoạt đồng bộ, nhịp nhàng, đoàn kết, hòa hợp trong lòng GHPGVN, trong an lạc, giải thoát của từng Pháp tu tập.

Như Đức Phật dạy trong kinh *Lăng nghiêm*:

"Quy nguyên tính vô nhị.

Phương tiện hữu đa môn".

(Về nguồn vốn một không hai.

Pháp tu sai biệt xưa nay rõ ràng),

đã tạo thành một sức mạnh tổng hợp cho Phật giáo Việt Nam, cho dân tộc Việt Nam không ngừng phát triển, sẽ góp phần bền vững cho nền độc lập dân tộc và hội nhập cùng thế giới trong hiện tại và tương lai của thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo.

Với tinh thần và chủ trương nhất quán trên, thì Phật giáo đời Trần, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong dòng chảy Thiền học Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một vườn hoa đẹp, do đó, chương trình kỷ niệm 709 năm ngày Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt, không gì khác hơn là Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam chúng ta cố gắng giữ gìn, phát huy tinh thần độc lập dân tộc, duy trì truyền thống văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo Việt Nam, đoàn kết hòa hợp, tự lực tự cường, phát triển các điều kiện nội lực sẵn có và các điều kiện ngoại lực, hỗ tương tác động để cùng tồn tại và không ngừng phát triển một cách ổn định trang nghiêm trong lòng dân tộc và hội nhập thế giới. Thực hiện được như thế là chúng ta thiết thực kỷ niệm và đền đáp công ơn các bậc Tổ sư, các đấng tiền nhân hữu công đối với đất nước và dân tộc, nhất là công đức sáng lập Thiền phái Trúc Lâm của Phật hoàng Trần Nhân Tông và sự phục hoạt tinh thần Thiền phái Trúc Lâm đời Trần của Hòa thượng Thích Thanh Từ trong hiện tại và tương lai. ■



Phía trước là hố thẳm...

NGHUY NGUYỄN

Gặp được Phật pháp là phước báu duyên phận nhiều đời, “*bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ*”. Ân sư của tôi dạy rằng có thân người trong đời này như là đi du lịch, hết thọ mạng lại trở về ác đạo và đó chính là quê nhà của những người có cơ hội gặp Phật pháp mà không buông xả thế gian dụng tâm cầu giải thoát. Hàng trí thức cho thấy họ đã tích thiện nghiệp từ rất nhiều kiếp; nhưng bởi *sở tri chướng* che tánh linh vi diệu của căn mạng nên không tin mình đang trôi theo nghiệp lực.

Ngược lại nhiều người bị xem khờ khạo, đời nay nghe khuyên theo Phật liền tận tâm buông xả thế gian niệm Phật cầu về Cực lạc. Thượng căn hay hạ căn, sang hay hèn... đều phải dò vào Phật pháp mới thấu. Học pháp hàng ngày tức ta sống trong pháp. Phật dạy gì nghe nấy, gắng phụng hành bằng cả tâm sức và lòng kính ngưỡng. Những bài giảng kinh của bậc cao tăng người tu đọc nhiều lần, mỗi lần sẽ chiêm nghiệm thêm điều mới - là nét kỳ diệu của Phật pháp. Chúng ta chưa cảm được niềm hạnh phúc tột cùng lúc thành

đạo, chưa hình dung ra cảnh giới vi diệu ở Cực lạc; hơn thế, vì sống giữa trần gian từ nhỏ nên cuộc đời này vẫn luôn có sức hút ghê gớm khó cưỡng. Nhìn xuống sẽ thấy loài vật chỉ biết đến không gian nhộp nhúa; chúng vẫn thấy “hạnh phúc” trong sự khốn cùng oan nghiệt ấy. Nếu con chó biết rằng phân dơ thì chúng đã không ăn! Càng xem nhẹ tài danh, sắc dục, ăn uống, ngủ nghỉ sẽ càng gần Phật tánh hơn. Những gì thuộc thế gian đều huyền mộng. Thân *tứ đại* là thật, song già cả hết nhân duyên thì đất nước gió lửa ấy tan rã bốn đường, chỉ còn thần thức tồn lưu trong sự xiềng xích của mọi ham muốn, tụt vào nghiệp lực đưa vào các nẻo luân hồi thống khổ.

Người trẻ tu không tinh tấn dụng công không chừng muộn, nói chi đến người nghỉ hưu rồi vẫn còn mông lung Phật pháp quả không gì đáng tiếc hơn. Sự đời lúc mất rồi, nhiều khi con càng “có hiểu”, mẹ cha nơi chín suối càng chịu đọa đầy. Đám tang to, nhiều chúng sinh bị giết hại. Nghiệp ấy chắc chắn họ phải nhận một phần bởi lúc chết không tin Phật, không khuyên con

cháu đừng hại vật, không khuyên con cháu ăn chay, làm đám chay và phục thiện. Rồi thay vì tụng kinh niệm Phật, phóng sanh vào bảy ngày “thất”, chúng lại mổ heo bò khuếch trương sự “hiếu”. Cái hiếu đó chính là... bất hiếu; cha mẹ “cộng nghiệp” bị đọa xuống cảnh giới thấp hơn.

Tránh nghiệp *tam đồ*, trước nhất phải khuôn mình vào Thập thiện. Ân sư tôi bảo đây là tiêu chuẩn thấp nhất trong nhà Phật, không có nấc thấp hơn nữa. Cần cố viên thành cho được 80% như lời của Thiện tri thức nhắc nhở; không phải làm tám điều còn hai điều gác lại. Trái với Thập thiện là Thập ác, không có cái “ở giữa”. Ta phạm sát sanh, như cố ý giết một con kiến, đã là “nhất ác” rồi. Ta mua năm con cá sống, nấu ăn một và phóng sanh bốn cũng “ác” nữa rồi. 80% của “thiện” đầu tiên có thể chấp nhận được khi ta ăn *mặn* (nguyên ủy là ăn *mạng*) theo *tịnh nhục*: không giết vật để ăn, không thấy nó bị giết và không nghe tiếng nó kêu khi bị giết; tập ăn chay trong những ngày rằm, mồng một, nâng lên bốn ngày, tám ngày, mười ngày, nửa tháng. Đức Phật dạy ngài A-nan và đại chúng Tỷ-kheo trong kinh *Lăng nghiêm*, ngay đến “năm thứ tịnh nhục, thịt kia đều do thần lực tôi hóa sanh ra, vốn không có mạng căn. Xứ Bà-la-môn các ông, đất đai phần nhiều nóng bức, lại thêm cát đá, rau cỏ không sanh được; tôi dùng sức đại bi gia bị, nhân sức đại từ bi, giả gọi là thịt và các ông cũng nhận được cái vị như thịt; làm sao, sau khi Như Lai diệt độ, người ăn thịt chúng sanh, lại gọi là Phật tử”. Ngài còn dạy: “*Muốn thế gian này vĩnh viễn không còn kiếp đao binh, chẳng có chiến tranh thì trừ phi chúng sanh không ăn thịt*”.

Trong a-lại-da thức mỗi người chứa quá nhiều ẩn tượng, là những “âm bản” của hết thảy sự vật hiện tượng thâm vào qua sáu căn, là chủng tử dữ liệu tri nủ khiến những kiếp sau ta khó thể thăng lên được. *Thập thiện nghiệp* là nấc thang cơ bản xác định một sinh mệnh có thể tiến hay lùi trong hành trình tiến hóa tâm linh. Trong kinh *Địa Tạng* có tả cảnh vị thánh nữ Bà-la-môn lúc niệm Phật đến nhất tâm bất loạn thì xuống được cõi “âm” để thăm mẹ mình vừa mất; Quỷ vương hỏi mẹ cô trước có bài Phật báng Pháp không liền biết hiện thọ báo ở tầng địa ngục nào. Quả chưa nhỡn tiền chính vì họ còn phước; họ đang vét phước, đang vay phước để sống. Ngân hàng phước đức vô tận, cứ tự nhiên lấy dùng không cần một thế chấp giấy tờ nào ngoài sự phải trả ở *Tam ác đạo* và hơn thế còn “liên đới” cháu con cùng lưng gồng gánh đến bạc tóc. Người hành chánh pháp chẳng đại vay mượn phước đức sống hoài sống phí để rồi thọ khổ muôn đời sau. Ở đời, nếu như người thân hoặc bất cứ ai cho mình tài vật (là *cho* chứ không *mượn*); cho nghĩa là họ sẽ không lấy lại. Họ không lấy song họ còn nhớ, còn... tiếc; họ còn nhớ tiếc, mình còn nợ, sẽ phải trả cho người khác, hoặc nợ ấy được chuyển hóa thành bệnh tật, nạn nghiệp, trừ

phi ta hành thiện bố thí (tài thí, pháp thí và vô úy thí).

Trong *Lục độ* thì bố thí *ba-la-mật* là không có người cho, không có vật cho và không có người được nhận. Ta giúp ai điều gì quên ngay lúc đó, (sẽ không khởi ý niệm khoe), mới trọn phước. Ai mượn gì, trả cũng tốt, không trả cũng hoan hỷ... Soi thêm vào *Bát chánh đạo* càng rõ mình hơn. Học Phật thấu đáo là người rất ráo chỉnh lại những gì chưa đúng trong cuộc sống; với cư sĩ, quan trọng nhất là nghề mưu sinh. Quán nhậu (sát nghiệp), nghề phục vụ sự sa đọa... Con người giàu có thường nghĩ đến hưởng lạc. Tự điểm ăn chơi càng cao cấp, số chúng sanh bậc thấp khổ nạn càng lớn. Thay vì một con vật bị giết, món gan phải dùng đến rất nhiều sinh mạng. Trên thế giới thật không ngẫu nhiên thiên tai địch họa từng ập vào những nơi thác loạn và nơi gieo rắc bi ai cho nhân loại.

Cuộc sống chúng ta cần bản ngụp lặn trong phiền não. Phiền não như rác rưởi người ta vứt vào nhà; thay vì vất ngược trở ra, ta tận dụng “tái chế” sử dụng. Không gì là vô nghĩa. Phật tánh vĩnh viễn chẳng mất ở bất cứ ai. Lúc chịu hết nghiệp tội, chớ cũng sẽ chuyển kiếp và giác ngộ... Các bậc Đại sư ví dụ: ti-vi có rất nhiều kênh thì trong người ta cũng có tâm Phật (chân tâm), tâm quý, tâm a-tu-la, tâm súc sanh (vọng tâm); ta chỉ có thể bật và xem được một kênh mà thôi. Bật kênh Sài Gòn thì các kênh khác đều lặn; cũng như bật kênh Phật thì các kênh khác trong người sẽ chìm. Một kẻ sát nhân tức kênh ác quý mà thỉnh thoảng hần vẫn khởi tâm thương người, ấy là hiện tượng “nhiều sóng” qua kênh Bồ-tát; đích thị đời hần vẫn bật kênh tà đạo.

Nhớ một hôm qua thăm ông hàng xóm đã hom hem, ông tâm sự hai năm nay thấy cảnh người chết mà rưng cả tóc: đang yên đang lành bỗng nằm liệt đến thúi thối xương mới chết nổi. Người thì suốt ngày than sao từ nhỏ đến lớn không gây nghiệp lại bị đất nổi này. Tôi bảo đời người kiếp này nổi kiếp khác trùng trùng vô tận, có lên được cõi Phật mới hết sinh lão bệnh tử. Chết là sự kiện quan trọng nhất đời người. Bây giờ ông không lo dặn dò con cháu thì lúc qua bên kia cứ là nhận thêm nghiệp chúng “gửi” xuống. Ông hỏi là sao? Tôi bảo, ví như bây giờ ông dặn con cháu, đám của ba tuyệt đối không sát sanh, nếu như sau này chúng mổ heo gà thì ông ít tội; còn giờ không dặn dò, mai sau chúng sát sanh cúng kiếng giỗ kỵ lo ráng đỡ. Ông gật gù, nhưng vẫn bảo mấy đứa con cứng đầu lắm. Tôi bảo: Vậy để con viết cho một tờ giấy, ông cứ cất trong túi, lúc biết mình yếu thì lôi ra, bảo đây là “di chúc”, đứa mô không nghe theo xem như bất hiếu!

Tôi viết: “*Lời dặn của ông B. với con cháu. Đời người ai rồi cũng chết. Cha giờ tuổi cao, nghĩ về cái chết rất thoải mái. Cha ngày đêm luôn cầu Phật được ra đi nhẹ nhàng, không đau đớn và mong có chút phước siêu sanh cõi Tịnh. Các con nghe lời cha dặn như sau: Nếu thấy cha yếu thì tắm rửa thay quần áo, để cha nằm yên, con cháu*”



không được vây quanh thương tiếc. Lúc cha đi rồi con cháu không được chạm vào người cha trong vòng ít nhất tám tiếng đồng hồ; phải giữ yên lặng và tuyệt không than khóc. Trước đó nên mời quý sư và chư đạo hữu về niệm Phật giúp cha, hoặc các con vây quanh niệm Phật; cha sẽ cùng niệm “A-di-đà Phật” cầu sanh Cực lạc. Cha mất rồi, con cháu không nên sát sanh trong suốt 49 ngày; thay vào đó nhớ kiêng cử, làm nhiều việc thiện, cúng dường Tam bảo, phóng sanh; tốt nhất là động viên nhau niệm Phật hồi hướng...”

Dưới chân Ngài Địa Tạng

Một chiều đi ngang qua vùng Hải Lăng - Quảng Trị, tôi dừng chân viếng tượng Địa Tạng. Địa Tạng - *kho tàng Tâm* - nơi sinh ra các pháp. Kinh *Địa Tạng* - cuốn *hiếu kinh* trong đạo Phật - được mười phương chư Phật tới dự thính ghi lại nội dung quan trọng: khi Phật nhập diệt đã phó thác cho Bồ-tát Địa Tạng giáo hóa cõi ta-bà (gồm tam thiên đại thiên thế giới). Bồ-tát nguyện cứu vớt hết thảy chúng sinh nơi địa ngục (*Địa ngục vị không thệ bất thành Phật*). Bây giờ tôi đang ngồi dưới chân Ngài, nghĩ về cái chết.

Người ta sẽ đặt câu hỏi: Người trẻ, nghĩ đến cái chết bây giờ có quá sớm? Câu trả lời: Không quá muộn song chẳng còn sớm nữa. Cái chết đến với chúng ta bất cứ lúc nào. Không ai dám khẳng định người đang hấp hối sẽ chết trước một thanh niên khỏe mạnh. Cái chết sẽ đến thình lình, chóng vánh. Nó khiến chúng ta không kịp trở tay, không kịp nói những điều cần nói và làm những điều cần làm. Tần Thủy Hoàng thời thịnh trị dễ chừng xoay được cả trái đất nhưng việc tìm thuốc trường sinh thất bại. Cuối cùng cái chết thảm thương đến với ông ngoài dự liệu. Không ai sống mãi trừ các vị tu chứng, các vị niệm Phật đạt nhất tâm thành niệm, chư Phật và Bồ-tát. Người thường ai chẳng đi đến cái chết. Nhận thức rằng mình sẽ chết, sao không chuẩn bị? Đời người, phần lớn có mấy chục năm, người ta lại dùng lượng thời gian đó sống vì dục lạc lợi dưỡng ngược chiều với đạo. Chuẩn

bị cái chết mà chỉ viết tờ di chúc phân chia của cải, lo trước đám tang mình là hết sức cạn nghĩ.

Dượng tôi là giảng viên đại học môn Lý; một người hiền lành, sống giản dị, cần kiệm; dượng không tin thế giới tâm linh. Nghỉ hưu trên chục năm, dượng phát hiện ung thư; mổ lần thứ hai, bệnh viện trả về. Thời gian chưa đầy tháng, ông còn tỉnh táo lo việc chung gia đình và lên kế hoạch đám tang. Sợ phiền đến con cháu và mọi người, ông dặn không được để dài ngày...

Nhờ duyên phước, con ông mời các sư cô ở chùa về niệm A-di-đà Phật cầu tiếp dẫn. Các sư cô không phiền gì gia đình, đến cả bữa cơm cũng tự mua lấy, thay nhau trì niệm từ bảy giờ sáng đến sáu giờ tối. Vài người trong nhà không hiểu bắt đầu khó chịu, bảo dượng bị “ép” nghe *A-di-đà Phật* nên không muốn đi. Tội nghiệp, các sư cô đến niệm Phật những giờ phút cuối dượng tôi an lòng về bên kia, ai ngờ dượng vẫn còn... khỏe. Hiểu ý vài người thân của dượng, các sư cô lặng lẽ ra về. Sáng hôm sau nữa ông mới mất; nghe tin các sư cô lật đật tới liễn. Ngoài đời có ai tự nguyện giúp vô tư như vậy? Chỉ có tấm lòng hướng nguyện của người tu mới làm được thế. Các cô dặn ít nhất để dượng tôi nằm yên, tuyệt đối không ai chạm vào trong vòng tám tiếng, và các cô niệm Phật trong suốt thời gian đó. Thêm một nguyên cớ để số ít người nhà dượng tôi bằng mặt mà không bằng lòng.

Đạo Phật giải thích rất thỏa đáng: khi một người ngừng thở, phải cần từ 8 đến 12 tiếng tạm đủ để thần thức người có duyên lành rời hẳn thân xác. Người vừa ngừng thở như nổi nước sôi nhắc khỏi lửa, khoảng vài phút thì “lặng sóng”; lúc đó ai đụng vào liền đau đớn chẳng khác ta nhúng tay vào nồi nước nóng, (trong kinh ví như rùa sống bị lột lột mai). Người cố chấp cứng nhắc cho đạo Phật dành cho những ai tu, mình không tu có gì thực hành như trên. Truyền giảng giáo pháp, Đức Phật Thích-ca không phân biệt đẳng cấp thứ bậc, màu da, Ngài chỉ nói chân tướng nhân sinh vận hành tự nhiên trong vũ trụ. Cái chết cũng là sự chung, chẳng riêng ai.

Trong đám tang của dưỡng, có một người đến cùng vẫn muốn thấy linh hồn tròn méo thể nào mới tin. Tôi hỏi, có phải tất cả kiến thức có trong đầu anh hầu hết do học. Anh gật. Vậy anh đã đọc về sự sống sau cái chết? đã đọc phía bên kia cõi sống? đã “xem” cảnh giới *thân trung ấm*? cụ thể hơn là thế giới người âm từ các nhà ngoại cảm. Anh lắc. Vậy sao lúc người ta đem ra trước mặt các loại sách quý đó do các vị tu chứng hóa thân, các vị từ cõi âm, từ cõi Phật trở lại viết ra, sao anh không ngó qua.

Vẫn biết không phải cứ thông minh uyên bác là thắm thấu nhân quả luân hồi, bởi Phật pháp vào mỗi người bằng đường Tâm. Đức Đạt-lai Lạt-ma XIV đầu thai hóa độ chúng sanh với đầy đủ minh chứng được cả thế giới thừa nhận. Ngài Karmapa Pagshi được chính các đệ tử tuyên nhận là tái sinh của Karmapa Dusum Khyenpa, dựa trên chính những chỉ dẫn được để lại cho đệ tử bởi vị tiền nhiệm ấy. Đại sư Gedun Drub thị tịch vào năm 1474 ở tuổi 84. Hai năm sau, người ta buộc phải tuyên nhận đứa trẻ Sangye Chophel ra đời vào năm 1476 tại Tanak ở vùng Tsang bởi những gì đứa trẻ đó nói ra không chút sai trật về cuộc đời trong quá khứ. Tại Việt Nam, đứa bé khoảng mười tuổi giảng pháp không thua một vị tu học suốt nửa đời người. Hay một trường hợp thật khác; người mẹ trên mình có hình xăm, con vừa lọt lòng cũng có hình xăm y chang; khoa học sao có thể giải thích.

Đạo Phật thừa nhận việc người đã mất vẫn nhận được ý nguyện của người sống; điều này cũng áp dụng được giữa người sống với nhau nếu có nội lực tâm linh. Ai đó căm thù ta nhưng ta luôn luôn cảm thương, một lòng nguyện cho họ tốt hơn, lúc gặp tự dung sự ghét và căm thù đó phần nhiều được hóa giải. *Sóng tâm* ấy không hạn định thời không.

Dưỡng tôi may phước vừa được các sư cô niệm *A-di-đà Phật* suốt tám tiếng, lại có con cháu *nguyện sinh*. Riêng tôi luôn luôn “nhấn nhủ” ông hãy buông mọi bám luyến chuyên niệm Phật; duyên quá sâu sẽ được *tiếp dẫn*, theo các Ngài chứ không theo bất cứ ai, kể cả người thân. Kinh Địa Tạng viết, lúc lâm chung oan gia trái chủ sẽ biến hiện làm quyến thuộc “rủ” họ vào ác đạo báo thù xưa. Nam-mô A-di-đà Phật hướng về vùng sáng. Vừa qua núi, linh hồn trở thành... mê hồn - hoang mang, đức lại mỏng nên thường sợ hãi chạy qua vùng đen - dễ *nghiệp sinh*, lâm vào tam đồ. Cho dù không tu, con người hấp hối và suốt nhiều giờ các thức rời khỏi, *A-di-đà Phật* cứ dội vào tâm não; cảm duy nhất câu đó qua bên kia đã thật nhiều hy vọng sanh cõi lành. Người sắp chết với vô vàn ý nghĩ về con cháu, vợ chồng, bè bạn, của cải, danh vọng; ý nghĩ nào quá mạnh trong thời khắc tất thảy sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc tái sanh. Người sắp chết nhập tâm *A-di-đà Phật*, xác suất tạp niệm len vào những giây cận tử càng ít, cơ hội Phật độ hoặc sanh vào tam thiện đạo càng lớn.

Chẳng rõ dưỡng tôi đã tới đâu, song ít ra ông ít đau trong khoảng thời gian các thức chưa rời hẳn. Đó là niềm an ủi lớn khiến tôi đỡ ân hận khi dưỡng đau yếu lại không có bên an ủi.

Ai cũng sẽ hao hụt người thân. Hiểu đúng về phía bên kia cõi chết, chúng ta sẽ bớt đau khổ. Chính sự khốc lốc thương xót người sắp về nơi vĩnh hằng là mang trọng tội bởi họ sẽ luyến níu không bước nổi về vùng sáng mà chui vào màn tối hoặc bị ngã quỵ, bị âm binh sai khiến hoặc đơn giản ở lại “sống” bên mồ mà của chính họ. Đa phần những linh hồn (còn ngoài mộ) là những “người” đánh mất nhiều cơ hội giải thoát trước hết trong 49 ngày. Các nhà ngoại cảm từng trò chuyện với nhiều trường hợp chết đã mấy trăm năm. Không dứt được cái tình, họ ở lại quanh quẩn bên người thân, chẳng ngờ trượt đà chứng kiến cảnh con cháu chít chặt nối nhau về trời, mình vẫn còn đứng đó.

Chuẩn bị cái chết đúng nghĩa, là sống đời thanh đạm không tham ái, không để tám ngọn gió thế gian (lợi dưỡng - không lợi dưỡng, danh vọng - không danh vọng, vui - buồn, khen - chê) cuốn theo dòng uế nhiễm của xã hội; là bào mòn tham sân si mạn, thanh lọc thân tâm, phá chấp bản ngã. Chuẩn bị cho cái chết, chúng ta sẽ không còn sợ hãi cái chết nữa. “Nếu bạn thương yêu những cái cây, mặt trời hoàng hôn, những con chim, chiếc lá rơi; nếu bạn nhận biết được những người đàn ông và phụ nữ đang rơi nước mắt, những người nghèo khổ, và thực sự cảm thấy tình yêu trong quả tim của bạn, liệu bạn sẽ sợ hãi chết?” (*Cuộc đời trước mặt* - Krishnamurti).

Dải ngân hà có hàng trăm tỉ vì sao. Trái đất thậm chí còn nhỏ hơn cả chấm sáng dày đặc trên bầu trời. Con người trên trái đất, bé xíu biết bao! Khoa học đã tìm ra sự sống trên sao Hỏa. Điều đó cho ta mừng tượng về cuộc sống của lớp người nào đó từng tồn tại cho tới lúc sao Hỏa khô kiệt bởi văn minh công nghiệp, họ đã di trú tới một hành tinh khác (như trái đất chẳng hạn). Sau bao nhiêu thời gian, (vùng đất hoang hóa) sao Hỏa hồi sinh, trong lúc trái đất đang già cỗi... Cuộc sống trần ai chỉ là lát cắt đồng đại trong thăm thẳm chiều thời gian vũ trụ. Nếu ta chỉ tính “cái chớp mắt” này mà không muốn hiểu con người còn phải trần qua hàng tỉ kiếp trước và hàng trăm nghìn kiếp kế tiếp nếu không hành đạo, sẽ thấy rất nhiều bất công oan trái. Chưa thể nhìn xa, cũng nên sáng suốt nghĩ về sự chết; xem đây như một môn học rất bình đẳng với các loại kiến thức khác chúng ta đã nạp vô não mình. Giác, bắt đầu bằng việc giữ tâm thanh tịnh mọi hoàn cảnh vui buồn.

Nương vào “A-di-đà Phật” như ta đi trong đêm tối, câu “vạn đức hồng danh” chính là đuốc; để vọng tưởng phiền não xen tạp xem như đánh mất ánh sáng. Nhuan nhuyễn rồi Phật hiệu thành máu huyết căn mạng, thành kim chỉ nam dắt ta thoát khỏi rừng người chẳng chịt nhân duyên đổ bóng về miền cực lạc. ■

Sự thành tựu mới về Y Sinh học

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Giải Nobel Y Sinh học năm 2017 được trao cho ba nhà khoa học Mỹ Jeffrey C. Hall, Michael Rosbash và Michael W. Young, với công lao giải mã các bí ẩn xung quanh “đồng hồ sinh học” của con người. Họ được xem là những người đầu tiên khám phá *gien* kiểm soát nhịp sinh học.

Đã từ rất lâu, qua quan sát thực tế, người ta biết rằng sự phát triển và tồn tại của tất cả các sinh vật và thực vật đều chịu sự ảnh hưởng của môi trường xung quanh, và mức độ ảnh hưởng lại dao động theo thời gian trong ngày mang tính chu kỳ hay gọi là nhịp. Cách nay hơn 2.600 năm, Đức Phật giác ngộ dưới cây bồ-đề và ngộ ra quy luật “*Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh; cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt*”, được gọi ngắn gọn hơn là quy luật “duyên khởi”. Duyên khởi chỉ ra rằng vạn vật đều phụ thuộc lẫn nhau, và vạn vật tồn tại là nhờ 12 nhân duyên (thập nhị nhân duyên). Bất cứ một sinh vật (thực vật và động vật, gồm cả con người) đều do nhân duyên hợp lại mà hình thành và tồn tại, và sự tồn tại liên tục chuyển biến theo “vô thường”. Triết lý nhà Phật xem con người chúng ta là một tiểu vũ trụ trong một đại vũ trụ. Do vậy, các biến chuyển tâm sinh lý của chúng ta đều chịu sự ảnh hưởng của môi trường bên ngoài. Giải Nobel Y Sinh học 2017 xem như nhắc nhở chúng ta rằng mọi sự

vật trên đời đều chịu sự ảnh hưởng mang tính tương tác và chu kỳ của môi trường xung quanh.

Nhịp sinh học, hay còn gọi là đồng hồ sinh học của cơ thể, là cơ chế, là lý do chúng ta và các loài động vật khác, kể cả cây cối... phải ngủ vào ban đêm và ban ngày hoạt động tạo ra nhiều thay đổi lớn ở hành vi và chức năng cơ thể. Ba nhà khoa học Hall, Rosbash và Young đã được vinh danh giải Nobel nhờ dùng công cụ *gien*, phát triển công nghệ cho phép nhân bản *gien* “chu kỳ” để vén màn sự phức tạp của cơ chế nhịp sinh học phức tạp đến khó tin. Họ đã phát hiện một protein (sản phẩm sinh học sinh ra từ một *gien*) trong cơ thể có vẻ tăng vào lúc ban đêm và suy giảm vào lúc ban ngày, và chu kỳ này lặp lại suốt đời. Họ đặt tên cho protein này PER (viết tắt của “period” có nghĩa là chu kỳ).

Tuy ba nhà khoa học kể trên được trao giải Nobel không nghĩ tới việc chữa bệnh khi họ bắt đầu làm các thí nghiệm đầu tiên trên ruồi giấm vài thập niên trước để tìm ra *gien* “chu kỳ”, công trình của họ rất cuộc vắn tác động tới sức khỏe của con người. Nhịp sinh học đã được ứng dụng trong điều trị lâm sàng và quản lý bệnh tật. Một loạt bộ môn khoa học như thời sinh học (*chronobiology*), thời trị liệu (*chronotherapy*), thời dược lý (*chronopharmacology*), thời bệnh lý (*chronopathology*) đã hình thành từ các thành tựu khoa học trong nghiên cứu nhịp sinh học.

Khi nhịp sinh học trong cuộc sống không còn hài



hòa, tức có sự bất xứng giữa lối sống và nhịp sinh học cũng có thể dẫn đến bệnh tật. Trong nhịp sinh học của con người, giấc ngủ là phần rất quan trọng. Bài viết xin có đôi điều nói về giấc ngủ là phần không thể thiếu trong nhịp sinh học của con người.

Giấc ngủ là gì?

Giấc ngủ không phải là sự ngưng nghỉ hoạt động hoàn toàn mà là một dạng đặc biệt của hoạt động cơ thể giúp cơ thể phục hồi năng lượng đã tiêu hao khi thức.

Thời lượng trung bình của giấc ngủ là 8 tiếng nhưng không nhất thiết luôn luôn như vậy. Dấu hiệu cho biết ngủ đủ là có sự *sảng khoái, tươi tỉnh, thoải mái* khi thức giấc vào ban ngày.

Giấc ngủ là một hiện tượng sinh lý có nhịp điệu gồm nhiều chu kỳ (kéo dài khoảng 90 phút). Mỗi chu kỳ gồm nhiều giai đoạn: *bắt đầu ngủ, ngủ sâu, ngủ thật sâu*, và sau cùng là *ngủ nghịch thường* (paradoxical sleep).

Các giai đoạn liên tiếp bắt đầu ngủ, ngủ sâu, ngủ thật sâu được gọi là giấc ngủ NREM (viết tắt Non Rapid Eye Movement sleep), tức là ngủ với không chuyển động mắt nhanh và ngủ không mơ, chiếm 75% chu kỳ giấc ngủ.

Còn ngủ nghịch thường được gọi là giấc ngủ REM (Rapid Eye Movement sleep) tức ngủ với chuyển động mắt nhanh, chiếm 25% chu kỳ, và các giấc mơ thường xảy ra trong giai đoạn này. REM có tên gọi là ngủ nghịch thường vì toàn bộ cơ xương không hoạt động, nghỉ ngơi hoàn toàn trong khi hệ thần kinh trung ương lại hoạt động nhiều hơn (giấc mơ xuất hiện là do hoạt động của não).

Giấc ngủ tốt là giấc ngủ có nhiều chu kỳ (giấc ngủ đêm có 4-5 chu kỳ) và mỗi chu kỳ có đủ các giai đoạn kể trên.

Rối loạn giấc ngủ có nhiều loại: mất ngủ, ngủ nhiều, ác mộng, miên hành (sleep walking), nói mơ, ngiên răng, ác mộng, hoảng sợ khi ngủ...

Mất ngủ là gì?

Mất ngủ là triệu chứng của nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra, có 3 loại (theo *National Institute of Mental Health Consensus Development Conference 1984*):

- *Mất ngủ tạm thời*: kéo dài chỉ trong 3 ngày do biến động (lạ chỗ, du lịch sang nước có múi giờ khác, do chỗ ngủ nóng, lạnh, ồn ào, quá sáng...).

- *Mất ngủ ngắn hạn*: kéo dài trên 3 ngày đến 3 tuần do căng thẳng, phiền muộn, do dùng thuốc.

- *Mất ngủ kinh niên (hay mạn tính)*: kéo dài trên 3 tuần đến trong vài tháng, do có rối loạn trong cơ thể (bệnh nội khoa, trầm cảm...).

Một số nguyên nhân gây mất ngủ

Ngoại cảnh: tiếng ồn, lạ nhà, sự phiền muộn, chất kích thích (trà, cà-phê, rượu), thuốc (chống trầm cảm,

kích thích hệ thần kinh trung ương, glucocorticoid...), sai lầm trong ăn uống (no quá, đói quá trước khi ngủ).

Bệnh tiềm ẩn: bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GERD), trầm cảm, hô hấp (hen suyễn), xương khớp (viêm xương khớp), tim mạch (suy tim), nội tiết (đái tháo đường, cường giáp).

Mất ngủ có thể liên quan đến một số rối loạn giấc ngủ khác như: *ngừng thở khi ngủ* (sleep apnea), *hội chứng chân không yên khi ngủ* (restless legs syndrome).

Khi bị mất ngủ nên làm gì?

Trước hết, nên thực hiện các "Biện pháp không dùng thuốc" giúp ngủ tốt:

- Nên ngủ và thức giấc vào một giờ nhất định tức nên theo đúng "nhịp sinh học".

- Hạn chế việc ngủ trưa (nếu cần, ngủ thật ít hoặc chỉ nằm chứ không ngủ khi khó ngủ vào ban đêm).

- Chuẩn bị giường ngủ thích hợp (thoáng, tối, yên tĩnh). Cần xem giường ngủ là nơi chỉ để ngủ.

- Tránh uống cà-phê, trà đậm vào tối trước khi ngủ.

- Tránh đi ngủ với bụng no quá hoặc đói quá.

- Thường xuyên tập thể dục (không nên tập ít nhất 4 giờ trước khi ngủ).

- Luyện tập phương pháp thư giãn, chống căng thẳng (yoga, thở dưỡng sinh, thiền định).

Thuốc an thần trị mất ngủ rất có hại nếu dùng tùy tiện

Người mới bị mất ngủ có thể dùng thuốc là được thảo theo kinh nghiệm dân gian có tác dụng an thần như: nhãn lồng, tâm sen, trinh nữ, lá vông nem... hoặc dùng thuốc từ dược thảo đã bào chế sẵn sản xuất trong nước như Rotunda (củ Bình vôi), Mimosa (phối hợp nhiều dược thảo).

Hiện nay ở ta thường dùng các thuốc an thần gây ngủ như diazepam (Seduxen, Valium) thuộc nhóm benzodiazepin để an thần giải lo. Riêng ở Mỹ và Cục quản lý Thực Dược phẩm (FDA) chỉ chấp thuận năm loại thuốc dùng trong điều trị an thần và mất ngủ: flurazepam (Dalmene), estazolam (Prosom, Nucfalon), temazepam (Normison, Restoril), triazolam (Halcion), quazepam (Doral). Ngoài ra, còn có thuốc mới như zolpidem (Stilnox), zaleplon (Sonata), zopiclone (Imovane), buspirone (Buspa)...

Thuốc an thần giải lo có thể gây ra các tác dụng phụ có hại như: lú lẫn, ảnh hưởng đến trí nhớ, nhận thức, làm thay đổi thái độ, hành vi... Nhưng nguy hại nhất là *gây nghiện* cũng giống như ma túy. Dùng thuốc an thần gây ngủ, bắt buộc phải có chỉ định của bác sĩ (tức phải có đơn thuốc của bác sĩ). Cần đi khám bác sĩ để biết mất ngủ là do nguyên nhân từ đâu, để có thể sử dụng thuốc phù hợp với tình trạng bệnh. Bởi vì mất ngủ do rối loạn lo âu, trầm cảm mà lại dùng thuốc an thần gây ngủ thuộc sẽ dẫn đến trầm cảm nặng hoặc có thể dẫn đến nguy cơ tự tử. ■



Tìm hiểu về Tam pháp ty - cơ quan tư pháp thời Nguyễn

TÔN THẮT THỌ

Dưới thời nhà Nguyễn, kể từ khi vua Gia Long lên ngôi (1802) đến khoảng giữa thời gian vua Minh Mạng trị vì (1832), cơ quan tư pháp duy nhất của triều đình là *Bộ Hình*. Bộ Hình chịu trách nhiệm về việc thực thi pháp luật, tham gia sửa định luật lệ, thực thi mệnh lệnh của vua, xét xử án trừng trị kẻ phạm tội.

Đến năm 1831, vua Minh Mạng cho thành lập *Đại lý tự* và năm 1832 cho thành lập *Đô sát viện*; sau đó, lấy của ba cơ quan - Bộ Hình, Đô sát viện và Đại lý tự - mỗi cơ quan một nha, hợp lại thành lập một cơ quan riêng gọi là *Tam pháp ty*, trụ sở đặt tại góc Đông Nam trong kinh thành.

Thành phần nhân sự của Tam pháp ty do quan lại của ba cơ quan gốc nói trên luân phiên nhau kiêm nhiệm. Phía trước cổng đường có treo cái trống kêu oan gọi là trống Đăng văn. Ấn đúc bằng bạc, dấu kiểm bằng ngà do nhân viên Bộ Hình giữ, viên chức của Đô sát viện và Đại lý tự cùng nhau niêm phong mỗi khi có đơn kiện hay án hình sự.

Sách *Đại Nam thực lục* chép:

"Phàm thần dân ở trong kinh và ngoài các tỉnh ai có oan khuất thì đưa đơn. Hội đồng nhận đơn cứ chiếu

lý bàn xử, rồi hội làm thành tập tấu dâng lên. Sau khi được chỉ, việc nào quan hệ đến nha nào thì chép đưa cho nha ấy làm theo. Khi tiếp được tờ tâu phong kín thì lập tức dâng trình, không được tự tiện phát đi. Còn những ngày khác, mỗi nơi cất một thuộc viên đều thay phiên thường trực, nếu có người thần dân nào có tờ tâu phong kín tố cáo việc bí mật hoặc sự việc thật cần kíp khẩn thiết không thể đợi đến nhật kỳ nhận đơn thì cho bất kỳ lúc nào cũng được đánh trống Đăng văn, đưa đơn kêu. Người thường trực nhận lấy đơn ấy, một mặt đem người kêu ấy giao cho lính thủ hộ coi giữ, một mặt trình lên Công chính đường. Còn tờ trạng phong kín ấy cũng lập tức được dâng trình. Các đơn khác thì trước hết tóm tắt lại chép thành phiến để tâu biết, rồi phải theo lý bàn kỹ đợi chỉ sẽ xử sự nghiêm ngặt..."

Không chỉ có trách nhiệm trong việc nhận đơn kêu oan, Tam pháp ty còn có nhiệm vụ là xét Hình ngục. Ngay sau khi lập Đô sát viện, vua giao nhiệm vụ là "phàm án kiện thì cùng "hội đồng với Hình bộ và Đại lý tự xét làm".

Hay có lần vua dụ cho Nội các được ghi trong châu bản: "cho Tam pháp ty xét hình ngục cho nhanh chóng".

Triều đình còn quy định đối với những án do triều đình xét hỏi, đình thần tới nhà công đường (Tam pháp ty) cùng hội đồng để xét hỏi, nếu án nào bị xử phạt roi, phạt trượng, Tam pháp ty thì hành ngay tại nhà Công chính đường. Ngoài ra những người đã về hưu trước đây phải đến kêu ở triều đình, đều do thuộc viên coi quản của Tam pháp ty xét thực tâu thay. Còn đối với những người *“không ở dưới một thống thuộc nào”*, nếu thuộc quan văn thì Bộ Lại; hàng võ do bộ Binh xem xét, trình đơn để triều đình xét định, như vậy mới *“then chốt được kín đáo, phép tắc được nghiêm minh, triều đình được tôn trọng”*...

Qua đó ta thấy quyền xét xử của Tam pháp ty là rất lớn. Tất cả quan lại không từ một ai, từ quan trong kinh lẫn ngoài tỉnh, nếu có phạm tội, kể cả quan đại thần, hoặc thuộc liêu, đồng nghiệp của mình nếu có phạm tội đều bị cơ quan này xem xét và trị tội theo pháp luật.

Một vài trường hợp mà Tam pháp ty đã xử như: Năm 1845, quyền chuồng ấn trung hình khoa Trịnh Nho trước đó khi được phái đi thanh tra tỉnh Nghệ An, đã nhận bừa đơn kiện của dân và tâu hặc Tri huyện Hương Sơn là Hồ Mậu Đức nhận hối lộ của dân chúng, Khi vua Thiệu Trị giao cho quan tỉnh Hà Tĩnh tra xét, sự thực là Hồ Mậu Đức không nhận hối lộ, mà nguyên do là Trịnh Nho ngấm nhận của lót, nên đổ lỗi cho Hồ Mậu Đức. Vua liền giao Tam pháp ty hội tra, Trịnh Nho phải tội thất cổ chết. Đây là một trong những minh chứng cho thấy Tam pháp ty đã giúp cho triều đình loại bớt đội ngũ quan lại *“sâu dân một nước”* hại dân, cũng như góp phần thực thi nền tư pháp quân chủ. Đặc biệt, khi sâu một đó là *ngôn quan, gián quan* - người được vua và triều đình tin tưởng giao cho trọng trách để gây dựng lòng tin trong dân chúng.

Năm 1844, sau khi quan Khoa đạo xét thấy tơ lụa màu của kho Văn Ý bị thiếu hụt, nhà vua giao Tam pháp ty tra xét. Kết quả số hóa vật trong kho hụt trị giá đến 10 583 quan tiền, 522 lạng bạc, triều đình đã giao các chủ thủ phải chia nhau đến đủ số thâm hụt trên.

Một đóng góp nữa của Tam pháp ty là đã góp phần ổn định xã hội. Năm 1842, trước tình hình nhân dân xã Diêm Phổ tỉnh Thanh Hóa, đất ít dân nhiều không thể đảm bảo cuộc sống, lại ở gần bờ biển thường bị thiên tai đe dọa nên đã nộp đơn cho Tam pháp ty xin được di cư đến xã An Giáo để sinh sống. Sự thể này được thuộc quan của Ty tâu lên và nhà vua y lời xin.

Ngoài ra Tam pháp ty còn thực hiện các nhiệm vụ khác như: Năm 1836, tỉnh Quảng Ngãi đã khám bắt được thuyền buôn nhà Thanh chở lậu 65 cân thuốc phiện sống, 25 lạng thuốc phiện chín đem về Nội phủ. Vua Minh Mạng đã giao Tam pháp ty tiêu hủy ngay ở Công chính đường.

Năm 1844, Án sát tỉnh Quảng Trị là Phan văn Nhã đã phái thự phó vệ Hoàng Văn Lợi cho người đi hỏi mua gà, đội trưởng Phùng Thế Hiển nói là mua cho quan,

còn cai tổng Phùng Thế Định nhân đó nói dối truyền lời chiếu sắc, mượn việc để sách nhiễu dân. Việc bị phát giác, vua giao Tam pháp ty hội đồng tra hỏi đúng tội đã cho Hiển phải tội phát lưu hết bậc. Lợi bị cách chức cho hiệu lực ở Bộ Binh.

Năm 1847, trước tình hình một số quan và cai ngục đã có lòng tham, hòng muốn ăn tiền của ngục tù, triều đình đã cho Tam pháp ty tra xét. Kết cục nhiều quan chức và cai ngục đã bị triều đình xử phạt nặng như Lãnh binh Quảng Trị Hoàng Đăng Thận bị giáng ba cấp, bắt về hưu, Án sát Lê Đình Khản bị cách chức.

Mặc dù là pháp đình tối cao của triều đình, nhưng không phải Tam pháp ty được toàn quyền trong việc xét xử, mà hầu hết các hình án sau khi *“pháp đình”* nghị xử đều phải được vua xem xét lại. Năm 1832, các thuộc quan của Tam pháp ty hội bàn đối với những đơn không cáo liên quan đến Bộ Hình thì không cần bàn xét và cho phạt kẻ nguyên không bằng cách đánh roi.

Nhưng *“vua xuống lệnh truyền chỉ nghiêm quở, và sắc cho từ nay về sau, nhân dân có trần tình không tố việc gì liên quan đến Tam pháp ty, thì cứ thực tâu lên đợi chỉ, không được vội nghị xử ngay”*.

Đặc biệt, đối với một số án liên quan đến hoàng thân, quốc thích, sau khi Bộ Hình hay Tam pháp ty phán quyết đúng người đúng tội, nhưng vua vẫn có những châm chước riêng.

Ví dụ năm 1848 khi các quan Khoa đạo là Đặng Minh Trân và Lê Đức dâng sớ hặc:

“Đô thống phủ Đô thống lĩnh là Tôn Thất Bật về các việc làm bậy, khinh nhờn phép nước, xoay kiếm lợi riêng” như “Cho binh đình nghỉ việc, đòi lấy tiền tài, lẫn át viên biên dưới quyền mình, tự tiện đóng gông giam cầm, cưỡng mua con gái người ta, bắt giam dân không có tội, mua hiệp hàng hóa”.

Vua giao Tam pháp ty tra hỏi. Tôn Thất Bật đáng phải tội cách chức. Nhưng vua nghĩ Bật là người trong *“tôn phả, chưa nở đuổi bỏ”*. Bèn gia ân *“giáng năm cấp lưu dùng, vẫn cho làm chức Hậu quân Đô thống phủ Đô thống”*.

Ngoài ra để hạn chế sự chuyên quyền cũng như tránh sai sót trong quá trình xét xử, triều đình cũng đã giao mỗi ngày, cử một viên thuộc ty đến cùng với phái viên của Tam pháp ty phái đến ứng trực ở công đường, để có ai nộp đơn thì Tam pháp ty nhận để xét, nhưng viên quan của triều đình cũng đăng ký ngay những đơn ấy để trình Công chính đường lưu chiếu. Nếu Tam pháp ty im đi, hay để chậm trễ không xét đơn thì tham hặc.

Sách *Khâm định Hội điển* cũng chép về trường hợp quan lại ở Tam pháp ty làm việc chậm trễ nên đã bị kỷ luật khá nặng.

“Năm Thiệu trị thứ 5, (1845)... Ngày tháng tám năm ngoài phát ra vụ án ăn trộm ở phòng thường trực, sở hộ



vệ đã giao cho ty Tam pháp hội đồng tra xử. Cho đến cuối năm vẫn chưa xét kết thành án. Ty Tam pháp trình nguyên nhân và xin gia hạn. Ta thấy việc ấy tuy nhỏ, phê cho hạn thêm ba tháng (...), đến nay chưa thấy án tâu lên. Nếu thực có tình hình khó khăn đến ngày hết hạn, sao không cứ thực xin thêm hạn...".

Do kéo dài thời hạn điều tra mà không tâu trình, các viên quan ở Tam pháp ty như Đặng Văn Hòa, Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Bùi Ngọc Quý... đều bị phạt lương sáu tháng.

Tuy thế, gặp khi thu nhận quá nhiều vụ án, Tam pháp ty không thể tra xét nổi, triều đình sẽ đặc cử một số quan khác tham gia. Năm 1842, Tam pháp ty tâu: từ Quảng Trị đến Hà Nội, nhân dân nộp đến 4 000 lá đơn. Vua cho rằng Pháp ty khó lòng làm xong được, bèn cho Đông các Đại học sĩ lĩnh Thượng thư Bộ Hình Vũ Xuân Cẩn sung chức Khâm sai Đốc lý tra biện án kiện đại thần được đặc cách tham gia hội đồng cùng Tam pháp ty.

Lịch sử cũng đã ghi lại trong quá trình thực thi trọng trách triều đình giao phó, một trong những vụ án oan lớn nhất mà Tam pháp ty đã minh oan đó là vụ án của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872). Nguyên lúc Bùi Hữu Nghĩa làm Tri phủ Trà Vang (Long Hồ), ông đã không ngần ngại đứng về phía dân chài địa phương, bênh vực những người bị các quan lại ức hiếp và những lạm quyền thế khiến các đồng liêu ganh ghét và tìm cách hãm hại. Triều đình nghe lời Tổng đốc Vĩnh Long nói Bùi Hữu Nghĩa xúi dân làm loạn nên đã cách

chức Bùi Hữu Nghĩa và bắt ông giải về kinh và chờ ngày thọ án tử hình.

Vợ ông là bà Nguyễn Thị Tôn đã thực hiện một nghĩa vụ công dân rất dũng can trường và nguy hiểm. Bất chấp mọi khó khăn, bà theo ghe bầu rồng rã cả tháng trời vượt biển ra tận kinh đô Phú Xuân để gióng lên ba hồi trống Đăng văn. Sự việc được Ty Tam pháp điều tra và kết quả không phải như hình án, nên vua Minh Mạng đã cho Bùi Hữu Nghĩa thoát khỏi án tử hình.

Có thể nói rằng, cơ quan Tam pháp ty dưới triều Nguyễn là một sự tiến bộ trong việc xây dựng bộ máy tư pháp, nhất là hình pháp trong một thể chế quân chủ. Mặc dù là pháp đình tối cao, nhưng quyền hành của Tam pháp ty không phải bất khả xâm phạm, mà đối với những hình án có ảnh hưởng đến nhân mạng và kinh tế thì phải sự kiểm xét của nhà vua. Và dù quyền hành và trọng trách khá lớn, nhưng các thuộc viên của Tam pháp ty không phải là chuyên trách, mà đều lĩnh kiêm nhiệm. tất cả đều được điều phái từ ba cơ quan là Đô sát viện, Đại lý tự và Bộ Hình. Đây cũng là điều kiện tạo cơ chế phối hợp để các thuộc viên chí công vô tư làm tốt nhiệm vụ của mình, mà không phải chịu bất cứ một áp lực nào. ■

Tài liệu tham khảo:

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, T3-T4, Nxb Giáo Dục, 2007.

- Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, T8, Nxb Thuận Hóa, 2005.



Bình yên xóm nhỏ

SONG NINH

Xóm nằm lọt thỏm giữa những lối đi um tùm cây cối, bên cạnh là dòng sông quanh năm nước xanh biêng biếc như dải lụa vắt ngang cánh đồng. Thoang thoang mùi hương của những mùa hoa bén qua vắn vương vào tận cùng trong hốc mũi. Nhất là những đêm yên trời, rủ nhau mắc võng chiếc võng, trải võng chiếu ra hiên nghe tiếng bà nhen nã kể câu chuyện cổ tích ngày xưa, xen lẫn trong tiếng quạt nan phe phẩy... mà nghe như có hương bưởi, hương cau, dẫn lối ta trở về tìm lại tuổi thơ một thời xa vắng.

Những ngôi nhà nằm thưa thớt giữa mảnh vườn tốt um, cách nhau bởi những hàng rào dâm bụt đỏ au cùng rặng tre cao vút. Xóm nhỏ vốn bình yên bao đời nay như chính cuộc đời của những phận người quê lam lũ chẳng màng đến những điều hào nhoáng xa hoa. Quan niệm của những phận người bình dị nhờ vậy mà đơn giản biết bao. Nhà cửa cũng chẳng cần quá khang trang, tươi tắn, miễn là có chỗ ngủ lưng sau một ngày ra đồng cày sâu cuốc bẫm mệt nhoài. Bữa ăn cũng không nhất thiết phải mâm cao cỗ đầy, gạo thì của nhà trồng được, thêm con cá chỉ việc vác cần ra ao ngổ một lúc là có ngay nồi cá kho tiêu hoặc tô canh chua nấu cá ngon nức nở. Tất cả đều là cây nhà lá vườn, ngay đến mấy vạt rau dại mọc đầy ngoài vườn cũng trở thành tô canh mát lành qua những trưa nắng nóng như đốt, như thiêu.

Lũ trẻ con sinh ra rồi lớn lên chợt quen với những điều giản dị trầm lắng. Buổi sáng bỗng vỡ òa, thoáng thốt bởi tiếng gà gáy le te rộn vang khắp làng trên xóm dưới, tựa như chiếc đồng hồ báo thức thân thuộc. Người lớn dậy thật sớm nhóm bếp nấu vội bữa cơm lót dạ ra đồng. Khói bếp thơm mùi rạ rơm buổi sáng ngùn ngụt bay lên trời, hòa quyện vào trong vốc gió còn ẩm mùi sương đêm. Những sợi khói vì thế mà tưởng như chẳng thể bay cao, cứ lập lờ trên những ngọn tre, len lỏi vào trong giấc ngủ của người già miệng ho húng hắng.

Gió bắn bật thổi lên à uôm cùng tiếng sáo diều vi vút. Người lớn dắt trâu, mang cày cuốc ra đồng. Quanh năm bán mặt cho đất bán lưng cho trời, bằng lòng chấp nhận những gì tạo hóa ban cho, mặc những cơn bão thỉnh

thoảng vẫn ghé qua rồi bỏ đi để lại những xác xơ hoang hoải trong từng ánh mắt đượm buồn rười rượi.

Trẻ con sau giờ cắp sách tới trường học kiến thức, học những điều hay lẽ phải thì phụ giúp mẹ cha những công việc nhẹ nhàng. Đứa thì ở nhà trông coi nhà cửa, quét nhà nấu cơm. Đứa khác thì vắt vẻo trên những lưng trâu bên bờ cỏ xanh mượt. Nhớ những xế chiều, khi ánh nắng chui tọt vào dải mây phía cuối trời, tụi trẻ con xóm nhỏ tụ tập nhau về cõng truồng quẩy đập nơi bến sông quê. Bỏ mặc tiếng mẹ cha khản giọng gọi con trở về trong cái nhá nhem của ánh chiều xám xịt.

Cơn mưa ngang qua khiến lòng người thêm phần trĩu nặng. Nhất là những tháng mưa dai dẳng không ngừng. Người già nhìn mưa qua ô cửa sổ mà thêm ghen ngào, nghĩ ngợi những điều xa xôi, nhớ về quá khứ của một thời xuân xanh như hạt mưa rơi, theo thời gian vùn vụt trôi qua giờ chỉ còn trong những luyến tiếc. Trong khi người lớn sợ lũ thì trẻ con cứ luôn miệng mong mưa, để dập diu theo những cơn mưa, chạy nhảy theo từng vốc mưa chảy tuôn trên những mái đầu ướt nhẹp.

Người ở phố tìm về xóm nhỏ để chạy trốn những ồn ào náo nhiệt hàng ngày bủa vây. Về hít hà những làn gió thoang qua trên cánh đồng đang mùa lúa chín. Về nghe tiếng sáo diều vi vút trên đỉnh ngọn tre trong nhá nhem tàn chiều. Về bung bát cơm gạo mới chan với bát canh tập tàng nấu từ những ngọn rau dại nơi mảnh vườn thưa... cũng đủ để ấm lòng những mảnh đời xa xứ. Về quê còn để nghe tiếng bà bắt đầu từng câu chuyện dở dang bằng tiếng ho sù sụ át cả tiếng mưa lộp độp trên mái nhà. Để rồi khi phải rời xa xóm nhỏ trở về nơi thị thành, người bồi hồi, kẻ ngập ngừng chẳng nỡ rời xa.

Xóm nhỏ bao đời vẫn bình yên, giản dị như cuộc đời của người dân quê lam lũ. Bởi với những ai đã từng được sinh ra và khôn lớn, sẽ chẳng thể nào quên được nơi làng xóm êm đềm. Đúng như lời của những người già vẫn thường hay nhắn nhủ tới những ai đang còn mê mải theo guồng quay mưu sinh phố thị ngoài kia, biết dừng chân tìm về để được bình yên những khi chùn chân, mỏi gối. Bởi xóm nhỏ thì lúc nào cũng rộng tay chào đón những kẻ tha hương, tựa như người mẹ vẫn mơn mõi đợi con tìm về gục đầu mà ăn năn sám hối. ■



Sức hút kỳ diệu của đôi cỏ hồng

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Có lẽ từ xa xưa, Đà Lạt đã đắm chìm trong cái lạnh cắt da, nên cây cỏ cũng biết cách tự thích nghi theo bản năng, trở ra những gam màu nồng ấm đối trị lại rét buốt căm căm. Ngoài loài hoa dã quỳ với sắc vàng đậm ấm áp, thì loài cỏ dại mọc hoang trên những ngọn đồi thông cũng tỏa ra sắc hồng hồng tím tím để cân bằng với màu trời lạnh giá. Đó là loài cỏ đuôi chồn thân thẳng, vươn lên như cái đuôi chồn mà ngày nay được gọi với cái tên mỹ miều là cỏ hồng.

Cỏ hồng còn gọi là cỏ tuyết, cỏ Noel... Cỏ tuyết là một màn biểu diễn kỳ diệu của tạo hóa. Cứ mỗi sớm mai, với khí hậu ôn đới, Đà Lạt có sương giăng khắp cây cỏ lá hoa, thì cỏ hồng được trải ra như một tấm thảm làm thành nơi cô đọng và trú ngụ của một màn sương dày đặc đã được chưng cất trong đêm. Nếu đến vào sớm tinh mơ, người ta sẽ được ngắm một màu trắng như tuyết phủ, phô bày vẻ đẹp tinh khôi khi ánh dương dần dần le lói. Và khi mặt trời thả những tia nắng đầu tiên chạm vào chiếc áo tinh khiết ấy, nó sẽ dần tan để lộ một màu hồng rực rỡ. Có thể nói đó là khoảnh khắc đẹp nhất trong ngày.

Dĩ nhiên, cây cỏ luôn bị ảnh hưởng bởi thời tiết, gió mưa. Năm nào mùa mưa hết sớm thì bông cỏ sẽ nở

sớm, cỡ vào tháng 11, nhưng nếu mưa dứt muộn sẽ kéo dài đến cuối tháng 12, nên còn có tên là cỏ Noel, vì nở đúng vào dịp Noel...

Là vương quốc của các loài hoa, Đà Lạt không thể bỏ rơi cỏ hồng. Trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, bỗng rộ lên các lễ hội, Festival hoa, lễ hội Hoa đào, Tam giác mạch... Và bây giờ Lễ hội "Đôi cỏ hồng" cũng nằm trong xu hướng đó. Các lễ hội khác đều có nét đẹp cao sang, trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống con người như hoa đào quyến rũ, hoa hồng thơm tho, tam giác mạch có thể ăn và làm rượu. Riêng cỏ hồng là loài dân dã, thấp bé nhất. Dù vậy, cỏ hồng vẫn có sức hút kỳ diệu đến từ những nghệ sĩ nhiếp ảnh. Có thể nói không ngoa rằng việc cổ vũ cho cỏ hồng đã đến từ những tay máy dã ngoại cừ khôi nhất của Đà Lạt - Lâm Đồng. Họ săn ảnh, và dĩ nhiên trong hành trình khám phá muốn tôn vinh vẻ đẹp thiên nhiên, họ đã vô tình quảng bá một cảnh đẹp tuyệt vời mà con mắt thường khó thấy được. Từ đó, tên "Đôi cỏ hồng" ra đời. Trong chừng mực nào đó, chúng ta vẫn chưa biết ai là người đầu tiên phát hiện và đặt tên cho "Đôi cỏ hồng", bởi những nghệ sĩ nhiếp ảnh, họ hồn nhiên tôn vinh nó, và không nghĩ có ngày loài cỏ dân dã thấp thỏi này được lên ngôi.



Nguồn: dalat.hanotours.com

Quả thật, chỉ mới nghe thôi, cái tên “Đồi cỏ hồng” đã cuốn hút kỳ lạ. Nhất là giới trẻ, trong thời đại “phượt thủ” du lịch bụi và mạng xã hội Facebook, ai cũng muốn, cũng thích khám phá, cho nên Đồi cỏ hồng được lan truyền mạnh mẽ. Các cô cậu, hay bất cứ ai cũng muốn một lần đặt chân đến đứng ngắm tuyệt phẩm “Đồi cỏ hồng”, một kỳ công của tạo hóa ưu ái dành cho thiên đường Đà Lạt. Trong những bước chân len lỏi đó, có cả khách Tây, Tàu, Việt kiều về thăm quê... Họ đến không phải vì phong cảnh quá nổi tiếng, mà đến vì sức hút kỳ diệu của một loài cỏ dân dã. Cỏ không đẹp lắm, cũng không cao sang lắm, mà chỉ là gần gũi và hoang sơ mà thôi...

Trong thời đại văn minh đỉnh cao, giác quan con người lại nhạy bén với hoang sơ hơn là công nghệ. Đó là một điều dễ hiểu, bởi phát triển công nghiệp đồng nghĩa với thu hẹp cảnh quan môi trường. Con người đô thị chen chúc, họ khát thèm một đời sống thoáng đãng, trong sạch. Đồi cỏ hồng lung linh trong mắt người chính là ở các điểm đó.

Lại nữa, Đồi cỏ hồng là điểm hẹn tình nhân. Những đôi trai gái yêu nhau thường đến với Đồi hoa mặt trời, hay con đường Mimosa, Hoa ban... những loài hoa có thương hiệu hẳn hoi. Nhưng “Đồi cỏ hồng” là một

thương hiệu khác, với vẻ đẹp muôn màng vào cuối đông là nơi để các cặp tình nhân tình tự và sẻ chia. Họ đã để lại những tấm ảnh thơ mộng cho tình yêu, và cho ngày cưới lứa đôi.

Một vạt cỏ hồng, một căn nhà hoang, một con đường mòn, một cây thông cô đơn, một con suối cạn róc rách, một mặt hồ tĩnh lặng, là hình ảnh lãng mạn và nên thơ nhất dành cho họ và cả những người thích tự khám phá.

Khi chỉ có hai người và một bầy ngựa trên Đồi cỏ hồng, bạn nghĩ sao? Tôi đã từng bỏ xe đạp, bỏ xe máy cùng người tình vô tư ngã lưng xuống vạt cỏ hồng, đưa mắt nhìn trời xanh mây bay, lòng không nghĩ ngợi gì hết. Thật thích thú vô cùng! Khi nhìn người yêu của mình giắt trên tóc một bông cỏ, miệng ngậm cọng cỏ non và cất tiếng hát, lòng tôi buông xả hết lo toan, buông hết muộn phiền, hồn mộc đôi cánh thiên thần bay về xứ Đào nguyên ảo diệu của tình yêu. Chợt nhớ câu thơ thanh thoát của Hàn Mặc Tử: “Trí tôi hớp bao nhiêu là khí vị...”. Vâng, hồn tôi đang hớp hương cỏ hoang len vào trong cánh gió, và những chiếc lông cỏ tơ mượt, mềm dịu chạm nhẹ vào da thịt, mê mị, điếng tê...

Chợt nghe sức sống mãnh liệt dâng lên. Chưa hiểu đâu là vua các loài cỏ, nhưng sao cỏ hồng đã lọt vào kẻ nhớ của thời gian làm nên một kỳ tích. Đó là đem lại sự dịu ngọt cho tình yêu cuộc sống. Có đắm mình vào đêm trăng trên đồi cỏ hồng, bạn mới nhận ra điều tôi nói. Nó hoàn toàn thoát khỏi cuộc sống đô thị, đưa ta về với thiên nhiên bất tận, mới nhận ra mẹ thiên nhiên vô cùng kỳ ảo. Trăng cỏ hồng khác với trăng bất cứ đâu, hoang nhiên và say đắm, thô sơ và thoát tục. Chỉ nhìn thôi, tôi chắc bạn sẽ thay đổi mọi đồ kỹ trần gian, hồn buông lỏng về cõi trời nhẹ nhõm. Bởi chính cỏ là nơi cỏ tự tìm, tự mọc để ẩn náu con người. Cỏ chỉ có một người bạn duy nhất là gió, gió phiêu du và đem hương cỏ lan tỏa khắp đại ngàn, làm nên bản sắc núi cao vô cùng độc đáo, mà chỉ Tây Nguyên mới có.

Thật ra, ý nghĩa của mùa lễ hội trên “Đồi cỏ hồng”, con người muốn đưa ra thông điệp: “Hãy trở về thiên nhiên”, quý trọng thiên nhiên hơn là phong sắc cho thiên nhiên. Tuy nhiên, nếu làm ngược lại sẽ lại chà đạp thiên nhiên như bao lâu con người đã làm là tàn phá thiên nhiên.

Với tình yêu thiên nhiên vô bờ, tôi ngủ với cỏ hồng một tối nguyên sơ. Chợt choàng thức bởi tiếng chim non riu rít, thì ra có tổ chim mới ra ràng, mẹ nó vừa bay đi tìm mồi, tôi vội rút lui như cách bày tỏ sự tôn trọng tự do của đời sống hoang dã.

Thật bất ngờ, tôi chạm phải cây thông cô đơn, hai chúng tôi đã trò chuyện bằng ngôn ngữ của lá, tự reo và tự hiểu. Dù có soi bóng bên hồ, cây thông vẫn cô đơn để thầm nhắc với nhân loại về tình yêu bất tận mà cây cỏ, muông thú và con người phải nhớ. Đó là sự sống luôn được gìn giữ và cần gìn giữ cho mai sau... ■



Nguồn: kinhtenongthon.vn

Ngổn ngang mùa gặt

THANH NGÂN

Quê tôi bước vào mùa gặt của vụ lúa hè - thu, thế nhưng khác với mọi năm, mọi thứ vẫn còn ngổn ngang bao nỗi âu lo...

1. Mọi năm, cứ vào thời điểm này, người dân quê tôi lại tất bật ngoài đồng ruộng. So với nhiều năm trước đây, nhìn chung, người làm nông đã đỡ vất vả hơn bội phần, cả về công sức lẫn chi phí, nhất là từ khi có máy gặt lúa. Nhờ đó, mọi người càng bận mà hơn với cái nghề đã từng gắn bó với họ tự bao đời. Thế nhưng, có lẽ cái cốt cách của người làm nông là bận bịu thì phải? Dẫu công việc có nhàn hơn nhưng không khí hối hả vẫn bao trùm khắp cả cánh đồng, trông ai ai cũng tất tả chạy đôn chạy đáo chứ ít khi nào rảnh tay. Người chuẩn

bị bao đựng lúa, người lo gọi máy gặt, người hào hứng đón lấy những hạt lúa chắc mẩy căng mọng đang tuôn ra từ máy gặt, người lại phụ chuyển lúa lên bờ để vác lên xe chở ra sân kho hoặc chở về nhà phơi khô...

Ngay cả các cụ ông, cụ bà cũng có mặt ở ngoài đồng như muốn được nhìn những bông lúa nặng trĩu vàng óng ánh bên những chú bướm vàng chao lượn; ngắm những thân lúa khổng lồ đang lộ phía xa; dõi theo đàn cò trắng rải rộng cánh trên nền trời, thì thoảng lại sà xuống các thửa ruộng để tranh thủ kiếm ăn; được thấy những giọt mồ hôi ánh lên trong niềm hân hoan, hào hứng khi được mùa của mỗi người con chân lấm tay bùn chất phác, hiền lành; và được sống cùng cái không khí rộn ràng của ngày mùa mà ông bà

đã từng trải nghiệm suốt bao nhiêu năm nay. Mùa về, dẫu có cực nhọc, người dân quê tôi cũng cảm thấy vui sướng trước thành quả lao động của mình.

Tôi nhớ, lần nào cũng vậy, ông tôi dù tuổi đã cao, chân đi khắp khiễng vì chứng đau nhức tuổi già, vậy mà cứ bảo chú út chớ ra đồng để được “phụ một tay” cho bằng được. Sau màn quan sát, dõi theo nhắc nhở chú tôi những công việc cần thiết; ông đi bộ đến sân kho giúp thím phơi những bao lúa thu hoạch trước để thím quay lại cánh đồng giúp chú. Ở đây cũng có nhiều cụ ông đến phụ con cháu phơi lúa giữa tiết trời nắng gắt.

Cứ khoảng hai mươi phút, mọi người lại hò nhau: “Coi cày lúa kia mấy ông ơi!”.

Thế là ai nấy lại đội nón lá ra cày xới lúa hoặc cào lúa thành luống cho nhanh khô. Trong lúc rảnh rỗi, các ông thường ngồi nói chuyện về vụ mùa vừa thu hoạch, về chuyện đời, hoặc chơi với nhau ván cờ tướng thư giãn dưới bóng râm của một vài tán cây hiếm hoi. Có lẽ vì vậy mà không có bất kì sự vất vả nào hiện hữu nơi đây.

Thường thì những ngày mùa như thế này, nếu không phải đến lớp thì trẻ con chúng tôi cũng được “trưng tập” ở cánh đồng để chạy vòng ngoài như lo nước non, gom rơm... Mãi đến tận gần trưa, chúng tôi mới quay về chuẩn bị cơm để đem ra đồng. Bữa cơm đạm bạc, sơ sài do lũ con nít chúng tôi soạn sửa lúc nào cũng được khen nức nở, có lẽ, bởi tâm trạng phấn khởi nên món nào cũng trở thành “đặc sản”.

Những buổi chiều êm ả sau ngày gặt lúa là thời điểm mà tôi thích nhất. Thường thì chỉ mất một, hai ngày là mấy máy gặt trong xã đã gặt xong cả cánh đồng mênh mông, rộng lớn quê tôi. Thế nên, khi mặt trời vừa trốn sau dãy núi phía xa là cánh đồng chỉ còn trơ lại thân rạ khô. Đây chính là lúc lên ngôi của mấy trò chơi con trẻ. Ngày ấy, chiều nào chúng tôi cũng chạy ra đây chơi kéo co, đuổi bắt, thả diều, giật cờ, bắt châu chấu,... Tất nhiên, không trò nào bị bỏ sót giữa “sân đấu” rộng lớn, hiếm hoi này. Dường như, vì ông bà, bố mẹ cũng có một thời như vậy nên chúng tôi ít khi nào bị mắng, và càng thỏa sức chơi cho đến khi trăng lên cao mới chịu mò về nhà tắm rửa. Chúng tôi đã lớn lên cùng những mùa vụ như thế, nhiều kỷ niệm và nhiều niềm vui.

2. Cũng con nắng hanh hao quen thuộc, vẫn cánh cò chao liệng giữa không gian cao rộng và cả những người con sinh ra và lớn lên nơi ruộng đồng,... Cớ sao vụ mùa năm ngoái lại lắm ngổn ngang, âu lo.

Đầu mùa, thời tiết ương bướng thất thường làm thiệt hại rất lớn về giống, khiến bà con phải gieo đi sạ lại nhiều lần. Mặc dù chính quyền địa phương đã trích ngân sách hỗ trợ giống cho bà con, thế nhưng nỗi lo cứ hằn lên suốt mấy tháng ròng sau đó. Thậm chí, nhiều người gieo sạ đến ba lần vẫn không thể “cứu” nổi ruộng lúa của mình. Song, nếu để ruộng

trống không thì tiền ăn, tiền học của mấy đứa con thơ biết nương vào đâu. Vậy là họ lại rủ nhau xin mạ non ở nơi khác về cấy. Khó khăn đâu chỉ bấy nhiêu thôi! Vì không sạ đồng loạt nên khó điều chỉnh nước tưới, rồi tình trạng sâu bọ hại lúa xuất hiện khắp nơi, có lúc nắng nóng đến mức đất đai nứt nẻ; nhiều người chỉ biết nhìn thửa ruộng của mình mà thở dài, nỗi âu lo hằn lên từng gương mặt khắc khoải.

Vào mùa gặt, không khí chẳng được xôn xao như năm ngoái. Do gieo sạ và cấy vào nhiều thời điểm khác nhau nên lúa chín không đều. Thảm lúa vàng nằm nao được thay bằng những bức vẽ xanh vàng đủ màu; tuy đã vào chính vụ nhưng chỉ một khoảnh ruộng nhỏ là có thể thu hoạch được. Thấy ruộng người khác đã thu hoạch, nhiều cô chú trong xóm cũng thường xuyên ra đồng thăm nom ruộng mình xem khi nào mới đến lượt mình.

Nếu như mọi năm, lúa chín rộ cả cánh đồng, các máy gặt thi nhau gặt lúa từ đồng ngoài vào đồng trong, từ thửa ruộng này sang thửa ruộng khác; thì năm nay, do lúa chín lẻ tẻ nên máy gặt không thể di chuyển vào các thửa ruộng ở đồng trong để thu hoạch, điều đó cũng đồng nghĩa với việc chủ ruộng phải thuê người cắt lúa, vừa tốn thêm công sức vừa tốn thêm chi phí. Song, với người làm nông quê tôi, hạt lúa cũng là hạt ngọc trời cho, người ta nâng niu như trân trọng từng giọt vàng, dù có cực mấy, tốn kém mấy cũng phải thu hoạch; xem như “vót vát” công sức mà họ đã bỏ ra. Dẫu năng suất kém xa mọi năm, họ vẫn vui, vẫn cảm ơn vì trời còn thương, còn giúp họ thu được hạt giống quê hương.

Suốt mấy ngày, trên cánh đồng cũng không có tiếng con nít cười đùa, không có màn rượt đuổi, chạy nhảy; mọi thứ trở nên ảm đạm, heo hút như chính nỗi lòng, nỗi lo của người làm ruộng... Trẻ con như đồng cảm với người lớn, chúng chẳng thiết chơi đùa, đành gác lại quỹ trò chơi tinh nghịch quen thuộc.

3. Mùa gặt thất bát qua đi... Năm nay, niềm hy vọng mới lại đến...

Buổi sớm cuối tuần theo thím ra đồng, mang đúng tâm trạng của một người đang mong ngóng chờ ngày thu hoạch lúa- như thím. Bỗng dưng, tôi thương những dáng người liêu xiêu trên triển đê, bờ ruộng; quần xắn ống thấp ống cao, mắt không ngớt nhìn về thửa ruộng đương lớn của mình. Họ đang hồi hộp, ngóng trông ngày lúa chín. Chú tôi cũng chờ ông ra thăm ruộng, ông và chú dạo men theo bờ, nhổ vài cây cỏ loi nhoi vươn cao hơn cả nhánh lúa còn đương xanh. Có một khoảng lặng nào đó, không thể gọi thành tên. Ông vỗ vào vai chú vài cái thật mạnh như để động viên. Ở cái tuổi của ông, có khó khăn nào ông chưa trải qua; với ông, mọi thứ đều khắc phục được nếu chúng ta không ngừng cố gắng. Có lẽ, đó cũng là niềm hi vọng về mùa mới phía trước...

Phía xa, những ngọn gió tươi mới đang thổi về... ■

Tiếng rao đêm

NGUYỄN THỊ HẢI

Ngày còn nhỏ, hàng đêm tôi vẫn thường được nghe tiếng rao bán quà bánh, tiếng rao của những người hành nghề tẩm quất dạo... Mặc dù nhà tôi ẩn mình sâu trong một con ngõ nhỏ, song dường như đêm nào cũng có rất nhiều tiếng rao vang vọng đầy ngõ. Hôm nào cũng vậy, vừa xong giờ cơm tối chưa lâu là những người đi bán bánh mì nóng, bán xôi khúc nóng, lạc rang, ngô rang... lại lượn vào con ngõ nhỏ nhà tôi như đèn cù và cất tiếng rao rôm rả với các âm thanh khác nhau, dội vào nhau nghe khá vui tai. Muộn hơn chút xíu nữa là đến mấy người đánh tẩm quất dạo tay xách chiếc chiếu nhỏ, vai khoác túi đồ nghề là mấy lọ dầu xoa bóp cũng rảo bước nện gót chân đều đều vào ngõ. Họ cất tiếng rao khá nhỏ nhưng vang vọng xa. Người thì: "Ai quất đề...", người kia lại: "Quất...ơ..." Có người còn mang theo một cái chuông lúc lắc để khi mệt mỏi không buồn rao thì cầm cái chuông lắc lắc đều đều để mọi người biết tín hiệu ra mời gọi.

Ngày nọ tiếp nối ngày kia, nhịp sống cứ thế trôi đi và đêm nào những tiếng rao cứ đan xen vào nhau khua vang cái tĩnh mịch của ngõ nhỏ nơi phố thị. Tuổi thơ tôi dường như cũng lớn lên theo nhịp bước âm thanh vang vọng của những tiếng rao đêm đó. Vì nằm ngủ trên chiếc giường sát ngay cạnh cửa sổ trông ra con ngõ, vì vậy mà những người bán dạo đều đi qua đó. Có thể tôi không mở cửa sổ để xem mặt họ như thế nào, nhưng tiếng rao thì nghe nhiều quá thành quen. Có bà bán bánh khúc nóng cứ đúng 9 giờ kém là lượn vào ngõ nhà tôi và khi mới chỉ xuất hiện ở đầu ngõ, xa tới cả gần trăm mét vậy mà tôi đã nghe rõ tiếng rao "Ai khúc nóng đề...". Tiếng rao của bà rộn rã pha chút buồn buồn của một người ngái ngủ. Có cô bán lạc rang húng lili thì tiếng rao sao mà buồn đến thế. Giọng cô cất lên tiếng rao nghe ra có vẻ "lưu lư", chẳng giống với những hạt lạc thơm mùi húng lili giòn tan mà cô vẫn bán cho khách. Khi còn nhỏ, bố mẹ tôi vẫn thường chiều anh chị em chúng tôi

mỗi khi các con đòi ăn quà vặt. Tôi khoái nhất là món xôi lạc ăn với muối vừng nên hầu như đêm nào mẹ cũng "thường" cho tôi mấy hào xôi vì thành tích chăm học và học giỏi...

Kỷ ức tuổi thơ tôi luôn chất chứa lời ru ngọt ngào của bà, của mẹ và những tiếng rao đêm thân thuộc. Có thể với ai đó là khách ở quê ra, khi nghe thấy tiếng rao nhiều quá khiến họ mất ngủ vì không quen, nhưng với người thành phố thì tiếng rao đã trở thành nhịp sống đô hội thân thuộc nên con người ta ngủ ngon hơn vì lời rao tựa như tiếng ru êm ái ngọt ngào...

Xã hội phát triển, đời sống của con người ngày càng một nâng cao cho nên các món quà vặt dân dã ít còn phù hợp với người đô hội. Chính vì vậy mà ngày càng có ít những người dân tỉnh lẻ mưu sinh hằng đêm bằng nghề bán quà vặt. Ngay cả dịch vụ tẩm quất giác hơi bây giờ người ta đã mở cửa hiệu khắp nơi sang trọng tiện nghi, vì thế mà những người dạo phố làm nghề này không còn đất sống. Tiếng rao vì thế mà thưa thớt dần. Hiếm lắm trên các con phố bây giờ người ta mới bắt gặp một tiếng rao đêm; và nếu còn sót lại may chăng là của mấy người bán xôi đêm phục vụ những người lao động nghèo khó mà thôi. Sở dĩ tôi nói những hàng xôi bán dạo chỉ còn phù hợp với người lao động nghèo là vì không ít quán ăn đêm, quán xôi gà, xôi thịt mọc lên đã là tụ điểm ăn đêm của dân lắm tiền nhiều của.

Có một thời gian xa Hà Nội mất mấy năm, khi trở lại tôi chỉ thêm nghe những tiếng rao đêm cốt để tìm lại chút hoài niệm của thời ấu thơ, tìm lại nếp sống của một thời thủ đô còn nghèo khó. Hà Nội ngày một đổi mới, ngày một đẹp giàu đó là điều không chỉ tôi, bạn, mọi người đều mừng vui, thế nhưng mỗi khi để một cái nét gì của Hà Nội xưa một mai dần, mất đi vẫn luôn phảng phất một nỗi buồn man mác. Hà Nội bây giờ vẫn chưa mất hẳn những tiếng rao đêm nhưng chắc chắn một tương lai không xa nữa, những đứa trẻ khi lớn lên sẽ chỉ còn thấy được nó trong ký ức qua lời kể mà thôi... ■



ĐẶNG TRUNG THÀNH

Trước đây, em tôi luôn sống trong tâm trạng u uất, khép kín và bị quan bởi mặc cảm về bản thân mình. Em ghét con người em đến mức không khi nào soi mình trong gương. Vì với gương mặt đen đúa, xấu xí, chiều cao khiêm tốn làm em thực sự hoảng sợ mỗi khi nhìn vào gương. Lắm lúc cô bé còn giận chính ba mẹ khi đã sinh ra mình, tạo cho mình một hoàn cảnh không mấy tốt đẹp này... Thực ra, ngay từ thời niên thiếu em đã nhận thức được sự xấu xí của mình, nhưng lúc nào cô bé cũng tự an ủi mình bằng thành tích học tập thuộc hàng xuất sắc ở trường. Em nghĩ, chỉ có việc học tập chăm chỉ, vượt trội hơn các bạn mới lần át được phần đau khổ trong em. Ở trường, em rất ít bạn, một phần do em mặc cảm nên ngại giao tiếp, phần khác vì các bạn không muốn làm quen với một người xấu xí như vậy. Em luôn vỗ về mình bằng câu tục ngữ "*cái nết đánh chết cái đẹp*"; và em đã học thật giỏi trong 12 năm trung học, 4 năm đại học.

Thế nhưng sau khi ra trường, mặc cảm lại dâng trào trong lồng ngực em tôi đến nghẹt thở. Tiếp xúc với thực tế xã hội, em mới nhận ra rằng câu tục ngữ em vẫn dùng để vỗ về mình chưa hẳn là chính xác. Khi em đi xin việc, nhà tuyển dụng nhìn hồ sơ xin việc, nhìn ngoại hình của em rồi lắc đầu với vẻ tiếc nuối... Em cảm hồ sơ ra về, gương mặt đỏ bừng vì xấu hổ, vì giận mình quá đỗi. Em mạnh dạn thử đi xin nhiều công ty khác, nhưng tất cả đều có chung một nỗi thất vọng. Em tôi mất niềm tin vào cuộc sống, ngồi lì ở nhà rồi nhốt mình trong phòng. Đến giờ cơm, mẹ gọi, kể cả tôi và ba năn nỉ mà em cũng chẳng thèm lên tiếng.

Cho đến một ngày, niềm tin vào bản thân và cuộc sống của em tôi bắt đầu chực quật, chaoàng tỉnh. Em tôi kể, suốt thời gian nhốt mình trong phòng, em thường xem phim để giải khuây. Hôm đó, em xem Susan Boyle trình diễn trên một kênh truyền hình quốc tế và em rất ấn tượng với người phụ nữ "xấu lạ" này. Susan Boyle 47 tuổi, là một người phụ nữ khi chào đời đã bị ngạt thở vì thiếu dưỡng khí, được chẩn đoán là thuộc dạng "trí óc chậm phát triển", sẽ khó khăn trong học tập và cuộc sống. Cho dù thuở nhỏ luôn bị bạn bè chọc ghẹo, chê cười nhưng cô không khóc và vẫn luôn ấp ủ ước mơ một

ngày đó sẽ trở thành ngôi sao ca nhạc. Và với cuộc thi Britain's Got Talent 2009, Susan Boyle đã giành vị trí thứ hai. Câu chuyện "cổ tích của thế kỷ XXI này" lan truyền khắp thế giới và mọi người đều sững sốt trước một tài năng kỳ lạ hiếm có. Susan đã chứng minh một sự thật: chẳng cần trẻ đẹp nhưng nếu có tài năng, bạn vẫn được xã hội đón nhận nồng nhiệt.

Cũng trong thời gian này, em hay xem sách báo. Có một tờ tạp chí cũ rất hay, nói về Đức (cặp song sinh Việt - Đức). Anh ta tuy là một người tật nguyền nhưng lại giàu nghị lực, học tốt, chịu thương chịu khó, luôn say mê trong công việc để đạt được những thành công (tuy không to tát nhưng đó là nỗ lực lớn lao đối với một người khuyết tật như anh). Ngoài ra, niềm vui lớn nhất của anh là cưới được một cô vợ xinh đẹp, biết cảm thông hoàn cảnh của chồng...

Tất cả những hình ảnh ấy đã xoay thành một chuỗi câu hỏi trong đầu em tôi và em tự hỏi: Tại sao những con người ấy đều không may mắn về ngoại hình nhưng họ lại lạc quan, tự tin đến thế, còn mình thì lúc nào cũng ủ rũ, tự ti? Sau nhiều ngày suy nghĩ, đấu tranh với bản thân, chiêm nghiệm, cuối cùng em tôi cũng đưa ra một kết luận thỏa đáng cho bản thân. Em hứa với gia đình không mặc cảm nữa mà phải sống tốt hơn, yêu đời hơn: "Thời gian rất ngắn ngủi, phải yêu lấy bản thân mình". Bởi em nhận ra xã hội rất công bằng, nếu biết kiên trì, tự tin và lao động cật lực thì chắc chắn sẽ bị không bạc đãi. Và lại, con đường dẫn đến thành công không bao giờ êm đẹp như thảm đỏ, có hoa thơm cỏ lạ mà phải xen lẫn gập ghềnh, chông gai. Cái chính là chúng ta có đủ nghị lực để vượt qua những trở ngại ấy để đi đến thành công hay không thôi.

Từ đây em chú tâm vào tri thức nhiều hơn, tìm tòi học hỏi, cố gắng cho mọi người thấy em không là kẻ vô dụng. Vực dậy được sự yêu đời, em biết cách che giấu mặt khuyết và bung tỏa điểm ưu để cân bằng. Sau nhiều năm cố gắng học, lao động, giờ thì em cũng là một cô chủ nhỏ của một cửa hàng chuyên về văn phòng phẩm, đúng với ngành kinh tế mà em đã học. Dù không nổi tiếng, không phải đại gia, nhưng với em tôi, bao nhiêu đó là quá đủ, quá hạnh phúc rồi! ■

Hoài niệm những ngày qua...

TRẦN VĂN THIÊN

Tháng Mười Hai lặng lẽ trở mình bằng những cơn gió mùa tràn về se sắt, mang theo hơi lạnh mơn man luồn qua khe cửa, khẽ đánh thức nỗi nhớ dịu dàng len lỏi trong tim. Vẫn là làn mưa phùn rắc nhẹ lấm tấm, vẫn dáng đứng khẳng khiu của gốc bàng già chơ vơ giữa bầu trời xám xịt u hoài, lặng lẽ trút những phiến lá cuối cùng cho mùa khê khàng trôi, mà sao lòng ta lại hoang hoải, mông lung đến lạ. Ngồi lại với tháng Mười Hai giữa bao tâm tư trĩu đầy, để lòng mình vấn vương cùng những xúc cảm khó gọi thành tên, neo lại ở một góc nhỏ bình yên dành riêng cho bao hoài niệm xưa cũ. Ta cứ lặng lẽ trôi theo dòng đời hối hả, tất tả ruổi rong cùng những ước nguyện chưa thành, để một ngày chợt nhận ra tháng Mười Hai đã về gấp ghé bên bậc thềm thời gian với bao nỗi niềm xa vắng, những ký ức trong ta bỗng dạt dào miên man...

Cái trở mình khe khẽ của tờ lịch cũ theo dòng thời gian trôi đi mãi miết, như nhắc nhở ta về những ấp ủ vẫn còn dở dang, để trầm tư nhìn lại quãng đường với bao được - mất, thành - bại của một năm qua. Chợt thấy rằng cuộc đời là một bản hòa tấu giữa nhiều nốt trầm bổng đan xen của niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc lẫn khổ đau, để tự nhận về mình bao lẽ sống thấm thía sau từng ấy khó khăn trắc trở, mà đôi lúc trước sóng gió quặng quật tưởng đã làm bản thân ta gục ngã buông xuôi. Bởi thế mà tháng Mười Hai bỗng ập đầy nỗi ưu tư, trăn trở, là sự luyến tiếc về những điều ta chưa làm được, xen lẫn niềm khát khởi chứa chan bao ước vọng cho một năm mới sắp sửa chạm ngõ thời gian...

Tháng Mười Hai nhẹ nhàng ru hời nỗi nhớ hơi ấm rạo rạo bình dị, như cẩn thận giữ trọn giúp ta những ký ức vẹn nguyên của một thời gian khó. Nhớ làm sao ngày mùa đông rét mướt được ngồi bên mẹ, thắp thơm chờ

cơm cặn lửa để vùi vào tro nóng từng củ khoai lang còn lấm lem đất cát. Ngồi dưới tấm bạt đã cũ mòn xác xơ, ta vừa xuyết xoa thổi bụi tro, vừa tỉ mẩn bóc lớp vỏ còn nóng ran mà hít hà cái mùi thơm ngậy của khoai lang hòa với mùi khói rơm khô nồng ấm, quê mùa. Ta làm sao quên được hương vị dân dã đượm mùi hoài niệm ấy, có vị ngọt bùi thơm thảo nắng mưa, vị khen khét của vỏ khoai bị cháy, lại quyện hòa với chút đắng đắng của vị tro tàn. Khói rơm bay lên chờn vờn mỏng mảnh, luồn vào làn tóc cháy nắng, vào chiếc áo cũ mà mẹ đã khâu cho ta khi những cơn gió lạnh bắt đầu tràn về. Mùi khói thơm đầm ngai ngái mà ta còn nhớ mãi, để đôi khi chợt thấy mình rung rung nơi khoe mắt...

Tháng Mười Hai, mẹ tảo tần vun vén cho mảnh vườn nhà với luống rau, trái cà thơm thảo, giàn khổ qua lá phủ xanh mượt cả một khoảng trời. Thương làm sao đáng mẹ cặm cụi nhổ từng bụi cỏ dại, nhọc nhằn gánh rơm khô từ đồng về lót đất cho hạt mầm nảy lên tốt tươi. Thương gót chân trần nứt nẻ bám chặt xuống mảnh đất quê, bùn non lún sâu đáng mẹ liêu xiêu giữa cánh đồng mênh mông gió chướng, ta ngậm ngùi xa xót nỗi cơ cực lam lũ cả đời mẹ đã gánh gồng vì đàn con thơ dại. Đi qua tháng Mười Hai, lòng ta chỉ ước giá như có phép màu níu giữ được thời gian, dù biết rằng đó là quy luật nhưng làm sao thôi buốt lòng xa xót khi những sợi tóc trắng đang chen chúc lẫn chỗ trên mái đầu của mẹ, còn khoe mắt người chẳng chịt những vết rạn chân chim. Mẹ vẫn lặng lẽ bấm từng đốt ngón tay mà đếm ngược ngóng trông những đứa con trở về...

Trong giấc mơ êm ả tựa cổ tích dịu hiền, câu ca dao đặn đặn nhân nghĩa vọng mãi trong ta như lời ru thấm đẫm hồn quê dung dị, đượm nồng nỗi niềm thương nhớ. Cho ta gửi vào tháng Mười Hai bao tâm tình chứa chan diệu vợi, lặng lẽ hoài niệm những tháng ngày đã xa... ■



Cuối năm, nhớ khói...

MAI HOÀNG

Ngồi bên bạn một chiều đông thành thơi, cạnh là chiếc bếp tự chế của bà cụ bán nước, vừa dùng để sưởi ấm, vừa dùng để nướng ngô khoai... tự dưng lòng lại xao xuyến, nhớ quay quắt, nhớ cồn cào đến cay xè cả mắt mũi mùi khói ở quê. “Nhớ chi lạ lòng, nhớ gì không nhớ lại nhớ khói”, bạn cười cười khi tôi nói rằng đang rất nhớ khói.

Cuối năm, tần suất những cơn gió bắc ập về ngày càng dày đặc và theo đó độ lạnh cũng tăng dần lên. Mặc dù không phải là nơi trực tiếp chịu ảnh hưởng của cơn lạnh nặng nhất nhưng nó cũng đủ làm người dân quê tôi co ro, run rẩy. Những cơn gió bắc gợi ký ức tôi nhớ mùa đốt đồng ở quê. Thường thì mùa bắc về trùng với mùa đốt đồng, lúc ấy cũng chừng non tháng nữa là Tết. Những rơm, những rạ, những thân cây ngô khô, cỏ dọc bờ ruộng được vun lại thành từng ụn để đốt lấy tro, cho kịp mùa đổ ải sắp tới. Mùa đốt đồng nào tôi cũng theo chân ba ra ruộng, mặc dù ba ra sức ngăn cản bắt tôi ở nhà. Tôi thích được hít cho đầy lồng ngực cái mùi khói của rơm, của rạ và mùi của đất ngai ngái quện vào nữa. Và hét lên sung sướng khi đồng lửa bùng cháy, kéo theo sau là ngọn khói đen kìn kịt bốc lên tận ngút trời cao.

Nhưng thích hơn cả vẫn là khoảnh khắc cùng đám bạn trong làng chần trâu đồng chiều rồi gặp người lớn đốt rác. Cả đám mười đứa như một, thả trâu, chân trần chạy nhảy từ ô ruộng này tới ô ruộng khác, thỉnh thoảng lại còn “lầm xiếc” trên những đồng lửa bé sắp tàn. Thành Kiên sau khi vượt qua những sợi khói trên đồng lửa rồi tự phong mình là “siêu nhân”, còn cái Hà dang rộng cánh tay làm động tác tưởng tượng rằng mình đang bay là là trên bầu trời rộng lớn. Cũng có khi, bọn trẻ ăn theo “mùa đốt đồng” kiếm củi, rơm rạ, kèm theo mấy củ sắn, củ khoai nướng, “bày trận” giữa đồng. Chao ôi, ngon hết sảy! Cho đến tận bây giờ mỗi khi nhắc đến, tôi vẫn cho rằng đó là thức quà mà tôi thấy ngon nhất trong những thức quà mà tôi được thưởng thức. Cắn miếng khoai bở tan trong miệng, giữa tiết trời lạnh giá, lại cùng khói quện hòa dễ gì mà quên được cơ chứ!

Cuối năm, dù bận rộn cỡ nào mẹ cũng vun vén ngõ vườn nhà sạch sẽ. Cái vườn rộng thênh thang, nào nhãn, nào ổi, nào mít, đến đồng lá rụng đầy thành thâm và cả cái ngõ dài chạy từ đường cái vào cũng um tùm cỏ dại. Ngày còn nhỏ hoặc lớn lên đi xa có dịp về sớm tôi lại phụ giúp gom rác cho mẹ đốt. Nếu như khói đồng có cái mệnh mang điếu vợi của mùi rơm, mùi rạ, mùi những hạt thóc lép cháy khét thả vào không gian đồng quê thơm mùi bùn ngấu, mùi đất cày ải một hương vị của ngày mùa, thì những đụn khói chiều cuối năm ở sân vườn, ngõ nhà có cái mùi vị đặc trưng không lẫn vào đâu được trong ký ức của những người con xa quê như chúng tôi. Bởi trong mùi khói có cả mùi hạnh phúc của hai mẹ con khi ở bên nhau. Xuyên qua làn khói mỏng đang vương vít tôi thấy khoe mắt mẹ đang cười.

Sau cùng là khói Tết. Khói Tết bập bùng từ chiều hai tám, hai chín cho tới cuối ngày ba mươi. Tôi gọi đó là làn khói của nhung nhớ, của sự chờ đợi. Bắt đầu từ nồi bánh chưng ba nhóm bằng củi khô quanh vườn, những ụn trấu chất quanh bếp lửa, bén dần, bén dần và bùng cháy một cách mạnh mẽ. Khói Tết lẫn trong mùi Tết, mùi của thực mà ảo, thực mà mộng, mùi của cơn đói cồn cào, của cỗ Tết ngày mai, của khoanh bánh đang đợi ba cắt vào mâm cơm chiều ba mươi. Khói Tết hòa quện cùng hơi khói nồi bánh chưng khi ba vớt, chêm thêm nước. Bên chái bếp nhỏ bên hông nhà, mẹ tỉ mẩn sên mít, rang hạt dưa, hạt bí, đóng gói, cho vào lọ chuẩn bị cho ngày mai Tết đến sao mà thân thương đến lạ. Cái mùi khói của ngày ba mươi theo tôi đi suốt cuộc đời ta như một niềm hạnh phúc hư ảo mà có thực trong đời. Tôi đã khổ cực, nghèo khó, lớn lên bằng những mùa khói thân thương như vậy. Thật xấu hổ, khi mà cũng có lúc tôi từng chán ngất với sự buồn tẻ của quê nghèo, quanh năm quanh quẩn với cái mùi khói như vậy. Nhưng khi đi xa tôi đã nhận ra rằng, nhờ lớn lên qua những mùa khói khó nhọc, mà tôi mới có ngày hôm nay, có một miền ký ức ngan ngát về khói rất đẹp, dễ gì ai cũng được như tôi?!

Cuối năm, nhớ khói... Chỉ là khói thôi, nhưng sao mà háo hức lạ lùng... ■

Mẹ về

PHAN THÀNH MINH

Vén đêm mở cửa bình minh
Thúng quang về chợ lung linh tiếng gà
Kêu cà kiu kịt đường xa
Chum tương kín kể vại cà chín chu

Ngạt ngào hương nếp hương cau
Thảo thơm từ những dải dầu nắng mưa
Đuôi trâu lê lét đường bừa
Mưa soi nón vá nắng đùa áo tơi

Gian lao níu vồng cuộc đời
Gập lung vào tuổi mẹ ngồi chợ trưa
Nón cời dốc ngược ước mơ
Liệu cơm gắp mắm cho vừa ấm êm

Mẹ về đêm cũng vừa nhen
Buông tay quang thúng
Cài then dậm ngàn
Đời vui phú quý an khang
Xuân vui hạnh phúc bình an muôn miền.

Đóa vô ưu nở

LÊ PHƯỚC HÒA

Còn bao mưa gió qua mau
Cho mùa xuân đến nhiệm màu lời kinh
Khô đau - hạnh phúc bao tình
Đi về trong cõi phù sinh chấp chùng

Dang tay đón giữa mệnh mang
Giọt thời gian rụng mơ màng nào hay
Chuông chùa quện khói sương bay
Mặc nhiên an trú trên cây đại từ

Lòng tôi tràn ngập chân như
Đóa vô ưu nở đã từ ngàn năm.

Hoài niệm viếng chùa xưa

NGUYỄN TỪ

Mỗi độ cuối tuần đi vắng cảnh
Thăm chùa lễ Phật với song thân
Lòng nghe vui sướng tôi không ngủ
Náo nức mong sao sáng đến gần.

Đây gió đây hoa, nhang với trái
Thêm cùng nón lá về thôn quê
Chùa xa, lối thẳng xe bon chạy
Nghe gió vờn bay mái tóc thề.

Xe đến nhìn lên non chón chờ
Bên triền xanh lá mái chùa cong
Chuông chùa vắng tiếng ngân theo gió
Khói tỏa làn lam nhẹ chốn không.

Lễ Phật, viếng thầy, dâng cúng trái
Khấn nguyện Đức Phật tâm lòng thành:
Mẹ cầu cho nước yên, nhà thịnh
Gia quyen bình an, vạn sự lành.

Sau lễ đi quanh chùa viếng cảnh
Mơ màng hoa cỏ quyen hương lan
Tiếng chuông, tiếng mõ xưa mùi tục
Câu kệ, lời kinh xóa bụi trần.

Ba, mẹ cùng thầy say chuyện đạo
Tôi ngồi lặng ngắm cảnh hồ sen
Nước mây lơ lửng như ngừng chảy
Chim cá trầm tư khúc nhạc hiền.

Nắng ngả trên đầu cơn gió thoảng
Giã từ thiên cảnh trở về nhà
Ngẩn ngơ, lưu luyến nơi tĩnh lặng
Chân níu, lòng vương chẳng muốn xa...

Xa cách bao năm chưa trở lại
Thăm chùa xưa ấy của ngày thơ
Vô thường, cha mẹ chừ xa vắng
Cảnh cũ người xưa khói tỏa mờ.



Gọi giữa triền mơ

TỊNH BÌNH

Thăm xa gọi giữa triền mơ
Vẫn bàn chân cũ lạc bờ nhân gian
Nghìn trùng cất bước lang thang
Qua miền nắng lóa hoa vàng sắc xưa

Mang theo chút vọng âm thừa
Vang ngân huyền hoặc mộng chưa thành hình
Đôi bờ hoa nắng lung linh
Men theo cánh bướm gọi tình thương hoa

Lạc mùa xưa giữa rất xa
Mất vương dầu lệ bụi nhòa tháng năm
Đình mờ vàng phiên xa xăm
Giọt trắng muôn cũ lặng thầm bến mơ...

Tiến chị

PHẠM THỊ THANH VÂN

Chị đi trời vào đông lạnh
Mà mưa vẫn đổ bên thêm
Đóa hồng chiều qua nở muộn
Sáng ra vẫn tỏa thơm hương

Ngỡ ngàng ôm di ảnh chị
Mà như ôm chị vào lòng
Bao nhiêu thương yêu hồn giận
Như ngàn con sóng đập chùng

Em nhớ chị ngồi niệm Phật
Gầy gò đáng nhớ bên sông
Ấm gian nhà nay đã chật
Tiếng chuông thanh thoát cõi lòng

Còn đâu tháng ngày xưa cũ
Bên nhau chia ngọt sẻ bùi
Một đời chị cho tất cả
Riêng mình chỉ nỗi buồn thôi

Tiến chị về nơi cõi Phật
An vui tu tập bên trời
Biển kinh Di-đà em tụng
Trời chiều hoa nắng muôn nơi...

Tôi chìm trong tôi

KIM HOA

Nhâm nhi giọt đắng cà-phê
Giọt thương giọt nhớ giọt về bến xưa
Mưa rơi giọt thiếu giọt thừa
Bâng khuâng giọt đợi giọt vừa chớm đông.
Sương đêm còn náu nụ hồng
Lung linh sắc thắm giữa mờ mờ mờ
Mù giăng lan tỏa khắp nơi
Chút se se lạnh đơn côi phương chờ.
Tay trong tay - thoáng vu vơ
Về từ thực ảo ngu ngơ mắt tìm...
Bốn bề vẫn thấy lặng im
Tôi nhìn tôi thấy tôi chìm trong tôi.

Tình quê

ÁI THI NHÂN

Quê là ruộng lúa bao la
Vườn dừa xanh ngắt cây đa um tùm
Quê là kênh rạch dọc ngang
Rộn ràng chợ nổi trên làn nước trong.
Quê là trâu cưỡi thong dong
Trẻ chăn hóm sớm trên đồng hát ca
Quê là tiếng sáo ngân nga
Hòa theo điệu lý câu ca vang lừng.
Quê là rộn rã, vui mừng
Bội thu mùa vụ ta cùng chia vui
Quê là ngô nướng, sắn lùi
Thật thà chân chất niềm vui ruộng đồng.
Quê là cây, gặt vẫn công
Tặng gia sản xuất nhà nông không nề
Quê là vượt mọi nhiều khê
Giảm nghèo, xóa đói tràn trề niềm tin.
Quê là tất cả chân tình
Phương xa mãi nhớ bóng hình quê hương...

Tiếng gà bên hiên nắng

HOÀNG KHÁNH DUY

Mạnh đứng trước nhà, một cơn mưa bụi rơi vừa đủ ướt làn da ngăm ngăm của Mạnh. Đường vào nhà quanh co, hàng cam mọc dài theo lối đi khúc khuỷu tỏa bóng mát rượi sân vườn. Gió ngoài vườn lồng lộng thổi vào mang theo hương thơm cam mật đầu mùa. Cảnh nhà vẫn thế, mái tranh liêu xiêu, chiếc khạp mẻ được đặt dưới máng xối cạnh hàng ba vẫn yên vị như phần đời của nó. Mạnh đang ngơ ngẩn, bỗng trong nhà có tiếng vọng thân thương: “Mạnh, về rồi hả con? Ra sau nhà vốc nước rửa mặt cho mát rồi vào ăn cơm với má!”

Nghe má nói, Mạnh ngạc nhiên hỏi lại: “Sao má biết con về mà nấu cơm rồi đợi con nữa?”

“Cái thằng!” Má cười, “Má còn lạ gì mày nữa! Nhanh đi con, hôm nay má nấu con gà mái tơ xé phay, chặt cây chuối non làm gỏi trộn giấm đường ngon dữ lắm!”

Hình như Mạnh đã ngủ thấy mùi gà luộc thoang thoang bay ra, Mạnh đoán chắc má bỏ nhiều lá chanh vào để thịt gà thêm thơm như hồi xưa má vẫn thường hay nấu. Hồi ấy, nhà có mấy con gà, hễ con nào đẻ được vài đợt trứng là Mạnh tìm cơ để má làm thịt cho ăn. Khi thì “Gà già rồi, hóa kiếp cho nó là vừa”. Lúc lại “Mấy con gà quý, phá gì dữ, nhảy đổ giàn cơm nguội má phơi sau nhà”. Thật ra gà có nhảy đổ cơm của má đâu, mà chính Mạnh mới là thủ phạm trong một cuộc rượt đuổi với đứa bạn cùng xóm. Lỗi lầm đổ hết cho gà, gà nào biết nói? Thế là gà ngậm ngùi vào nồi nước sôi của má, vào bụng của Mạnh. Ăn xong, Mạnh vỗ bụng cho bớt căng rồi nghe lời má “chạy vòng vòng cho xuống cơm, kéo dằm về bội thực”.

Mạnh hồi hả ra sau nhà vục mặt vào lu nước mát lạnh, mát đến nỗi Mạnh muốn nhảy cẫng vào trong, ngậm mình cho “thiệt đã” rồi mới vào nhà. Tiếng ho của má làm Mạnh giật mình rời lu nước đi vào nhà trong, vừa đi vừa vớt sạch mấy hạt nước chảy dài trên tóc xuống vành tai, xuống mặt.

“Nay được nghỉ hả con? Hồi sáng má ngồi trước nhà, có gì mà má cứ nghĩ chắc hôm nay con về, mà con về thật! Má vui quá!”

“Con nhớ má thì con về, bạn con cũng về!”, Mạnh cười.

“Bây cứ nói vậy không! Ráng đi làm rồi còn lo chuyện cưới vợ sinh con nữa. Tao già rồi...”

Má Mạnh hấp háy cặp mắt rồi nhìn ra sân. Hè đầy nắng, vài chiếc lá khế rụng lách tách xuống thêm đất khô khan. Bóng cây in hình trên mặt đất, trái cam đầu mùa vàng óng đọng đưa trong khu vườn đầy gió. Má ngồi xếp lại coi trâu, xong xuôi, má lom khom đi vào sau bếp dọn mâm cơm trên bàn rồi gọi Mạnh: “Vào ăn cơm nè con, ăn với má. Mày đi má ăn có một mình buồn muốn chết!”

Mạnh ngồi trên ghế gỗ đối mặt với má, khe khẽ nhìn má rồi và cơm. Má gắp cái đùi gà to bỏ vào chén Mạnh, tự dưng Mạnh thấy mình của những tháng năm xưa cũ. Khi ấy, Mạnh còn là một cậu bé tinh nghịch suốt ngày rong ruổi với đám trẻ trong xóm đi từ vườn này sang đồng nọ. Khi ấy, đôi thì Mạnh chạy ủa về nhà dụi đầu vào vai má để chiều má lại qua đồ mua cá kèo về nấu canh chua Mạnh ăn đến giọt cuối cùng. “Ước gì mình bé lại như ngày xưa nhỉ?”, Mạnh nghĩ bụng. Để khỏi va vấp giữa đời, khỏi nếm trải những trở trêu mà Mạnh tưởng chừng như mình không thể vượt qua được. Ngày xưa có má chăm chút, thương yêu, buồn có má kể bên động viên an ủi. Mạnh



xa quê chạy theo những đam mê cuồng nhiệt, giấc mộng sang giàu cứ thế mà canh cánh trong lòng. Mạnh liễu lĩnh hùn hết số tiền tiết kiệm từ trước đến giờ tham gia vào một cuộc kinh doanh định mệnh. Nếu thành công Mạnh sẽ sang giàu, sẽ có cả gia tài trong tay để má không phải đêm ngày chăm bón rồi hái từng trái cam bán cho thương lái kiếm tiền sống đắp đổi qua ngày. Không may thất bại, số tiền không cánh mà đi.

Lần thất bại ấy, Mạnh tuyệt vọng vùi đầu vào những quán bar; những cuộc rượu cứ thế tiếp diễn. Uống để quên đời, quên đi những mất mát mà thanh xuân gồng gánh. Mạnh muốn về lại quê nhưng sợ phải nghe những lời đàm tiếu, sợ má buồn. Mạnh không còn đủ sức chống chọi với cuộc sống xô bồ ngoài phố, nhiều đêm Mạnh thềm lăm vòng tay yêu thương và hơi thở thơm phức mùi trầu của má, nước mắt Mạnh cứ thế lã chã rơi ướt đầm đĩa gối. Đường cùng, Mạnh quyết định trở về xóm má để tìm lại những cảm giác ngày nào, tìm bình yên khi đời ngoài kia quá nhiều giống bão. Quê hương bao đời vẫn vậy, vẫn bao dung ngóng đợi cố nhân. Căn nhà nhỏ có hàng xoan già trước mặt vẫn lặng im theo ngày tháng đợi mãi một bóng hình.

Chuyện làm ăn thất bại Mạnh giấu nhem trong lòng chứ không nói ra, Mạnh sợ má buồn. Ngồi trên mâm, Mạnh huyền thuyên hỏi má đủ chuyện trên đời, chuyện thịt gà tự nuôi ngon hơn gà siêu thị, chuyện cây chanh góc ao không biết mùa này có sai trái như mùa trước hay không? Cả vườn cam nữa, ăn cơm xong nhất định Mạnh sẽ ra thăm vườn, chọn một quả to nhất để thưởng thức vị ngọt thanh nồng nàn phù sa. Má nhìn Mạnh, lắc đầu khó hiểu: *"Nay lạ! Lớn rồi mà y như con nít"*.

"Con vẫn vậy mà má", Mạnh gượng cười.

"Ăn xong vào trong buồng thử cái áo má may cho may lúc má rảnh rồi. Mấy tháng nay bày đi miết, má không biết bày gây đi hay mặc ra, mặc vào má xem rồi sửa lại cho vừa". Má vừa nói vừa múc thêm muỗng cơm vào cái bát không của Mạnh.

"May chi mà cực vậy má. Ở phố người ta bán có thiếu món gì đâu, má già mắt yếu, ngộ nhớ kim đâm vào tay thì khổ".

Nghe Mạnh căn nhắc, má biết Mạnh thương má, sợ má cực. Lòng má bình yên lắm! Má tự nhủ chắc kiếp trước mình sống nhân từ, biết trước biết sau nên trời thương ban cho má đứa con hiểu thảo để má đỡ cô quạnh lúc xế chiều. Má hồi tưởng.

Một đêm mùa hạ, trời trong, ánh trăng vàng vạc trên nền trời thăm thẳm. Đất quê an lành, gió thổi nồng nàn mùi hoa xoan trở rộ, má đang nằm ngủ bỗng nghe tiếng trẻ khóc đứt quãng, càng lúc càng yếu dần. Không chần chừ, má mở cửa chạy về phía tiếng khóc nức nhen. Đứa trẻ đỏ hỏn bị ai đó bỏ rơi dưới gốc xoan già, trên người quấn mỗi mảnh vải phong phanh, gió lạnh làm đứa bé run bắn bật. Má ôm đứa nhỏ vào lòng rồi nhìn quanh quất, không thấy ai, má nghĩ: *"Người ta đã chấp nhận bỏ giọt máu của mình rồi thì tìm chi nữa."*

Thôi con đừng khóc, ai bỏ con thì má mang về, má nuôi, má thương như con đẻ". Má dỗ dành rồi ẵm đứa nhỏ vào trong, đốt lửa hơ tay, hơ lưng, hơ bụng cho nó đỡ lạnh. Nhìn khuôn mặt thiên thần của nó, má âu yếm, vuốt ve. Chợt nhớ về người đàn bà bỏ đứa nhỏ dưới gốc xoan, má bao dung nhủ thầm: *"Chắc họ có nỗi khổ riêng. Đàn bà mà, vui ít khổ nhiều! Thôi đừng trách họ..."*. Má đặt nó tên "Mạnh" với hi vọng lớn lên nó sẽ khỏe mạnh, can trường, vững tin đầu cuộc đời là chuỗi ngày giống bão.

Có phải hồn máu cắt đầu mà má thương Mạnh bằng cả cuộc đời mình. Lòng má bao la như sông dài, bể rộng. Bỗng dưng Mạnh thấy mình có lỗi, những ngày chạy theo đam mê sáng mở mắt ra là đã thấy cuộc gọi, những tin nhắn, những bản hợp đồng đợi sẵn. Đêm về Mạnh mệt lả người, nằm lãn ra ngủ say đến tận sáng hôm sau. Mạnh cũng ít khi về quê, nhiều lúc nhớ má không chịu được, Mạnh bắt xe về để được ôm má thật chặt, ngủ với má một đêm rồi lại đi về với phố, với những giấc mơ phiêu bồng. Giờ thì Mạnh không còn gì ràng buộc để xa má nữa, Mạnh sẽ ở lại quê nhà. Trong tương lai, dẫu Mạnh có đi đến đâu Mạnh cũng dẫn má theo, hai má con tựa vào nhau mà sống. Đời một nhòai. Má là chốn bình yên.

Má chồng hai cái bát lại, nói với Mạnh: *"Bây cứ nói thôi! Ngày xưa má cũng là thợ may chứ bộ. Từ khi gia đình sa sút, căn nhà không còn, má dọn về đây sống đời ruộng vườn rồi bỏ hẳn cái nghề thêu thùa may vá"*.

Mạnh chưng hửng: *"Sao đến tận bây giờ con mới biết, hả má?"*.

"Vì má không muốn con phải bận lòng. Chuyện qua rồi, nhắc lại má cũng không còn tiếc nữa! Bây giờ má an lòng với cuộc đời này, có con là đủ rồi! Con thấy đó, vườn cam nhà mình nước mận tràn vào thì ẻo ượt, phân tro thế nào cũng không ra trái. Vậy mà nước ngọt trở về nó lại sinh sôi, lại cho má quả to trái ngọt, thương lái thích lắm. Người phố về ngang cũng ghé mua năm bảy kí, chụp vài tấm hình rồi lại đi. Má cũng từng thất bại đó thôi! Mọi thứ đều được an bày hết cả, con à!".

Bàn tay Mạnh run run. Hình như Mạnh sắp khóc, mắt đỏ hoe nhìn má rồi nhìn về phía cánh đồng có ngọn khói cỏ rơm mù mịt bay trong trưa bồi bởi gió. Mạnh hiểu những lời má nói, Mạnh khẽ khàng: *"Sao má biết..."*.

"Vì má là má của bây. Không sinh bày ra chứ chuyện gì má cũng biết. Đừng có giấu! Rồi sẽ qua thôi con, không đại khờ thì làm sao lớn khôn cho được...".

Mạnh không kìm được nước mắt, những hạt tròn trong veo cứ thế tuôn ra. Mạnh khóc không phải vì Mạnh yếu đuối trước thất bại thời tóc xanh. Mạnh khóc vì tấm lòng má bao dung quá, sâu rộng quá, dẫu có đi hết cuộc đời Mạnh cũng không thể đáp trả trọn vẹn ân tình của má.

Hàng xoan khẽ rung rinh. Hoa rụng li ti trên con đường đất. Mùa này cam ngọt trái sai...

Trưa ấy, Mạnh nằm trên chiếc võng sau hè để má ngồi đong đưa như hồi còn thơ ấu. Tiếng gà trưa tao tác gọi thời gian... ■

Đất phương Nam ngày cũ

Hương quê nội

TRẦN BẢO ĐỊNH

1.

*"Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối."*

Lời hát ru đó đã thành câu tục ngữ quê nội. Cô Tư, em gái của ba thường nói: *"Người xứ còng lột thường lấy giắc ngủ đo chiều dài theo con nước tháng Năm; và họ lấy tiếng cười đo chiều dài theo con nắng tháng Mười. Xem ra, ngày tháng Mười ngắn chẳng kém gì đêm tháng Năm"*.

Sáu chả hiểu điều cô Tư của nó nói "chưa nằm, chưa cười" nghĩa là sao. Càng lớn lên, Sáu càng thấy sự rối rắm ẩn trong lời ăn tiếng nói của người chân quê; và, đôi khi tưởng đơn giản nhưng không giản đơn chút nào; cả một kho tàng ngôn ngữ dân gian được kết tinh từ trải nghiệm cuộc sống. Tiếng là quê nội, song năm thuở mười thì nó mới về thăm; còn nhỏ lớn Sáu sống ở quê ngoại. Có lẽ, ba má Sáu làm theo cái câu "tiến về nội, thối về ngoại"!

Tháng Năm, trời Gò Công mưa *chập chỏa từng xèng* theo kiểu hát Tiểu và cũng là mùa còng đồ hội nhau lột vỏ. Gió đưa nắng đẩy chiều qua cửa Tiểu, người Phú Thạnh ở cù lao Lợi Quan khởi động mùa làm mắm còng. Mặn vây quanh quê nội, mặn tràn ruộng tràn đồng, mặn thấm da người ứng lên màu đồng áng.

Sáu nhớ chuyện má kể: *"Hồi năm, má thương ba cũng vì cái màu đồng áng đó, chớ chẳng vì câu hò của người xưa 'Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng'; bởi nếu vì câu hò của người xưa thì, thà 'về sông ăn cá, về đồng ăn cua' vẫn còn hơn"*.

Ngoại động viên, an ủi má: *"Ăn còng không là điều bất đắc dĩ đâu con, cũng không là sự đẩy đưa để con phải gửi thân nơi tấm chông nghèo miệt đất rẫy. Tất cả từ duyên nợ mà ra thôi, con à!"*

Ngẫm nghĩ hồi lâu, ngoại nói tiếp: *"Người ngoài sao hiểu thấu người trong. Khi về mần dâu xứ còng rồi, con sẽ thấy còng không là thứ đồ bỏ!"*

Tưởng má còn so đo tính chuyện thiệt hơn, ngoại vừa hù dọa, vừa nói vui bằng ca dao:

"Vô chùa lạy Phật cầu chông"

Ông Phật ổng nói đòn ông hết rồi!"

Những người hàng xóm hay chuyện ngoại chọn nơi cho má gởi tấm thân, họ xầm xì:

"Trăng khuyết rồi lại trăng tròn"

Mẹ già kén rể con còn góa lâu"

Chẳng dè, mấy trăng sau, má bước lên thuyền hoa theo ba về xứ còng Phú Thạnh và có ai đó cắc cớ buồng câu hò hóm hỉnh vu quy:

"Tay mang khăn gói sang sông"

Má kêu mặc má, thương chông cứ đi!"

Quê chông vùng đất đôi nước ngọt, no nước mặn chưa nói tới chuyện áo cơm. Nội thương con dẫu miệt vườn bằng lòng với những gì quê chông thiếu thốn, khó khăn. Sợ má buồn, ba lúc nào cũng chịu má. Má thường thủ thỉ với ba những ngày quết còng làm mắm: Dẫu có rơi vào tình cảnh "Tiến thối lưỡng nan, cực khổ trăm bề" hay gặp cảnh ngộ "Ở đây khó ở, ra về khó ra", em vẫn giữ nghĩa tào khang, rằng:

"Tập tàng đem nấu với sông"

Lấy chàng thiếp quyết đổi buồn làm vui"

Khi má cần bầu con Sáu, ngoại ngỏ lời thưa với nội cho ba má ra ở riêng trên đất vườn nhà của ngoại...

Đang bơi theo dòng hồi ức, Sáu bị cô Tư níu chân lôi vô bờ thực tại.

"Sáng mai, nội cúng mồng năm tháng Năm sớm, xong xuôi con theo cô Tư đi bắt còng lột, nha!"

"Đa!"

Sáu chộn rộn, háo hức chờ đợi cái ngày mai...

2.

Cô Tư gò đôi tay chống xuống vượt qua bãi lầy triển sông Cửa Tiểu. Trời rướn nắng nóng lưng!

"Cô ơi! Cái gì đồ au au phía bờ lạch ở đằng trước kia!"

Mũi xuống khựng lại vì lùi vô đám ô rô.

"Còng đương lột đó con!" Tiếng cô Tư tuột luot theo con nước sát biển rút.

"Nó lột mần sao mà đồ như cái khăn ăn trầu của nội vậy, cô Tư?"

Sáu ngu ngơ trong cái thiết tha của đứa con gái vừa nhú lớn. Cô Tư cười, lo bắt còng chẳng huờn nói trả treo với cháu.

Phút ngỡ ban đầu trôi qua nhanh, Sáu dạn dĩ và mỗi lúc một thú vị được dự cùng cô Tư việc bắt còng. Con còng đồ thập thò ở miệng hang, có lẽ nó quan sát và cảnh giới sự an nguy cho bản thân. Khi lượng giá tình hình an toàn, còng rời hang, nằm bất động phơi mình trên mặt bùn và phút giây kỳ diệu xảy đến, những cái vỏ móng chân còng từ từ tách khỏi móng, tiếp đến là chân và hai cái càng... thư thả trút bỏ lớp vỏ trong không gian tịch mịch đứng gió; rồi cuối cùng tới thân còng. Ấng chừng nắng xỏ lỗ tai, tức khoảng một hai giờ chiều, thì còng lột xong vỏ. Sáu có cảm giác mặt bùn sủi bọt, chẳng biết vì cái nóng của nắng trưa hay cái trần mình toàn thân của còng, trước lúc lột bỏ hoàn toàn lớp vỏ mà nó mang đúng chu kỳ mười hai tháng trong năm.

"Bắt lẹ lên, con!", cô Tư hối thúc.

Sáu nghĩ thầm trong bụng: *"Mắc mớ chi bắt lẹ, thùng thảng vừa bắt vừa ngắm nghía con còng nằm trần trụi lồ lộ thịt đỏ au, trông đã mắt. Nó yếu ờ yếu ợt, bỏ đâu cho thoát!"*

Biết tâm trạng của đứa cháu gái lần đầu tiếp xúc còng lột và ra tay bắt chúng, cô Tư nói: *"Toàn thân còng lột ngấm mùi bùn của đất, hấp thu khí trời hoang hờn biển lớp da bọc thịt còng sẽ thành lớp vỏ cứng trở lại, sau khi đã hất bỏ vỏ lột ra ngoài, trăm tư phơi thân mềm mụp dưới ánh sáng mặt trời"*.

Sáu mãi mê ngó còng lột quên cả chuyện bắt còng. Nó nghe loảng thoảng ba hột bốn trớt lời cô Tư nói.

Cô Tư tiếp tục thúc giục: *"Nhanh tay lên, con! Không cần đợi tới chiều tối mà lát nữa thôi, còng sẽ bò về hang ổ khi vỏ của nó đã đủ độ cứng"*.

Sáu chưng hửng vì ngó thấy một số còng trở mình như là lời cảm ơn và tạm biệt mặt bùn đã tử tế cho chúng mượn tạm chỗ lột vỏ để sống đời.

Biển nương gió dâng nước lém đém bãi bồi dày cui đám lá dừa nước, đặc bụi mái dầm và cái màu đỏ trải thảm ban sáng mặt dầm... mất dần theo nắng chiều tàn trên sông Cửa Tiểu!

Sáu bắt chước cô Tư khỏa nước rửa bùn dính mặt. Vị mặn quê nội thấm vào từng sợi thịt của đứa cháu gái thường dễ cảm xúc và hay lạc lòng. Mấy giờ còng nặng trĩu chịch chịch khoang xuống. Cùng bị nhốt như nhau nhưng chúng cố chòi đập bằng những cái càng hung tợn và cấu xé lạnh lùng, bởi những cái móng đã mềm vuốt, để thoát khỏi chốn giam cầm, giành bầu trời tự do miền sông nước. Sáu nghĩ, có thể còng lột biết mình sắp thành mắm chẳng?

Như quy luật ngàn đời, nước ròng thì còng rời ổ kiếm ăn, nước lớn thì còng về ổ yên nghỉ. Còng là món ăn thẩm da đỏ thịt và chắc xương cho kẻ bần hàn, là nguồn thu nhập cho người cơ nhỡ. Rảnh rỗi, cô Tư thường kể những năm tháng sơn trường của ông nội bám đất xứ còng, cũng có người gọi đó là "Vương quốc Còng"! Và, cái vương quốc ấy hình thành từ Đồng Sơn, Bình Phú, Bình Đông, Bình Xuân tới triền bãi phù sa bồi ven sông Soài Rạp, kéo đường viền thiên nhiên qua cù lao Phú Đông, Phú Tân, Phú Thạnh... Còng hiến thịt mình dâng thần Trăng, cho nên, những đêm sáng trăng, còng không có gạch, thân chẳng có thịt, chỉ trơ vỏ nhìn trời đầy mây trăng!

Cô Tư nói: *"Ấy vậy mà ông nội vẫn lạc quan, tin rằng con còng đỏ sẽ là vật linh và có một ngày không xa, nó biến vùng đất nghèo khó thành tiếng tăm giàu có, thịnh vượng. Nếu không, người ta khai sanh chỉ cái tên Phú Thạnh!"*.

Mỗi lần nói tới chuyện đó, ông nội khoái chí rủ bạn lối xóm tới nhà uống rượu với mỗi nhắm còng rang, ăn kèm bún chua xắt lát chấm nước mắm hòn dầm tỏi ớt; cũng có khi, bạn ông nội bùng qua nồi canh chua còng nấu với lá me non nóng hổi, vừa thổi

vừa chấm mắm ruốc... đậm đà hương vị tình quê! Sáu nghe cô nói, thiếu điều ứa nước bọt miệng.

Hể bà nội cần nhần chuyện nhậu, ông nội cười khanh khách rồi nằm bật ngửa, gác chân chữ ngũ, nhìn trời, ngâm nga theo kiểu nói thơ:

"Uống rượu ăn nói cù cưa

Chuyện có một chút

Mà hết cả buổi trưa cần nhần".

Nghe ông nội nói thơ, bà nội cười nụ cười hỉ xả, đôi giận làm vui!

3.

Ở quê nội, không ai bắt con còng chắc làm mắm, họ chỉ bắt con còng lột làm mắm mà thôi. Và cũng chỉ giống còng đỏ mới đủ tư cách mang thương hiệu thượng hảo hạng còng mắm Gò Công! Trong đám còng nhiều dòng lắm giống ấy, giờ thì Sáu biết phân loại và lựa chọn ra còng đỏ có thân đỏ, càng và chân ửng màu đỏ xanh. Trong dân gian có tích Ngưu Lang - Chức Nữ, ca dao có câu rằng:

"Tục truyền tháng Bảy mưa ngâu

Con trời lấy chú chăn trâu cũng phiến".

Để rồi mỗi năm mới gặp mặt nhau một lần.

Nhớ tới chuyện đó, Sáu hỏi cô Tư: *"Mưa ngâu là mưa làm sao hả cô?"*

Cô Tư đương rửa sạch còng đỏ, moi bỏ yếm và ruột, chuẩn bị còng ráo nước để nội và mấy đứa cháu phụ xếp từng con vô hũ sành.

Nghe Sáu hỏi, bà nội nói thay lời cô: *"Nghĩa là trời sụt sùi mưa đó, con à! Tháng Bảy, ông bà ngày xưa nói: 'Vào mồng Ba, ra mồng Bảy'; nghĩa là các ngày trong tháng, từ mồng Ba tới mồng Bảy, ngày Mười Ba tới Mười Bảy, ngày Hăm Ba tới Hăm Bảy"*.

Rồi nội cười: *"Chuyện tính mưa nắng vốn của nhà nông chứ chẳng là chuyện tính mưa nắng của ông Trời, nha cháu!"*

Mồ hôi chớm rịn hột trên trán cô Tư. Nội nói: *"Thôi, nghỉ tay một lát đi con!"*

Dường như có một thoáng gợn gợn buồn qua nét mặt già nua của nội. Sáu hỏi: *"Vì sao vậy, nội?"*

Nội bâng khuâng trả lời: *"Không phải tự nhiên còng*

Nguồn: dacsan4u.com





đỏ mở “hội còng lột vỏ” và ngày hội đó lại rơi vào Tết Đoan ngọ hằng năm. Nếu tháng Bảy mưa Ngâu thì tháng Năm lột vỏ. Nếu chuyện tình Ngưu Lang - Chức Nữ khiến hàng triệu triệu trái tim nhân loại rung động, thì tại sao chuyện tình còng đỏ bị trời hành tự lột vỏ mình trả nợ ân tình rồi sau đó biến thành con mắ, lại chẳng được biết tới khiến chốn nhân gian có mấy ai đoái hoài thổn thức!”

Nội kể: “Một đêm đầu tháng Năm, biển thốt tình kiệt nước đồng gò. Tiên nữ trốn chị Hằng, cỡi chim công lạc vào cánh đồng gò cỡi trần gian, và nàng thấy nơi này đẹp, đẹp quyến rũ chẳng thua gì cỡi bông lai tiên cảnh! Mùi hương tiên nữ đánh thức chàng ngư phủ nghèo và họ phải lòng nhau... ‘Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng’, chim công bay đi, tiên nữ ở lại với tình lang. Chàng thấy mình không xứng, bởi:

“Tóc quăn chải lược đôi môi

Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hườn quăn”.

Chàng hồn hậu, cái hồn hậu chân quê của người sống nghề hạ bạc nên sợ lắm, mỗi tình đầu chóng tan như bọt sóng và chàng e ngại, rằng:

“Phong lưu là cạm ở đời

Hồng nhan là bẫy những người tài hoa”.

Nàng nói câu khẳng khái:

“Phải duyên phải kiếp thì theo

Cám còn ăn được, nữa bèo như anh”.

Dù vậy, chàng ngư phủ chẳng yên lòng, vì linh tính của chàng mách bảo: “Tình người ý tiên, trời chắc đã thuận lòng?”. Rồi, có ngày sẽ cách trở thôi!

Chàng thì thầm với nàng:

“Tình ta như quế với gừng

Mai kia cách trở xin đừng quên nhau”.

Nàng tình nghịch hỏi chàng:

“Nếu, một mai cách trở thì chàng tính ra làm sao?”.

“Tôi sẽ lột da sống đời để đợi em!”.

Và chàng xác quyết:

“Tôi sẽ đợi em! Tôi đợi em!”.

Trời nổi cơn thịnh nộ, bắt nàng trở về nơi xuất phát trốn đi. Tiên nữ không dám cãi ý Trời!

Từ đó, chàng ngư phủ sống cô quạnh trong nhiều năm của nhiều ‘đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng’ đợi chờ. Rồi chàng hóa kiếp còng đỏ sống nơi uông lạch, triển sông, bãi

bùn ngập mặn... Đến ngày mồng năm tháng Năm, còng tự lột vỏ giữ lời: “Tôi đợi em!”.

Kể xong, nội tặc lưỡi:

- Thiên địa chẳng chí công!

Mắt Sáu rung rung.

4.

Chẳng biết có đúng “lá rụng về cội” hay không, chỉ biết con Sáu lấy chồng ở quê nội. Nhà chồng sống bằng nghề làm mắ còng đỏ, bỏ mối tận chốn Sài Gòn. Mỗi lần Sáu ngó thấy đĩa mắ còng lột rắc ớt xắt lát bên trên, dưới dưa leo xắt khoanh, xung quanh tỏi, rau cải... là Sáu nhớ câu chuyện kể về còng của nội. Thêm mắ còng nhưng Sáu ăn không mạnh miệng bằng những nạng dầu khác, khiến má chồng khó chịu và không thích. Lắm lúc thôi buồn, Sáu mượn lời ru con tự an ủi:

“Mẹ chồng cay đắng đủ điều

Mẹ ghét cứ ghét, chồng chịu cũng vui”.

Hỏi nội còn sống, Sáu nhớ nội thường nói: “Các loại mắ khác, người ta có thể làm quanh năm, chẳng hạn như mắ tôm chà; còn mắ còng lột duy một năm chỉ có một mùa, nếu trật mùa coi như trượt. Do đó, có một thời mắ còng lột thuộc loại hiếm, chỉ đãi khách quý hoặc sui gia... còn thì, để dành cho cả nhà ăn. Ngày trước, nghèo thời chịu nghèo chớ dân Phú Thạnh không bán mắ còng lột”.

Tuy ít ăn hoặc ăn ít mắ còng lột, nhưng cách thức làm mắ thì Sáu ăn đứt chị em bạn dầu nhà chồng.

Ngày Sáu đi lấy chồng, má căn dặn:

“Năm canh thì ngủ lấy ba

Hai canh coi sóc cửa nhà làm ăn”.

Riêng việc này, mẹ chồng ưng cái bụng!

* * *

Khi Sáu đã là bà nội, bà ngoại của đám cháu tròm trèm chục đứa thì đĩa mắ còng lột không còn đủ hai cang và tám cái chân như ngày trước. Bởi, người ta mắ giả mắ còng lột nguyên chất bằng cách cho còng lột vỏ bằng nước vôi Càng Long, nhưng nước vôi Càng Long chỉ giúp còng lột vỏ thân mình, còn cang và chân thì không thể. Nhìn con mắ còng trụi lủi thân, nằm trơ trọi trên đĩa thiếu hương vị đậm đà xứ sở, tự dưng Sáu xốn xang lòng; và cũng đã rõ sự tệ bạc của con người đối với thiên nhiên, đối với loài vật xung quanh. Còng mất dần và gần như tuyệt giống. Và chẳng, nếu còn là còn cái danh bất hư truyền mà người đời nay thường nhắc tới:

“Bánh giá chợ Giồng

Mắ còng Phú Thạnh”

Có người tin rằng chàng ngư phủ năm xưa đã xong kiếp còng đỏ lột vỏ đợi nàng tiên, nên thanh thân hóa thân vào côi hư vô!?

Đêm tháng Năm quê nội, Sáu nhớ hương, thương vị mắ còng lột.

- Người nào sợ nhớ thương thì người đó sẽ không quên nỗi nhớ thương của mình!

Sáu thả tâm hồn bay bay theo hương quê nội! ■

Làng trong thành phố

Người, thời, và today

NGUYỄN THỊ LOAN

Sinh ra và lớn lên ở một ngôi làng nhỏ ven đô, ký ức tuổi thơ lam lũ của tôi luôn ẩn chứa những hình ảnh đẹp đẽ của lũy tre làng, cánh đồng lúa rạp rờn, dòng sông, con đê, khói bếp lam chiều và cánh cò thơ mộng...

Làng tôi là một làng quê khá cổ kính, dẫu nhỏ nhoi, song những nếp nhà đều được làm từ rất lâu rồi; có ngôi đã có trên 100 năm tuổi. Chỉ cần nhìn chiếc cổng làng dựng năm 1887 và lối đi toả ra các ngõ xóm dựng gạch da lươn lát nghiêng cũng đủ biết đây là một ngôi làng cổ kính, lâu đời. Nội tôi kể rằng, khi mới ra đời, nội cũng đã ở trong ngôi nhà của cha mẹ dựng; tới đời bố mẹ tôi hiện giờ vẫn sinh sống trong chính cái ngôi nhà già nua nhưng rất vững chãi ấy. Mặc dù cách trung tâm Hồ Gươm không xa, nhưng đây là khu vực ven đô nên cuộc sống của người dân quê tôi vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Nhà ai cũng có dăm bảy sào ruộng cấy lúa, trồng rau và các loại hoa màu khác. Nhà tôi neo người nhưng vẫn có gần năm sào ruộng khoán. Một nửa sào ruộng ấy mẹ tôi trồng lúa, một nửa còn lại là trồng khoai lang và rau muống. Tuổi thơ anh em chúng tôi ai cũng đã từng kinh qua biết bao công việc đồng áng, bếp núc giúp mẹ, giúp nội. Vì là một làng thuần nông nên thu nhập từ khoai, lúa, rau không đủ cho cuộc sống của người dân được dư dả. Nhà ai cũng nghèo, cũng túng đói mỗi bận giáp hạt. Trẻ con trong làng nhiều đứa vẫn mang quần áo vá chằng vá đụp, có khi còn là thùng dít, lúc đi học. Nhà tôi cũng nghèo, cái nghèo như chính cái tường bao quanh bằng rau mồng tơi mà gia đình vẫn hái để cải thiện qua ngày; nhưng anh em chúng tôi không phải tới lớp bằng quần thùng dít bởi mẹ tôi là người khá chu tất. Bà may vá khá đẹp và giỏi. Cứ khi giặt giũ áo quần cho con mà thấy sờn rách là mẹ lại luồn chỉ vá ngay. Dẫu một năm chúng tôi chỉ được may có hai bộ quần áo mới vào dịp Tết và trước khi bước vào năm học mới thôi, nhưng

nói chung là do giữ gìn và được sự chăm sóc chu đáo của mẹ nên hai anh em tôi luôn sạch sẽ, lành lặn...

Năm tháng dần qua, lứa tuổi thơ chúng tôi dần lớn lên và đứa thì đi học ở xa, đứa thì lập nghiệp tại nhà... Với riêng tôi thì hàng ngày tôi vẫn đi về làng quê thân yêu, bởi tôi học đại học chỉ cách nhà có mười cây số. Khi tôi học đại học năm thứ hai thì đà đô thị hoá diễn ra rất nhanh, mạnh mẽ với tốc độ không ngừng. Cũng như nhiều làng quê ven đô khác, làng tôi bỗng dưng được quy hoạch thành một quận mới của thủ đô và đương nhiên mọi thành viên của làng đã là người... thành thị. Người ta đã chia các xóm trong làng thành cụm dân cư, tổ dân phố và làng tôi với hai làng bên cạnh trở thành một phường trong địa giới hành chính quận. Đất canh tác hầu như chẳng còn nữa mà đã được dành cho quỹ đất đô thị, cho nhà máy, khu công nghiệp... Người dân quê tôi đã thất nghiệp khi không còn ruộng. Người thì đổi nghề chuyển sang buôn bán nhỏ. Không ít nhà chuyển qua kinh doanh lớn với số tiền được đền bù của nhà nước từ việc mất đất cũng như nhờ bán đất... Mẹ tôi cũng phải lấy thúng xôi hàng sáng bán nơi cổng trường học cấp hai để mưu sinh qua ngày.

Vâng, quả là làng tôi giờ đã lên phố từ lâu rồi, nhịp sống đô thị đã làm những con người chân chất quê mai một dần cái chất nông thôn, thế những hình hài của một làng quê cổ kính vẫn còn vẹn nguyên. Ngay cả cái tên làng mọi người vẫn gọi, chú không mấy ai gọi làng là tổ nọ, cụm kia cả. Hàng ngày, tôi cũng như mọi người trong làng vẫn đi về qua cái cổng làng đồ sộ, cũ kỹ rêu phong và con đường gạch da lươn lát nghiêng uốn lượn. Bọn trẻ bây giờ, như chúng tôi thuở trước, vẫn nô đùa bên sân đình, nơi mà ngày nay người ta đã tổ chức thành nhà văn hoá cụm dân cư...

Làng ở trong phố, phố ẩn trong làng. Đó là sự hoà quyện hài hoà nhưng không lẫn lộn, để tạo nên một Hà Nội vừa hiện đại lại vừa cổ kính... ■

ĐOÀN TỪ THIỆN XÃ HỘI BÁO GIÁC NGỘ PHÂN CHI HỘI PHẬT GIÁO CHÙA HÒA QUANG

Mang yêu thương đến với bệnh nhân trại phong, bà con dân tộc có hoàn cảnh khó khăn và trẻ mẫu giáo dân tộc Ba Na



NT TN Như Trí và phái đoàn đi 1 ngày 1 đêm (11 giờ đồng hồ) tải hàng từ TP.HCM đến vùng dân tộc Tây Nguyên tặng quà cho bệnh nhân trại phong, người khuyết tật khó khăn và các cháu thiếu nhi dân tộc Ba Na

Ngày 07/12/2017 (nhằm ngày 20/10 Đinh Dậu), Đoàn Từ thiện xã hội Báo Giác Ngộ - Phân Chi hội Phật giáo chùa Hòa Quang (Q.Thủ Đức, TP.HCM) kết hợp với chùa Phổ Hiền (Trảng Bom, Đồng Nai), chùa Dược Sư (Q.Bình Tân, TP.HCM), chùa Ân Quang (Hưng Yên, miền Bắc) do Ni trưởng TN Như Trí, trụ trì chùa Hòa Quang làm Trưởng đoàn cùng với chư Tăng Ni, Phật tử và các nhà hảo tâm đến thăm hỏi, tặng quà cho các bệnh nhân tại trại phong của Trung tâm Kon Tum, bà con dân tộc có hoàn cảnh khó khăn và các trẻ em ở trường Mẫu giáo dân tộc Ba Na. Mỗi phần quà gồm có: gạo, mì gói và quần áo với tổng chi phí 80 triệu đồng.

Nương theo hạnh từ bi của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát luôn "lắng nghe và cứu khổ, ban vui"; nên mặc dù niên lap đã cao, Ni trưởng TN Như Trí gần như không biết mệt mỏi, nơi nào có khổ nạn, đau khổ là Ni trưởng và Đoàn từ thiện lặn lội đến tận nơi thăm hỏi, tặng quà. Vừa qua, trong tháng 11/2017, đoàn ra thăm và tặng quà cho bà con ở các tỉnh miền Bắc Trung Bộ bị bão lũ nặng với tổng chi gần 600 triệu đồng, nay lại đi tiếp lên Tây Nguyên... Nếu có dịp theo đoàn, quý vị sẽ

thấy sự khổ nhọc của mọi người; nhưng sự khổ này sẽ nhanh chóng tan biến khi đoàn được tiếp lực từ sự đón mừng của bà con ở các vùng bị bão lũ, các bệnh nhân ở trại phong cùng sự mừng vui, nét mặt rạng rỡ của các em khi đón nhận những món quà yêu thương từ tay Ni trưởng trưởng đoàn, chư Tăng Ni và quý vị trong đoàn; và sẽ khó cầm được nước mắt khi chứng kiến cảnh thân thể của các bệnh nhân phong họ đang bị bệnh tật hành hạ, gặm nhấm từng lông tay, ngón chân...

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu những hình ảnh thân thương về hoạt động của đoàn trên bước đường từ thiện ở trại phong của Trung tâm Kon Tum, bà con dân tộc có hoàn cảnh khó khăn và các em thiếu nhi ở trường Mẫu giáo Dân tộc Ba Na và mong rằng sẽ có thêm nhiều sự sẻ chia và phát Bồ-đề tâm của Phật tử và các nhà hảo tâm; hầu giúp cho bà con mình đang gặp cảnh bất hạnh, cơ nhỡ, khó khăn do thiên tai, bệnh tật... đang rất cần có được sự giúp đỡ từ những món quà nghĩa tình vì "một miếng khi đói bằng một gói khi no", một mái nhà để che mưa đỡ nắng, sức kéo để canh tác...

PHÁP TUỆ



NT TN Như Trí và phái đoàn chuẩn bị khai mạc lễ tặng quà



NT TN Như Trí và các thành viên chuyển quà lên xe đi tặng cho bà con nghèo...



NT TN Như Trí và phái đoàn chan hòa niềm vui với các cháu mẫu giáo dân tộc Ba Na tại Kon Tum



NT TN Như Trí phát quà cho trại phong (cùi) dân tộc tại Kon Tum



NT TN Như Trí cùng phái đoàn tặng quà cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn



NT TN Như Trí và phái đoàn tặng quà chúc thọ xoa dịu nỗi đau cho cụ ông khuyết tật

Những điều cần biết:

Viêm khớp thoái hóa

Viêm khớp thoái hóa là bệnh lý xương khớp xảy ra phổ biến ở những người lớn tuổi, tuy nhiên bệnh đang có xu hướng ngày càng trẻ hóa. Bệnh thường gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm, thậm chí có thể khiến người bệnh tàn phế suốt đời nếu không có biện pháp điều trị kịp thời...

Viêm khớp thoái hóa là gì?

Viêm khớp thoái hóa (hay còn gọi là thoái hóa khớp) là bệnh lý thường xảy ra ở những người trung niên và người lớn tuổi, khoảng từ 40 tuổi trở lên. Khi tuổi càng cao thì tình trạng thoái hóa khớp diễn ra càng nhanh, phần sụn khớp bao bọc xương bị mòn dần, giảm tính đàn hồi và trở nên mỏng hơn, khiến hoạt động của khớp bị tác động mạnh.

Song song với quá trình sụn khớp tổn thương, phần xương dưới sụn cũng bắt đầu thay đổi cấu trúc và hình dạng, dần bị xơ hóa, mật độ xương cũng giảm hẳn, gây ra tình trạng loãng xương, khiến độ bền chắc và sự dẻo dai của xương khớp giảm rõ rệt, hoạt động kém đi, dễ phát sinh nhiều biến chứng khác.

Trường hợp sụn khớp bị thoái hóa hoàn toàn, có thể khiến 2 đầu xương tiếp xúc và chà xát trực tiếp với nhau, gây sưng khớp, dính khớp, hạn chế khả năng vận động và phát sinh những cơn đau nhức rất khó chịu. Viêm khớp thoái hóa thường xảy ra chủ yếu ở các khớp chân, tay, khớp háng, đầu gối, khuỷu tay, khớp vai,... và một số khớp động khác trên cơ thể con người.

Bệnh thường tiến triển trong thời gian dài, gây biến dạng xương, có thể mọc gai xương hoặc xuất hiện các mảnh vỡ làm tổn thương các mô cơ, dây chằng xung quanh khớp, lúc này vận động sẽ đau nhiều hơn.

Nguyên nhân gây viêm khớp thoái hóa

Nguyên nhân phát sinh bệnh viêm khớp thoái hóa chủ yếu là do sự lão hóa tự nhiên của cơ xương khớp, càng lớn tuổi thì quá trình này diễn ra càng nhanh, tuy nhiên vẫn còn phụ thuộc nhiều vào cơ địa của mỗi người, thói quen sinh hoạt, chất lượng cuộc sống, các yếu tố di truyền bẩm sinh,...

Trên thực tế, ngoài quá trình lão hóa tự nhiên của cơ thể, xương khớp cũng có thể bị tổn thương và đẩy nhanh tốc độ thoái hóa do một số nguyên nhân sau:

Chấn thương xương khớp: Các chấn thương tác động từ bên ngoài gây ra cho xương khớp như tai nạn lao động, tai nạn giao thông, té ngã, va đập mạnh,... có thể khiến sụn và xương dưới sụn bị tổn thương

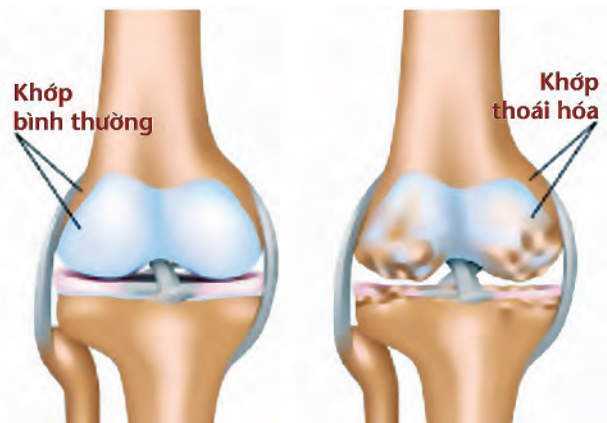
Yếu tố di truyền: Nếu trong gia đình người thân có tiền sử mắc bệnh viêm khớp thoái hóa, nguy cơ lây truyền sang các thế hệ tiếp theo qua hệ gen vẫn có thể xảy ra.

Thừa cân, béo phì: Khi cơ thể có cân nặng vượt quá sức chịu đựng của hệ cơ xương khớp, các khớp xương, đặc biệt là sụn khớp và xương dưới sụn lâu ngày sẽ dần bị bào mòn và thoái hóa.

Yếu tố bẩm sinh: Một số người khi sinh ra đã có hệ xương khớp yếu, vì thế quá trình thoái hóa xương khớp có thể diễn ra sớm với tốc độ nhanh hơn người bình thường, đồng thời các khớp xương cũng dễ bị tổn thương khi gặp tai nạn.

Tính chất công việc: Một số công việc nặng nhọc, mang vác nhiều vật nặng, ngồi liên tục ít vận động, thực hiện một thao tác lặp lại nhiều lần,... cũng có thể phát sinh tình trạng thoái hóa khớp.

Các nguyên nhân khác: Viêm khớp thoái hóa cũng có thể phát sinh do một số nguyên nhân khác gây ra như viêm khớp dạng thấp, bệnh gout, bệnh paget xương, viêm khớp nhiễm khuẩn, tiểu đường,...



Biểu hiện và triệu chứng của viêm khớp thoái hóa

Nhiều người bệnh khi bị đau nhức tại các vị trí khớp động thường nghĩ đó chỉ là triệu chứng đau thông thường nên hay bỏ qua. Tuy nhiên, nếu tình trạng đau khớp là biểu hiện của một số bệnh lý xương khớp, trong đó có viêm thoái hóa khớp sẽ gây nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh. Bệnh có thể nhận biết thông qua một số dấu hiệu cụ thể sau:

Đau xương khớp: Khi cử động các khớp thường xuất hiện tình trạng đau nhức, đau tăng dần nếu cử động mạnh hoặc vận động liên tục, cơn đau có thể xuất hiện đột ngột hoặc kéo dài hàng tháng. Ngoài ra, đau khớp còn xảy ra khi thời tiết thay đổi bất thường.

Hiện tượng cứng khớp: Khớp có thể bị co cứng khi thức dậy mỗi buổi sáng, người bệnh phải nằm thêm ít phút hoặc thực hiện một vài động tác xoa nắn nhẹ nhàng thì cơn đau mới giảm và vận động bình thường.

Khớp mất cảm giác: Khớp đôi khi phát ra những tiếng lục cục, có cảm giác như kiến bò quanh khớp, như bị kim châm, thậm chí mất cả cảm giác nếu ấn hoặc xoa nắn khớp.

Sưng đỏ khớp: Khi khớp có dấu hiệu bị sưng đỏ, chạm hoặc ấn nhẹ vào thấy đau, cử động khó khăn hơn bình thường, có thể khớp đang gặp tổn thương, mà điển hình nhất là tình trạng viêm khớp thoái hóa.

Viêm khớp thoái hóa có nguy hiểm không?

Viêm khớp thoái hóa là bệnh lý khó điều trị, đặc biệt là những trường hợp mắc bệnh lâu năm hoặc đã chữa trị nhiều nơi nhưng không khỏi. Bệnh có diễn biến ngày càng phức tạp theo thời gian, gây nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và khả năng vận động của người bệnh, ngoài ra còn phát sinh một số biến chứng như sau:

Hạn chế vận động: Khi khớp bị thoái hóa, khả năng vận động của người bệnh cũng sẽ giảm sút rõ rệt, hoạt động cầm nắm, đi lại đều gặp nhiều khó khăn.

Biến dạng khớp: Khớp nếu bị thoái hóa trong thời gian dài sẽ gây ra tình trạng biến dạng, cấu trúc thay đổi.

Teo cơ, tê cứng khớp: Khớp có thể bị teo dần và tê cứng nếu không điều trị kịp thời và đúng cách.

Bại liệt suốt đời: Đây là biến chứng nặng nhất khi bị viêm khớp thoái hóa trong thời gian dài, hầu như không thể chữa trị nếu rơi vào tình trạng này.

(Nguồn: Online PCC Chiropractic)



BẠN CÓ THẮC MẮC?

BÁC SĨ TƯ VẤN NGAY

Hotline: 0907506687



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Cơm có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



DU LỊCH HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)

✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)

✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N)

✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 9tr900 (5N)

✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 9tr900 (4N)

✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (10N)

✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland:

13tr990 (4N)

✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)

✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành:

11tr590 (5N)

Đặc biệt

CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



TU VẤN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ CÙNG - THIÊN TRẠ NGHỆ THUẬT

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKK, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIỆN DUNG ĐƯỜNG: 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.II, TP. HCM
- 3 THÁNG 2: 212 BÀ THẮNG 2, P. 12, Q. 10, TP. HCM

HÀ NỘI:

112 PHỐ HUẾ, P. NGÔ THỊ NHẠM,
Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH ĐIÊU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Văn phòng công ty: 363B đường Ông nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.

Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com

Nghệ nhân **NGUYỄN ĐỨC THÌN**
Giám đốc. ĐT: 0989 212189 - 0122 868 7979



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms. Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



ZEN ART

Tạo
tượng
Phật
là
một
pháp
văn
hóa



C. TY TNHH ZEN ART - TRẠI SÁNG TÁC NGHỆ THUẬT

Quý vị muốn thỉnh tượng xin vui lòng liên hệ: 0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

64 đường 27, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM | W: www.zenart.com.vn | E: mythuatzen@gmail.com | Fb: [mythuat.zen@facebook.com](https://www.facebook.com/mythuat.zen)

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG ỐNG KẼM HOA SEN

- ASTM A500/A500M-10a; TC Mỹ
- JIS G3444:2004; TC Nhật Bản
- JIS G3466:2006; TC Nhật Bản
- AS 1163/2009; TC Úc

KHÔNG CẦN ĐI XA

**MUA ỐNG KẼM
NGAY TẠI NHÀ**



ỐNG KẼM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI